

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)

Trụ sở chính: 59 Cao Thắng, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0084-262-3867676

Fax: 0084-262-3865303

Website: www.dri.com.vn Email: dri@dri.com.vn

Mã chứng khoán giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội: DRI

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Nguyễn Thị Hải**

Chức vụ: Phó tổng giám đốc, Người phụ trách Quản trị công ty – người được ủy quyền CBTT

Điện thoại: 0084-262-3865787

Loại thông tin công bố:

☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk về việc Phê duyệt Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại nước CHDCND Lào.

Thông tin này đồng thời đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk vào ngày 26/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.dri.com.vn> chuyên mục Truyền thông/Thông báo.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo./.

Đính kèm:

- QĐ số 23/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2025.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN THỊ HẢI

Số 23./QĐ-HĐQT

Buôn Ma Thuột, ngày 25 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Vv: Phê duyệt Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Nước CHDCND Lào

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk do Sở KH&ĐT Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/02/2012;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã được ĐHĐCĐ thông qua;
- Căn cứ điều 7, Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 của cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk năm 2025 thông qua Tờ trình “Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Nước CHDCND Lào”;
- Căn cứ Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Nước CHDCND Lào đã được Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên- Môi trường và Trắc Địa lập;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Nước CHDCND Lào (kèm theo dự án chi tiết do Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên- Môi trường và Trắc Địa lập), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Nước CHDCND Lào.
2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH cao su Đắk Lắk;
3. Đơn vị thực hiện: Công ty TNHH cao su Đắk Lắk;
4. Địa điểm: Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường 4, thuộc Tỉnh Champasak và Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào;
5. Thời gian đầu tư (trồng và chăm sóc): 2025 – 2032; chu kỳ kinh doanh (khai thác mủ) 20 năm;

6. Quy mô dự án: **4.081,64 ha;**

+ Nông trường 1: 1.117,58 ha

+ Nông trường 2: 1.255,41 ha

+ Nông trường 3: 862,84 ha

+ Nông trường 4: 845,81 ha

7. Tổng vốn đầu tư (2025-2032): **36.423.300 USD;**

Chi tiết các hạng mục đầu tư:

STT	Hạng mục	Thành tiền (USD)	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí đầu tư cho vườn cao su	31.304.138	85,95%
2	Chi phí lãi vay dự kiến	5.119.162	14,05%
@	Tổng cộng	36.423.300	100%

8. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn tự có của Công ty tại Lào : 14.510.403 USD (# 40%)

- Vốn vay ngân hàng : 21.912.897 USD (# 60%)

9. Hình thức đầu tư: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý và thực hiện dự án

Điều 2: Tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở Dự án được phê duyệt, giao Tổng giám đốc DRI, Giám đốc Daklaoruco tiến hành vay vốn đầu tư tại các ngân hàng thương mại ở Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào để đầu tư; lập kế hoạch chi tiết đầu tư hàng năm để báo cáo HĐQT xem xét và trình ĐHĐCĐ quyết định; làm căn cứ triển khai kế hoạch đầu tư từng năm. Trong quá trình thực hiện đầu tư yêu cầu tuyệt đối tuân thủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư.

- Tổng giám đốc DRI tổ chức kiểm tra, giám sát và chỉ đạo thường xuyên đối với quá trình triển khai thực hiện Dự án của Công ty Daklaoruco. Hàng năm, Tổng giám đốc DRI có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Dự án; trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh ngoài Dự án thì báo cáo xin ý kiến HĐQT thông qua trước khi triển khai thực hiện.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc DRI, các phòng ban DRI, Giám đốc Công ty Daklaoruco chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận *anh*

- Như điều 3;
- Ban kiểm soát;
- Lưu VT.

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Viết Trọng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

DỰ ÁN TÁI CANH

**TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, KHAI THÁC 4.081,64 HA CÂY
CAO SU CỦA CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
TẠI NƯỚC CHDCND LÀO**

Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

DỰ ÁN TÁI CANH

TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, KHAI THÁC 4.081,64 HA CÂY
CAO SU CỦA CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
TẠI NƯỚC CHDCND LÀO

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Việt Lương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Việt Trung

Năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. LÝ DO HÌNH THÀNH DỰ ÁN:	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP DỰ ÁN:	2
CHƯƠNG I.....	4
SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ	4
I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG	4
1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ cao su.....	4
2. Dự báo tình hình sản xuất cao su thiên nhiên:	8
II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI KHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CAO SU TẠI LÀO	9
CHƯƠNG II	12
GIỚI THIỆU VÙNG DỰ ÁN.....	12
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	12
1. Vị trí địa lý	12
2. Địa hình	12
3. Khí hậu thời tiết	13
4. Thủy văn, nguồn nước	14
5. Thổ nhưỡng.....	15
II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN:	15
1. Khái quát kinh tế xã hội.....	15
1.1 Tỉnh Salavan	15
1.1.1. Dân số, dân tộc, lao động.....	15
1.1.2. Kinh tế	16
1.1.3. Xã hội.....	16
1.2 Tỉnh Champasak	17
12.1. Dân số, dân tộc, lao động.....	17
1.2.2. Kinh tế	18
1.2.3. Xã hội.....	19
2. Cơ sở hạ tầng:	20
3. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty	21
4. Đánh giá vùng dự án.....	23
4.1. Thuận lợi.....	23
4.2. Khó khăn.....	23
CHƯƠNG III	24
GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ, MỤC TIÊU, QUY MÔ DỰ ÁN	24
I. GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ:	24
1. Chủ đầu tư:.....	24
2. Thông tin tên tổ chức kinh tế thành lập tại Lào:.....	24
3. Kết quả sản xuất kinh doanh.....	25
4. Đánh giá chung về kết quả quản lý điều hành SXKD:	26
5. Định hướng sản xuất kinh doanh	26
II. MỤC TIÊU, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ, QUY MÔ DỰ ÁN:	27
1. Mục tiêu:	27
2. Hình thức đầu tư:	28
3. Quy mô đầu tư:	29
CHƯƠNG IV	30
CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ	30
I. ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP	30
1. Phương án sử dụng đất:	30
2. Kế hoạch đầu tư sản xuất kinh doanh:	31

3. Giải pháp kỹ thuật và chăm sóc vườn cây:	34
II. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG	42
1. Nhà cửa, vật kiến trúc	42
2. Giao thông:	43
3. Hệ thống điện:	43
4. Hệ thống cấp, thoát nước:	43
5. Hệ thống thông tin liên lạc:	43
CHƯƠNG V	44
CHƯƠNG TRÌNH SẢN XUẤT	44
I. TỔ CHỨC MUA SẺ VẬT TƯ NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO:	44
II. PHƯƠNG ÁN SẢN PHẨM, TỔ CHỨC TIÊU THỤ:	44
III. DỰ KIẾN NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG:	44
CHƯƠNG VI	46
TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ SẢN XUẤT	46
I. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ	46
1. Sơ đồ tổ chức sản xuất - kinh doanh:	46
2. Cơ cấu, tổ chức thực hiện:	47
II. BỐ TRÍ LAO ĐỘNG	47
III. CHẾ ĐỘ ĐÀO TẠO	47
1. Chế độ đào tạo:	47
2. Chế độ tiền lương:	48
CHƯƠNG VII	49
TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẾN CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG	49
I. Trong giai đoạn khai hoang, trồng và chăm sóc cao su KTCB:	49
II. Những tác động đến môi trường khi dự án đi vào hoạt động:	51
CHƯƠNG VIII	53
PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH	53
I. VỐN ĐẦU TƯ	53
1. Nhu cầu vốn đầu tư:	53
2. Tiến độ đầu tư:	53
II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH:	55
1. Dự kiến doanh thu hàng năm của dự án:	55
2. Dự kiến chi phí:	56
3. Kết quả sản xuất kinh doanh toàn chu kỳ:	57
III. CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN:	58
1. Thời gian hoàn vốn:	58
2. Tỷ suất sinh lời doanh thu (lãi ròng/doanh thu) bình quân toàn chu kỳ dự án:	58
3. Hiện giá thu nhập thuần của dự án – NPV:	58
4. Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ của dự án (IRR):	58
5. Đóng góp tài chính của dự án cho ngân sách nhà nước	59
IV. KHẢ NĂNG HOÀN TRẢ VỐN VAY ĐẦU TƯ	59
1. Kế hoạch vay:	59
2. Phương án trả nợ vay:	60
3. Cân đối nguồn vốn trả nợ vay và lãi vay đầu tư hàng năm	60
V. HIỆU QUẢ VỀ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:	60
1. Đóng góp cho ngân sách nhà nước:	60
2. Hiệu quả kinh tế xã hội:	61
3. Hiệu quả môi trường:	61
CHƯƠNG IX	63
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	63
I. KẾT LUẬN:	63
II. KIẾN NGHỊ:	63

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Bảng dự báo nhu cầu cao su thiên nhiên 2000-2035	5
Bảng 2: Dự báo sản lượng sản xuất cao su thiên nhiên thế giới (2000-2035).....	8
Bảng 3: Dự đoán sản lượng của các nước sản xuất cao su thiên nhiên hàng đầu thế giới	8
Bảng 4: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính:.....	25
Bảng 5: Tổng hợp diện tích đầu tư dự án	30
Bảng 6: Kế hoạch diện tích trồng tái canh cao su.....	31
Bảng 7: Chi phí đầu tư trồng mới và chăm sóc cao su (01 ha).....	31
Bảng 8: Kế hoạch đầu tư vốn trồng tái canh cao su	32
Bảng 9: Kế hoạch đầu tư vốn hàng năm trồng tái canh cao su.....	33
Bảng 10: Kế hoạch diện tích, năng suất, sản lượng khai thác mủ cao su	33
Bảng 11: Bảng chỉ tiêu áp dụng phân bón cho cao su	39
Bảng 12: Các hoạt động gây tác động ô nhiễm môi trường thời kỳ khai hoang, trồng và chăm sóc cao su KTCB.....	49
Bảng 13: Các hoạt động gây tác động ô nhiễm môi trường thời kỳ chăm sóc và khai thác mủ cao su.....	51
Bảng 14: Tổng hợp vốn đầu tư và lãi vay của dự án	53
Bảng 15: Phân kỳ đầu tư dự án năm 2025-2032.....	54
Bảng 16: Phân kỳ đầu tư dự án năm 2033-2039.....	54
Bảng 17: Tổng hợp doanh thu và lợi nhuận hàng năm.....	55
Bảng 18: Bảng tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh cả chu kỳ	57
Bảng 19: Kế hoạch trả nợ vay đầu tư dài hạn.....	59

PHẦN MỞ ĐẦU

I. LÝ DO HÌNH THÀNH DỰ ÁN:

Cây cao su có nguồn gốc là cây rừng vùng nhiệt đới Amazon, Nam Mỹ. Mủ cao su có đặc tính đàn hồi, không thấm nước nên từ những năm 1900 đã được sử dụng làm nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp, nhiều nhất là trong ngành sản xuất xăm lốp xe (ô tô, máy bay...). Mặc dù đã được bổ sung bằng nguồn cao su nhân tạo nhưng cao su thiên nhiên vẫn là nguyên liệu không thể thiếu, nhu cầu tiêu thụ ngày càng tăng theo đà phát triển của kinh tế thế giới.

Đến nay, cùng với việc áp dụng công nghệ chế biến mới, gỗ cao su trở thành một sản phẩm thứ hai quan trọng từ cây cao su, đã nâng cao thêm giá trị kinh tế của cây cao su, góp phần giảm thiểu đáng kể việc khai thác rừng để lấy gỗ, hạn chế những tác hại đến môi trường của nạn phá rừng.

Về mặt môi trường sinh thái, diện tích cây cao su đã góp phần đáng kể cho việc che phủ đất, chống xói mòn. Nhiều nhà nghiên cứu đã chứng minh cây cao su hoàn lại một khối lượng chất dinh dưỡng đáng kể cho đất như cây rừng do bộ lá rụng hàng năm. Cây cao su có nhu cầu phân bón không cao và là cây có khả năng hấp thụ khối lượng khí Các-bô-nic rất lớn. Do vậy, cây cao su đang được xem là một giải pháp để giảm tác hại của hiệu ứng nhà kính do khí thải từ các ngành công nghiệp thải ra môi trường. Nhiều nước trên thế giới đã xác định cây cao su như là một cây rừng, ở Việt Nam, cây cao su hiện đã được coi là cây đa mục đích có thể sử dụng cả cho mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp theo như công bố của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/09/2008.

Với lợi ích to lớn của cây cao su cả về kinh tế, xã hội, môi trường, từ năm 2004 đến nay, Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đắc Lắc đã thực hiện dự án tại các tỉnh Nam Lào đạt hiệu quả cao; Đến nay đã hết chu kỳ khai thác, nhưng công ty hiện đang tiếp tục quản lý và sử dụng theo Hợp đồng tô nhượng đất đã ký kết giữa Công ty TNHH cao su Đắc Lắc với chính phủ Lào. Chính vì vậy công ty tiến hành lập dự án tái canh trồng mới cho vườn cây cao su kém hiệu quả, vườn cây có mật độ cây khai thác thấp do ảnh hưởng mưa lốc làm gãy đổ trong quá trình kinh doanh. Với mục tiêu khai thác hiệu quả tiềm năng sử dụng đất, ổn định diện tích vườn cây cao su của công ty, tạo nguồn nguyên liệu tập trung để gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Để thực hiện chủ trương của Chính phủ hai nước với các hiệp định hợp tác kinh tế về phát triển cây cao su, sử dụng hợp lý có hiệu quả tài nguyên đất,

ổn định và phát triển diện tích cao su trên địa bàn các tỉnh nam Lào, Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI) hiện đang giao Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc quản lý 8.605,76 ha cao su, 577.93 ha điều và các loại cây khác trên địa bàn các tỉnh Nam Lào, trong đó có một số diện tích vườn cây cao su sinh trưởng kém, mật độ thưa thớt do gãy đổ và không còn hiệu quả khai thác. Chính vì vậy, rất cần thiết để công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây và thực hiện trồng tái canh cao su từ năm 2025 – 2032. Để triển khai phù hợp với thực tế đầu tư hiện nay và cân đối nguồn vốn để đầu tư cho vườn cây trong giai đoạn tiếp theo. Công ty cổ phần đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI) tiến hành Lập dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tại nước CHDCND Lào.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP DỰ ÁN:

- Luật khuyến khích và quản lý đầu tư nước ngoài tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào năm 2011 và 2014.
- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật;
- Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111-04/UBH của Ủy Ban Kế Hoạch và Đầu Tư nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào, cấp ngày 06/12/2004.
- Giấy phép số 2488/GP ngày 22/06/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước CHXHCN Việt Nam về “Cho phép Công ty Cao su Đắc Lắc thành lập và đầu tư tại các tỉnh Salavan và Champasak tại nước CHDCND Lào”.
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKH-ĐTRNN/DDC3 cấp ngày 25/12/2014 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Nước CHXHCN Việt Nam.
- Giấy đăng ký tô nhượng (Sửa đổi lần 4) số: 016-16/KĐ/ĐT4 ngày 30/3/2016 của Bộ kế hoạch và đầu tư nước CHDCND Lào, cấp cho Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc.
- Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 “Ban hành quy trình kỹ thuật cây cao su” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Hợp đồng tô nhượng đất nhà nước để tiến hành dự án trồng Cao su và cây công nghiệp tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan ngày 31/11/2009; Các văn bản, chính sách đã ban hành của 2 tỉnh Champasak và Salavan liên quan đến hợp đồng thuê đất phát triển dự án trồng Cao su của Công ty.

- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk;

- Nghị quyết số: 10/NQ-HĐQT ngày 30/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk;

- Biên bản đã ký giữa đại diện của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Champasak và vườn Quốc gia Dong Hua Sao ngày 08/9/2023 về “ xác định diện tích chồng lấn, Quy định đơn giá nộp nghĩa vụ và thời hạn hợp đồng trong việc quản lý, cấp giấy chứng nhận vườn cây... tại Vườn quốc gia Dong Hua Sao”;

- Biên bản đã ký giữa đại diện của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, Sở Nông Lâm nghiệp tỉnh Champasak ngày 03/07/2024 về việc quản lý, bảo vệ rừng quốc gia Dong Hua Sao tỉnh Champasak (Vị trí đất cho sử dụng, quy định nộp nghĩa vụ và thời hạn thuê đất).

- Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) tháng 6 năm 2023;

- Quy trình kỹ thuật cây cao su được ban hành kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

CHƯƠNG I

SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG

1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ cao su

Việc dự báo nhu cầu tiêu thụ rất quan trọng để hoạch định chiến lược phát triển cao su thiên nhiên. Trong lịch sử, giá cao su thiên nhiên luôn bị điều tiết bởi nhu cầu, chứ không chịu ảnh hưởng nhiều bởi nguồn cung. Nhu cầu từ ngành công nghiệp sản xuất lốp xe chiếm 60 – 70% sản lượng cao su là yếu tố chính tác động tới thị trường cao su thế giới.

1.1. Nhu cầu thế giới:

Nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên trên thế giới từ nay đến năm 2035 được nhiều tổ chức Quốc tế nghiên cứu và dự đoán sẽ tăng liên tục theo nhịp độ phát triển kinh tế, đà tăng dân số thế giới cũng như mức sống xã hội kéo theo sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành chế tạo vỏ, lốp xe và các ngành công nghiệp khác sử dụng nguyên liệu cao su thiên nhiên.

Cao su là một loại vật liệu polymer có tính đàn hồi, chịu ma sát, chịu nén và lâu hỏng nên có nhiều ứng dụng như sản xuất vỏ, ruột xe, các chi tiết trong xe hơi, dụng cụ y tế, găng tay, băng tải, dây đai, nệm, giày dép, đồ chơi... Có đến 70% sản lượng cao su được sử dụng làm vỏ, ruột xe. Vì thế, phát triển công nghiệp cao su phụ thuộc rất nhiều vào tăng trưởng của ngành công nghiệp ô tô. Trong nhiều thập niên sắp tới, với đà tăng trưởng nhanh chóng của những nền kinh tế mới nổi chiếm phần lớn dân số thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Châu á, Đông Âu và các nước Nam Mỹ khác, nhu cầu về vỏ lốp xe hơi sẽ tăng lên rất lớn. Trong những thập niên sắp tới, với đà tăng trưởng nhanh chóng của những nền kinh tế lớn mới nổi và đông dân nhất thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và các nước Châu Á, Đông Âu và Nam Mỹ khác, nhu cầu về vỏ lốp xe sẽ tăng lên rất lớn. Ở khu vực các nước phát triển, nhu cầu cao su thiên nhiên để sản xuất lốp máy bay và xe đua cũng gia tăng vì các nước này cung cấp phần lớn sản phẩm này cho toàn thế giới.

Trong bối cảnh tình hình chính trị tại khu vực và các nước cung cấp dầu mỏ thiếu ổn định, tài nguyên dầu mỏ ngày càng cạn kiệt, giá dầu mỏ tăng cao, lên xuống thất thường, nguyên liệu sản xuất cao su nhân tạo từ nguyên liệu dầu mỏ khó khăn, càng làm nhu cầu cao su thiên nhiên tăng nhanh. Dự báo nhu cầu cao su thiên nhiên và nhân tạo đến năm 2035 theo bảng sau:

Bảng 1: Bảng dự báo nhu cầu cao su thiên nhiên 2000-2035

Đvt: 1.000 tấn

Sản phẩm	2000	2005	2010	2015	2020	2025	2030	2035
1-Dùng sx vỏ xe	9.827	11.164	12.688	14.267	15.838	17.428	19.032	20.651
2-Sản phẩm khác	6.081	6.758	7.476	8.103	8.734	9.394	10.091	10.651
3-Csu thiên nhiên	7.204	8.493	9.528	10.601	11.681	12.784	13.893	15.027
4-Csu nhân tạo	8.164	9.429	10.627	11.770	12.891	14.038	15.158	16.275
Tổng (3+4)	15.368	17.922	20.155	22.370	24.572	26.821	29.050	31.301

Nguồn: LMC international and Pro Forest, 5/2005 (Rubber Eco project of IRSG.)

- Tỷ lệ sử dụng cao su thiên nhiên trong tổng lượng cao su tiêu thụ được phục hồi từ năm 1990 đến nay, nâng từ mức 30% năm 1980 lên 35% năm 1990 và đến nay là 42 - 45%. Giá dầu thô tăng cao liên tục làm ảnh hưởng đến giá cao su tổng hợp, do đó nhiều nhà công nghiệp đã tìm lại nguồn cao su thiên nhiên để thay thế. Mặt khác quan điểm bảo vệ môi trường cũng nâng đỡ việc gia tăng sử dụng các nguồn nguyên liệu sinh học.

- Ngành cao su thế giới hiện đang trong giai đoạn thiếu cung nhẹ. Theo ước tính của Hiệp hội các nước sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC), trong năm 2023, sản lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên đạt 15,50 triệu tấn, tăng 9,1% so với năm 2022; trong khi đó, sản lượng khai thác chỉ tăng 3,4%, đạt 15,14 triệu tấn. Điều này khiến thị trường toàn cầu thiếu hụt khoảng 0,36 triệu tấn.

- Ước tính mới nhất của hãng chứng khoán Phú Hưng Securities (PHS) cho thấy, thị trường cao su thế giới trong giai đoạn 2024 - 2025 sẽ còn tiếp tục thâm hụt thêm khoảng 0,6 - 0,8 triệu tấn/năm khi sản lượng không theo kịp nhu cầu sử dụng. Cụ thể, với đà hồi phục nhu cầu tiêu thụ diễn ra từ nửa cuối năm 2023, PHS dự báo nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên toàn cầu trong giai đoạn 2024 - 2025 sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình 4 - 6% khi các lĩnh vực tiêu thụ chính như sản xuất lốp xe ô tô và trang thiết bị y tế tăng trưởng mạnh mẽ. Đáng chú ý, hãng sản xuất lốp xe hàng đầu thế giới Michelin cho biết, mức tiêu thụ lốp xe nguyên bản (OEM) trên toàn cầu trong năm 2023 đã quay trở lại như mức năm 2019; trong khi, thị trường lốp thay thế vẫn duy trì tăng trưởng ổn định.

- Tính riêng tại Trung Quốc - nơi tiêu thụ 40% tổng sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu, sản lượng lốp xe năm 2023 đã “bùng nổ”, tăng 15,5% so với năm 2022 và sản lượng lốp xe xuất khẩu cũng tăng hơn 11%, lên cao nhất 7 năm qua. Một số nhà sản xuất lốp xe lớn tại Trung Quốc cho biết đơn hàng trong năm nay đang ở mức cao và dự kiến sẽ duy trì công suất tối đa. Tương tự, hoạt động sản xuất và xuất khẩu lốp xe của Thái Lan và Ấn Độ trong năm 2023 cũng tăng trưởng tích cực và được dự báo sẽ tiếp tục tăng cao. Trong khi đó, nguồn

cung cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến sẽ chỉ tăng trưởng bình quân khoảng 1 - 3%/năm trong giai đoạn 2024 - 2025. Hiện tăng trưởng nguồn cung từ nhóm các quốc gia, gồm: Bờ Biển Ngà, Việt Nam, Ấn Độ và Trung Quốc (chiếm tổng 30% sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu) sẽ đạt mức khai thác tối đa trong vài năm tới đây. Trong khi đó, diện tích canh tác cao su tại Thái Lan và Indonesia (chiếm 51% tổng sản lượng mủ toàn cầu) liên tiếp sụt giảm và chưa có dấu hiệu dừng lại do dịch bệnh trên cây cao su cùng với xu hướng các hộ nông dân chuyển sang trồng các cây công nghiệp khác có hiệu suất kinh tế cao hơn khi việc trồng cây cao su mất từ 5 - 7 năm mới có thể khai thác mủ được.

- Từ đầu năm 2024 đến nay, giá cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới đã tăng đáng kể. Chủ yếu do ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan, đặc biệt là nhiệt độ cao kéo dài và thời tiết khô hạn do hiện tượng El Niño gây ra tại các khu vực sản xuất chính ở Đông Nam Á. Điều kiện khí hậu không thuận lợi này dẫn đến lượng mưa không đủ, từ đó hạn chế sản lượng cao su nguyên liệu và thắt chặt nguồn cung trên thị trường. Mặc dù thời tiết đã được cải thiện trong thời gian gần đây nhưng cơn bão Yagi trong tháng 9 vừa qua đã tác động nghiêm trọng đến sản xuất cao su tại Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Malaysia, ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu trong mùa cao điểm. Tại Trung Quốc, siêu bão Yagi đã khiến cho các vùng sản xuất cao su chính của đảo Hải Nam như Lâm Cao và Trùng Mai bị thiệt hại tương đối nặng, làm ảnh hưởng nguồn cung nguyên liệu dự kiến tăng trong mùa cao điểm khiến giá cao su tăng mạnh. Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA) đưa ra dự báo kim ngạch xuất khẩu cao su của nước ta trong năm 2024 sẽ đạt khoảng 3 tỷ USD.

1.2. Nhu cầu trong nước Việt Nam:

Ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu Cao su thiên nhiên trong nước phát triển chưa mạnh, chỉ tiêu thụ khoảng 30% tổng sản lượng cao su, 300.000 tấn cao su được sử dụng trong sản xuất chế biến, còn lại hơn 1 triệu tấn nguyên liệu cao su để xuất khẩu. Việc này đã mở ra một dư địa lớn cho xuất khẩu nguyên liệu cao su, đặc biệt trong bối cảnh nguồn cung cao su toàn cầu tiếp tục thiếu hụt. Trong tương lai cùng với sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến cao su, nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên trong nước sẽ tăng lên rất nhiều. Những năm gần đây mức tăng trưởng khá, trên 10% hàng năm. Chính phủ đang khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, đặc biệt đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

Hiện nay, có khoảng hơn 20 doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất lốp xe, chiếm phần lớn thị trường là các doanh nghiệp thuộc Tổng Công ty hoá chất

Việt Nam như Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam, Công ty CP cao su Đà Nẵng, Công ty cao su Sao Vàng và một số doanh nghiệp liên doanh hoặc vốn nước ngoài. Hiện Việt Nam mới sản xuất được 65-70% nhu cầu lốp ô tô và xe tải trong nước. Sản lượng lốp xe máy 2 bánh và xe đạp được gia tăng và đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, đồng thời xuất khẩu sang 1 số nước như Đài Loan, Malaysia, Singapore, Argentina, Brasil, Ý, Pháp, Hy Lạp và 1 số nước Châu Phi. Lốp xe bố chéo đang chiếm đa số trên thị trường VN. Gần đây lốp xe ra-di-an đang tăng trưởng nhờ hệ thống đường xá tại VN được cải thiện, tuy nhiên năng lực sản xuất còn thấp so với nhu cầu. Caosumina chỉ sản xuất khoảng 50.000 lốp xe ra-di-an mỗi năm.

Theo dự báo của Bộ Công Thương, mức tiêu dùng ô tô tại Việt Nam sẽ tiếp tục tăng mạnh trong những năm tới, đặc biệt là khi nhiều hiệp định thương mại tự do song phương (FTA) có hiệu lực. Cụ thể, vào năm 2025, nhu cầu ô tô của Việt Nam sẽ đạt khoảng 800.000 – 900.000 xe và tới năm 2030 sẽ tăng lên 1,5 – 1,8 triệu chiếc. Quy định tăng tỷ trọng xe sản xuất, lắp ráp trong nước sẽ tạo ra dư địa tăng trưởng cho tiêu thụ sản phẩm lốp trong nước. Với tình hình đó, dự báo trong năm nay và các năm tới, doanh số lốp xe ô tô có khả năng tăng trưởng khá, đặc biệt là lốp Radial (sợi mảnh thép).

Theo dự báo, thị trường sản phẩm lốp ô tô đạt giá trị 122 tỷ USD vào năm 2026, với tốc độ CAGR hơn 3% trong giai đoạn dự báo, 2021-2026. Trong bối cảnh này, tốc độ tăng trưởng về giá trị của thị trường sản phẩm lốp Việt Nam được dự báo cao gấp 2 lần so với mức bình quân của thế giới, đồng thời cũng cao hơn mức bình quân 6% của nhóm thị trường đang phát triển.

Ngoài ra còn phải kể đến nhu cầu tiêu thụ gỗ cao su. Gỗ cao su đã và đang có vị thế quan trọng cho cả ngành cao su và ngành gỗ. Trong những năm gần đây, mỗi năm ngành cao su cung ứng ra thị trường khoảng 4,5-5 triệu m³ gỗ. Gỗ cao su cũng đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu quan trọng cho ngành gỗ Việt Nam. Nguồn cung này có nguồn gốc từ các vườn cao su thanh lý trong nước, thường từ 25-27 năm sau khi năng suất mủ của cây không còn hiệu quả kinh tế. Lượng gỗ cao su thanh lý cung cấp ra thị trường mỗi năm trong giai đoạn 2018 – 2023 sẽ có sự sụt giảm mạnh, chỉ còn khoảng dưới 50% lượng cung hàng năm trong giai đoạn 2015 – 2017. Năm 2024, khối lượng gỗ thanh lý được dự đoán tăng đột biến so với giai đoạn 2018 – 2023, lên tới 7,3 triệu m³. Giai đoạn 2026 – 2030 lượng gỗ cao su thanh lý thu được mỗi năm sẽ tương đương với trung bình của giai đoạn 2015 – 2017.

2. Dự báo tình hình sản xuất cao su thiên nhiên:

Tổ chức nghiên cứu cao su quốc tế (IRSG) và Công ty LMC International., Ltd Luân Đôn đã thực hiện các nghiên cứu, phân tích và dự báo sản lượng cao su thiên nhiên thế giới đến năm 2035, theo bảng sau:

Bảng 2: Dự báo sản lượng sản xuất cao su thiên nhiên thế giới (2000-2035)

ĐVT: (ngàn tấn)

Năm	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2025	2030	2035
S.lượng	6.026	7.017	8.793	9.528	10.601	11.681	12.784	13.893	15.027

Trong đó dự đoán sản lượng của các nước sản xuất cao su thiên nhiên hàng đầu thế giới như sau:

Bảng 3: Dự đoán sản lượng của các nước sản xuất cao su thiên nhiên hàng đầu thế giới

ĐVT: (ngàn tấn)

Năm	2005	2010	2015	2020	2025	2030	2035	% tăng
Thái lan	2.997	3.031	3.163	3.306	3.446	3.645	3.825	1%
Indonesia	1.925	2.175	2.625	3.425	3.775	4.400	4.975	3%
Malaysia	1.219	1.141	1.057	1.000	898	801	693	-2%
Ấn độ	753	847	918	998	1.089	1.173	1.268	2%
Trung Quốc	602	649	709	774	843	917	996	2%
Việt Nam	469	548	634	728	827	936	1.054	3%

Nguồn: LMC International and forest, 5/2005 (Rubber Eco Project of IRSG)

Về nguồn cung, hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên (ANRPC) tiếp tục nâng dự báo thiếu hụt nguồn cung cao su tự nhiên trong năm nay. ANRPC hạ dự báo nguồn cung cao su tự nhiên năm 2024 từ 14,54 triệu/tấn xuống 14,5 triệu/tấn do tác động của điều kiện khí hậu kém thuận lợi trong giai đoạn pha El Nino chuyển sang pha La Nina. Bệnh rụng lá lan rộng tác động tiêu cực đến sản lượng và chất lượng cao su. Người dân trồng cao su tại nhiều nước như Thái Lan, Indonesia và Malaysia chưa sẵn sàng mở rộng diện tích vùng trồng trở lại. Ngoài ra, các quốc gia có nguồn cung cao su lớn đã có chính sách hạn chế sản lượng, hợp tác quản lý nguồn cung giữa các quốc gia để cân đối với thị trường. Thái Lan (chiếm 33% sản lượng thế giới) cắt giảm diện tích đất trồng cao su trong 20 năm tới. Indonesia – đứng thứ 2 về xuất khẩu cao su trên thế giới – có xu hướng chuyển đổi đất trồng cao su sang trồng dầu cọ và các loại nông sản khác có giá trị kinh tế cao hơn.

Về diện tích toàn thế giới khoảng 14,5 triệu ha, trong đó lớn nhất là Indonesia với 3,55 triệu ha. Thứ hai là Thái Lan 2,94 triệu ha. Thứ ba là Malaysia 1,0 triệu ha. Thứ năm là Trung Quốc 800 ngàn ha. Thứ 6 là Ấn độ 650

ngàn ha. Việt Nam xếp thứ 4 về diện tích. Theo Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA), tính tới hết năm 2023 tổng diện tích cây cao su đạt hơn 911,2 nghìn ha, chiếm 6,3%, trong đó diện tích đang thu hoạch đạt gần 723,2 nghìn ha.

Về xuất khẩu cao su thiên nhiên, nhiều năm qua Việt Nam đứng thứ 3 thế giới. Chỉ sau Thái Lan, Indonesia về sản lượng và giá trị xuất khẩu, vượt xa những đối thủ mạnh như Ấn Độ, Malaysia, Trung Quốc... Từ năm 2011 Việt Nam xếp thứ 4 với lượng cao su xuất khẩu ròng là 760 ngàn tấn, sau Thái Lan, Indonesia, Malaysia. Việt Nam chủ yếu chế biến cao su định chuẩn kỹ thuật (SVR), từ mủ nước thu được trên các vườn cao su quy mô lớn, chiếm khoảng 80% sản lượng. SVR 3L hiện nay là sản phẩm chính và chiếm tỷ lệ khoảng 42,9%. Đến năm 2023, cả nước xuất khẩu được 2,14 triệu tấn cao su thiên nhiên.

Ngành cao su Việt Nam đã có quá trình tích lũy kinh nghiệm, vốn, tiến bộ kỹ thuật, tạo được những giống cao sản để phát triển những vườn cao su đạt hiệu quả cao, có lợi thế lớn khi đầu tư phát triển cao su tại các nước láng giềng như Lào, Campuchia. Từ năm 2005 một số dự án trồng cao su tại Lào đã được triển khai; Đến nay riêng Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR) đang quản lý 124.127 ha tại khu vực Lào và Campuchia. Các công ty thành viên VRG không chỉ phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD) mà còn đặc biệt chú trọng đến đảm bảo phúc lợi cho người lao động (NLĐ), an sinh xã hội tại vùng dự án. Những năm qua, khu vực Lào duy trì năng suất vườn cây ổn định. Cụ thể: Năm 2019 khai thác 19.872,13 ha, sản lượng 35.072,7 tấn. Năm 2020 khai thác 20.427 ha, sản lượng 36.265,3 tấn. Năm 2021 khai thác 21.161,4 ha, sản lượng 35.752,09 tấn. Năm 2022 khai thác 21.554,4 ha, sản lượng 36.357,9 tấn. Năm 2023 khai thác 22.473,9 ha, sản lượng 33.844,2 tấn.

II. NHỮNG ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI KHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CAO SU TẠI LÀO

Vùng dự án được nối liền với các tỉnh Trung, Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan thông qua các Quốc lộ 13 và 18. Nhất là quốc lộ 18 nối với cửa khẩu quốc tế Bờ Y- Ngọc Hồi của Việt Nam. Vùng dự án nằm trong tam giác phát triển của 3 nước Đông Dương nối với Thái Lan và Myanmar. Đây là thuận lợi rất lớn để vùng dự án có điều kiện phát triển kinh tế cũng như hội nhập khu vực.

Từ năm 2004, thực hiện Chương trình hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Lào, nhất là chủ trương sang giúp nước bạn Lào, Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) được cấp phép thực hiện dự án trồng cao su tại bốn tỉnh nam Lào. Từ lúc triển khai dự án công ty đã trải qua những khó khăn, từ tuyên

truyền, vận động đến giải thích, đưa bà con đi tham quan mô hình trồng cao su ở Việt Nam... dần dần bà con đã hiểu ra, tin tưởng ủng hộ công ty triển khai dự án.

Đồng thời được sự quan tâm của Chính phủ, chính quyền các cấp, các ban, ngành nước bạn Lào nên sau 20 năm hoạt động, Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tại Lào bước đầu đã hoàn thành các mục tiêu của dự án, không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần nâng cao đời sống của bà con các bộ tộc Lào trong vùng dự án; đồng thời tô đẹp thêm mối quan hệ mật thiết, son sắt, thủy chung giữa nhân dân hai nước Việt - Lào anh em.

Đặc thù của các tỉnh nam Lào có nhiều thuận lợi như đất đai chủ yếu là đất đỏ Bazan có tầng dày, thoát nước tốt, giàu dinh dưỡng, thời tiết ít gió vào mùa khô, mùa mưa kéo dài đến tám tháng trong năm và độ cao trung bình chỉ 250 -280 m so với mặt nước biển. Nhìn chung điều kiện tự nhiên như khí hậu thời tiết, đất đai phù hợp với sinh lý sinh thái cây cao su và một số loại cây trồng khác như điều, ca cao.... Tuy nhiên chế độ gió trong những tháng mùa khô khá mạnh nên có ảnh hưởng đến việc sinh trưởng của cao su trong thời kỳ kiến thiết có bản.

Được sự ủng hộ của các cấp chính quyền nhân dân trên địa bàn. Quá trình phát triển, cây cao su đã khẳng định được chỗ đứng trong đời sống và làm thay đổi từ nhận thức đến đời sống vật chất của người dân địa phương. Đã giải quyết được việc làm hàng ngàn lao động tại địa phương, qua đó góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn và động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội của vùng dự án.

Công ty TNHH cao su Đắc Lắc hiện đang quản lý trên 8.605,76 ha cao su. Toàn bộ diện tích trồng cao su nằm trên địa bàn 2 huyện Bachieng và Pathoomphone thuộc tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam thuộc tỉnh Salavan gồm 4 nông trường. Đến nay hầu hết vườn cây trồng từ năm 2004-2005 đã gần hết chu kỳ kinh doanh, sản lượng của công ty sụt giảm hàng năm. Một trong những giải pháp chính để nâng cao năng suất và sản lượng mủ cao su là thực hiện tái canh cao su là mục tiêu quan trọng của phương hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Lào trong việc bảo vệ môi trường, nâng cao sản lượng. Với những biện pháp kỹ thuật từ nhiều năm của cán bộ kỹ thuật và công nhân vùng dự án, khâu chọn giống và chăm sóc chu đáo; quá trình tái canh không chỉ giúp duy trì mà còn tăng cường sức sống của cây cao su, từ đó mang lại một nguồn thu nhập ổn định cho công ty. Dự kiến từ năm 2025 trồng mới theo kế hoạch tái canh vườn cao su.

Qua những phân tích thị trường với nhu cầu của thị trường thế giới cũng

như trong nước. Từ những điều kiện thuận lợi trên, bên cạnh chu kỳ thuê đất theo Hợp đồng tô nhượng đất đã ký kết giữa Công ty TNHH cao su Đắc Lắc với chính phủ Lào. Việc đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án trên diện tích đất này là yêu cầu cần thiết để nâng cao được hiệu quả sử dụng đất cũng như tiết kiệm được chi phí đầu tư đến mức thấp nhất. Do đó Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắc Lắc thống nhất “Lập Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc tại nước CHDCND Lào”.

CHƯƠNG II

GIỚI THIỆU VÙNG DỰ ÁN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

* Vùng dự án của Công ty nằm trong cao nguyên Bolaven – miền Nam của Lào. Toàn công ty nằm trên địa bàn 2 huyện Bachieng và Pathoomphone thuộc tỉnh Champasak và huyện Lao Ngam thuộc tỉnh Salavan, có tổng diện tích đang quản lý và sử dụng là 10.186,67 ha, gồm 02 khu vực:

- Khu vực 1, tỉnh Champasak (huyện Bachieng và Pathoomphone): vị trí: $14^{\circ} 59' 24'' - 15^{\circ} 10' 48''$ vĩ độ Bắc, và $108^{\circ} 49' 48'' - 109^{\circ} 03' 00''$ kinh độ Đông; có tổng diện tích đang quản lý và sử dụng là 6.010,56 ha.

- Khu vực 2, tỉnh Salavan (huyện Lao Ngam): $15^{\circ} 27' 00'' - 15^{\circ} 28' 24''$ vĩ độ Bắc, $108^{\circ} 52' 48'' - 109^{\circ} 08' 24''$ kinh độ Đông; có tổng diện tích đang quản lý và sử dụng là 4.176,11 ha.

Tọa độ địa lý của các đơn vị trực thuộc Công ty

TT	Tên đơn vị	Địa danh (huyện)	Kinh độ (X) Đông		Vĩ Độ (Y) Bắc		Diện tích quản lý, SD (ha)
			Từ	Đến	Từ	Đến	
1	Nông Trường 1	Bachieng	105,909	105,984	15,042	15,144	2.888,33
2	Nông Trường 2	Laongam	105,045	105,955	15,447	15,574	2.478,47
3	Nông Trường 3	Pathumphone	105,912	105,995	14,875	15,002	3.122,23
4	Nông Trường 4	Laongam	106,002	106,144	15,420	15,621	1.697,64

* Vị trí trụ sở các nông trường:

Nông trường 1. Trụ sở tại Bản Maysivilay, huyện Bachieng, tỉnh Champasak;

Nông trường 2. Trụ sở tại Bản Vankhanan, huyện Laongam, tỉnh Salavan;

Nông trường 3. Trụ sở tại Bản Lak 29, huyện Pathumphone, tỉnh Champasak;

Nông trường 4. Trụ sở tại Bản Noong Ke, huyện Laongam, tỉnh Salavan.

2. Địa hình

Vùng dự án của Công ty nằm trên cao nguyên Bolaven có địa hình tương đối bằng phẳng, có mức độ chia mặt đất nhỏ, độ dốc thấp dần từ dãy núi Trường Sơn đến thung lũng sông Mê Kông, có độ cao trung bình 280 mét so với mực nước biển.

Các khu đất dự án có địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc trung bình từ $3 - 8^{\circ}$, đây là dạng địa hình khá thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp, đặc

biệt là các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cây cao su, điều và các loại cây ăn trái...

3. Khí hậu thời tiết

Khu vực nằm trong vùng nhiệt đới nóng ẩm, mang các đặc điểm: Chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5-10 và mùa khô từ tháng 10-4 của năm tiếp theo.

* Nhiệt độ:

- Tỉnh Champasak: nhiệt độ trung bình $27,9^{\circ}\text{C}$ đối với mùa mưa $28,17^{\circ}\text{C}$ và mùa khô là $27,55^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm $32,5^{\circ}\text{C}$

+ Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm $23,2^{\circ}\text{C}$

- Tỉnh Salavan: nhiệt độ trung bình $24,2^{\circ}\text{C}$, đối với mùa mưa $27,95^{\circ}\text{C}$ và mùa khô $26,5^{\circ}\text{C}$.

+ Nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm $34,9^{\circ}\text{C}$

+ Nhiệt độ trung bình thấp nhất trong năm $20,6^{\circ}\text{C}$

* Độ ẩm:

- Tỉnh Champasak: độ ẩm trung bình 70% trong các tháng của mùa mưa 78,67%, mùa khô 61,5%;

- Tỉnh Salavan: độ ẩm trung bình 77% trong các tháng của mùa mưa 82%, mùa khô 71,5%.

* Lượng mưa:

- Tỉnh Champasak: tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.347 mm, số lượng ngày nắng 144 ngày, lượng mưa trung bình các tháng trong mùa mưa 294,35mm/tháng, trung bình trong các tháng mùa khô 11mm/tháng. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9, tháng 12 và tháng 1 hầu như không có mưa.

- Tỉnh Salavan: tổng lượng mưa trong năm khoảng 2.452 mm, số lượng ngày nắng 142 ngày, lượng mưa trung bình 380mm/tháng, mùa khô 26mm/tháng.

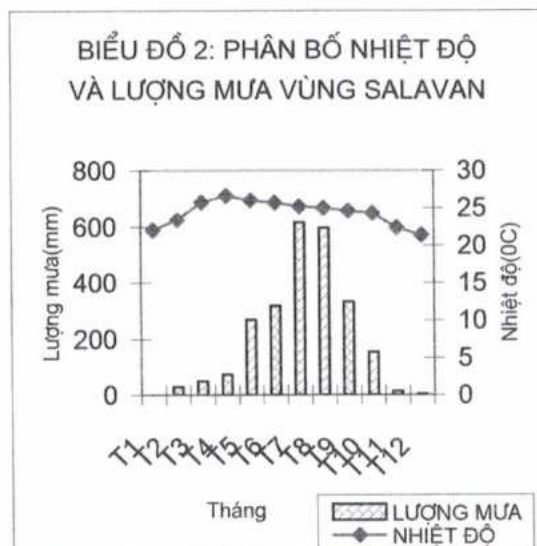
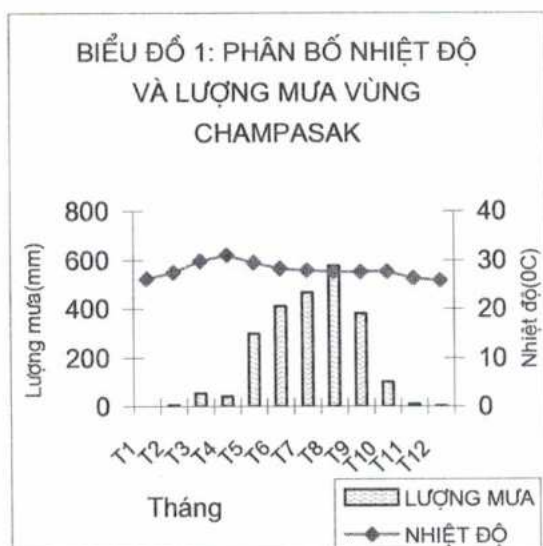
* Tốc độ gió:

Tốc độ gió trung bình 02 m/giây. Hướng gió thay đổi theo mùa và theo từng tháng trong năm, từ tháng 02 đến tháng 09 hàng năm là gió từ hướng Đông Nam và từ tháng 10 đến tháng 01 năm tiếp theo là từ hướng Bắc. Tuy nhiên

trong mùa khô đôi khi có gió mạnh 4-5m/s. Do vậy trong thời gian trồng mới và chăm sóc cần có đai rừng chắn gió.

Tổng hợp một số chỉ tiêu khí tượng 2 tỉnh Salavan & Champasak

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Champasak	Salavan
1	Trung bình nhiệt độ không khí năm	$^{\circ}\text{C}$	27,9	24,2
2	Trung bình nhiệt độ không khí tối cao	$^{\circ}\text{C}$	32.2	31.8
3	Trung bình nhiệt độ không khí tối thấp	$^{\circ}\text{C}$	23.3	16.5
4	Độ ẩm trung bình năm	%	70	75
5	Độ ẩm trung bình các tháng mưa	%	79	81
6	Độ ẩm trung bình các tháng khô	%	62	70
7	Lượng mưa trung bình năm	mm	2.347	2.452
8	Lượng mưa trung bình các tháng mưa	mm	294	380
9	Lượng mưa trung bình các tháng khô	mm	11	26
10	Số ngày mưa	ngày	144	142
11	Chế độ bốc hơi năm	mm	1.137	
12	Chế độ bốc hơi các tháng mưa	mm	58	
13	Chế độ bốc hơi các tháng khô	mm	110	
14	Số giờ nắng	giờ	2.476	2.204



4. Thủy văn, nguồn nước

Cả hai khu vực Champasak và Salavan có hệ thống sông suối tương đối nhiều. Trong đó, tỉnh Salavan có một số suối có lượng nước nhiều trong mùa khô như: suối Ten, suối Tan, suối Păng, còn lại là suối nhỏ thường mùa khô không có nước. Đối với tỉnh Champasak có suối Nặm Om, suối Lu Si là những

suối lớn và có dòng sông Mê Kông chảy qua. Tuy nhiên do đặc điểm khí hậu thời tiết và đất đai nên lượng dòng chảy của 2 mùa rất khác biệt, mùa mưa lượng nước lớn gây ngập úng một số vùng trũng thấp, ngược lại mùa khô thì hầu như khô cạn, lượng dòng chảy trên các sông suối giảm mạnh có nơi khô kiệt.

5. Thổ nhưỡng

Nhìn chung khu vực dự án tại tỉnh Champasak và tỉnh Salavan đều thuộc nhóm đất nâu đỏ phát triển trên đá bazan không những chiếm đa số mà còn có những tính chất như tầng dày sâu và ổn định, phân bố tập trung liên vùng rộng lớn, thành phần cơ giới chủ yếu là sét pha thịt hoặc sét, đất có kết cấu tốt tơi xốp thoáng khí, giàu thành phần các chất dinh dưỡng. Đây là những đặc điểm tốt cho việc phát triển các cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày như cao su, cà phê, cao cao, điều, bông vải.

+ Nhóm đất đỏ bazan

Phân bố ở các nông trường 1, 2 và 4: Đất đỏ bazan có tầng đất dày >100cm, có đặc điểm lý và hóa tính như sau:

- Lý tính: đất có thành phần cơ giới sét hoặc sét pha thịt, tỷ lệ sét từ 60% trở lên, đất có kết cấu viên, tơi xốp khá cho nên đất có khả năng giữ ẩm tốt.

- Hóa tính: đất có tầng mặt hơi chua pH_{H_2O} từ 5,2 đến 5,5; hàm lượng cacbon, đạm, lân ở mức cao, kali tổng số và lân dễ tiêu ở mức trung bình; các chất trao đổi như canxi, magie và các cation trao đổi đều ở mức trung bình.

+ Nhóm đất cát pha

Phân bố chủ yếu ở Nông trường 3: Đất có tỷ lệ sét thấp nên có đặc điểm: thấm nước nhanh, giữ nước kém, dễ bị khô hạn, thoáng khí, chất hữu cơ bị phân giải và rửa trôi nhanh, tỷ lệ mùn trong đất thấp.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN:

1. Khái quát kinh tế xã hội

1.1 Tỉnh Salavan

Tình hình phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào nông lâm nghiệp; các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ hầu như chưa phát triển, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, cơ sở kinh tế văn hoá, giáo dục y tế còn thiếu, cơ sở hạ tầng chưa phát triển. Vùng dự án nằm xa trung tâm tỉnh Salavan là vùng dân cư thưa thớt chậm phát triển, tuy nhiên đất đai khá thuận lợi cho việc phát triển cao su.

1.1.1. Dân số, dân tộc, lao động

- Toàn tỉnh có 10 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thang; Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 424.808 người. trong đó: dân số nữ: 214.379 người;
- Lao động trong độ tuổi lao động 317.538 người. trong đó: lao động nữ 162.261 người.

1.1.2. Kinh tế

+ Nông Lâm nghiệp

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi. Tập trung sản xuất đáp ứng nhu cầu cung cấp lương thực, một số mặt hàng được xuất khẩu trong đó: gạo đạt 1,9 triệu tấn, bằng 88% kế hoạch so với 5 năm trước, tăng 13%; Cà phê đạt 130 nghìn tấn, bằng 77% kế hoạch; khoai lang đạt 116 nghìn tấn, gấp hơn 2 lần kế hoạch; sắn đạt 2,8 triệu tấn tăng gấp 3 lần; bắp đạt 79 nghìn tấn vượt kế hoạch gấp 2 lần. Ngoài ra đã đẩy mạnh phát triển trên diện rộng về chăn nuôi cá, bò và lợn...

Hoạt động lâm nghiệp: tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng. Chú trọng quản lý 3 loại rừng: rừng bảo tồn, rừng sản xuất và rừng phòng hộ, trồng mới 40.449 ha với tỷ lệ che phủ rừng là 300 nghìn ha, chiếm 62% trong 3 loại rừng.

+ Công nghiệp

Có 533 nhà máy công nghiệp tăng 47 nhà máy so với 5 năm trước. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp chế biến và thủ công nghiệp đạt 1.700 tỷ kip vượt 12% kế hoạch, giao dịch hàng hóa đạt 7.652 tỷ kip vượt 42% kế hoạch, giá trị xuất khẩu 1.853 tỷ kip, vượt 69% kế hoạch, kiểm tra, giám sát - quản lý giá cả hàng hóa ở mức bình thường.

+ Năng lượng - Khai thác mỏ

Sản xuất được 2.244 triệu KWh điện, tăng 11% so với 5 năm trước, so với kế hoạch vượt 2,2%, mở rộng điện lưới 126 bản, 8 huyện đều được sử dụng 100% điện. Khai thác than đá được 480 nghìn tấn, đá vôi được 1.650 nghìn tấn, đất nung được 150 nghìn tấn, đá xây dựng 70 nghìn tấn.

1.1.3. Xã hội

+ Giáo dục và thể thao

Hệ thống giáo dục được phát triển và mở rộng, chất lượng giáo dục được nâng cao. Vấn đề thiếu giáo viên được giải quyết ở mức khá, tỉnh đã chính thức

công bố hoàn thành giáo dục trung học bổ túc (tính thứ 7 trong cả nước). Toàn tỉnh có 785 trường học. Trong đó:

- Giáo dục mầm non: Toàn Tỉnh có 84 trường mẫu giáo công lập và tư nhân (03 trường tư nhân). Tổng học sinh 11.963 người, nữ là 6.036 người. Tổng giáo viên là 534 người, nữ là 523 người.

- Giáo dục tiểu học: Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 605 trường công lập. Tổng số học sinh 51.388 người, nữ 24.735 người. Tổng số giáo viên 2.208 người, nữ 1.182 người.

- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 94 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3). Tổng số học sinh 29.499 người, nữ 14.029 người. Tổng số giáo viên 1.594 người, nữ 804 người.

- Dạy nghề: Toàn tỉnh có 02 trường dạy nghề (01 trường tư nhân). Tổng học viên 853 người, nữ 230. Tổng số giáo viên 66 người, nữ 17 người.

- Ngoài ra tỉnh Salavan còn có trường 1 trường cao đẳng sư phạm, 01 trung tâm tiếng Việt và 01 trung tâm ICT.

- + Y tế: Tập trung nâng cấp chất lượng và mở rộng các dịch vụ đa dạng như: dịch vụ miễn phí, khuyến khích, giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững SDG (The Sustainable Development Goals).

- + Văn hóa và du lịch:

- Thành lập 19.720 gia đình văn hóa, thành lập 203 bản văn hóa, thành lập phòng ban gương mẫu cấp tỉnh được 10 phòng ban và huyện 39 phòng ban;

- Đã đầu tư nhiều kinh phí để phát triển các điểm du lịch hiện đại, đặc biệt là điểm du lịch tự nhiên Phu Pha Suk, nơi có hang động đẹp với các khối đá sáng bóng lấp lánh. Chiều dài của hang theo khảo sát ban đầu là hơn 7km, xung quanh là rừng tự nhiên. Tỉnh đã xây dựng một số cơ sở hạ tầng như đường, điện, hồ chứa nước, ao cá, các chòi ngắm phong cảnh... Đồng thời, cải tạo, nâng cấp các nguồn du lịch tự nhiên tiềm năng như: thác Lo, Keng Ku, Pak Set và các điểm du lịch trên địa bàn huyện... Tổng cộng có 490 nghìn lượt khách du lịch đến tham quan, tạo nguồn thu trực tiếp và gián tiếp hơn 69 triệu USD.

1.2. Tỉnh Champasak

Tỉnh có nền kinh tế khá phát triển vùng dự án gần với các khu dân cư và các tuyến đường nối trung tâm kinh tế Champasak với các tỉnh Salavan, Sê Kông ở phía Đông và tỉnh Savanakheth ở phía Bắc.

12.1. Dân số, dân tộc, lao động

- Toàn tỉnh có 22 dân tộc, gồm các nhóm dân tộc chính: Lao Lum, Lao Thang, Lao Suong;
- Có 02 tôn giáo chính: Phật giáo và Thiên chúa giáo;
- Tổng dân số: 705.876 người. Trong đó: dân số nữ: 355.130 người;
- Tình hình lao động trong tuổi làm việc: tổng số lao động là 554.346 người, trong đó: ngành nông nghiệp: 335.729 người chiếm 61%; ngành công nghiệp: 60.080 người chiếm 11%; ngành dịch vụ 132.562 người chiếm 24%; thất nghiệp ở mức 5% tương đương với 25.975 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 21,36% tương đương với 4.572 người.

1.2.2. Kinh tế

Nhìn chung nền kinh tế xã hội của tỉnh có nhu hướng phát triển tốt, duy trì được trật tự an ninh xã hội và chính trị, tạo giá trị sản phẩm trong nước đạt 42.993,11 tỷ kíp, vượt kế hoạch 17,2%. Mức phát triển đạt tới mức 6% vượt kế hoạch 0,6%. Bình quân trên đầu người là 2.532 USD trên người.

Tổng giá trị sản phẩm trong nước năm 2024 đạt 42.993,11 tỷ. Tỷ lệ phát triển của tỉnh ở mức 6,1%. Trong đó: Ngành nông nghiệp chiếm: 32,59%; Ngành công nghiệp chiếm: 23,58%; Ngành dịch vụ chiếm: 43,83% của GDP.

Tình hình xuất khẩu: Thực hiện được 434,58 triệu USD. Hàng xuất khẩu chủ yếu là nông sản (nguyên liệu), rau quả và sản phẩm công nghiệp chế biến. Tình hình nhập khẩu: thực hiện được 377,76 triệu USD. Hàng nhập khẩu chủ yếu được nhập khẩu để tiêu thụ như: lương thực, thực phẩm, dụng cụ văn phòng phẩm, vật tư phục vụ sản xuất, đồ điện tử, phương tiện và phụ tùng.

Tình hình thu vào ngân sách nhà nước: thực hiện được 3.075,18 tỷ kíp. Đối với công tác sử dụng ngân sách đã thực hiện 968,3 tỷ kíp/kế hoạch 760,76 tỷ kíp.

+ Nông lâm nghiệp

Cơ cấu các ngành nông lâm nghiệp bao gồm: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy lợi:

- Trồng trọt: gồm cây lương thực, cây ăn trái và cây công nghiệp: Cây lương thực: với diện tích 70.586 ha, sản lượng đạt 1.434.977 tấn; Cây lúa với 2 vụ trong năm (vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu); Rau, củ, quả: diện tích 26.640 ha, với sản lượng đạt 116.101 tấn; Các loại cây chính là cây Cà phê: diện tích thu hoạch 49.080 ha, đạt 452.662 tấn hạt đỏ tương đương với 214.597 tấn hạt nhân. Cao su: diện tích thu hoạch 29.424 ha, sản lượng 147.120 tấn (mủ nước). Cây ăn

trái: diện tích 12.234ha, sản lượng 85.800 tấn. Các loại cây chính như: bơ, sầu riềng, nhãn, chôm chôm...

- Chăn nuôi: gồm chăn nuôi gia súc (lợn, bò, cừu,...), gia cầm (gà công nghiệp, vịt, chim cút...). Sản lượng đạt 47.296 tấn;

- Lâm nghiệp: với diện tích 1.062.648 ha rừng, tỉnh đã và đang thực hiện các hoạt động bảo vệ, khôi phục, phát triển rừng nhằm giữ gìn, bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động môi trường liên quan đến rừng;

+ Công nghiệp - Thương mại:

- Tổng giá trị thu mua sản phẩm trong nước: 21.374,4 tỷ kíp, tăng 8,4 % so với cùng kỳ, đạt kế hoạch đề ra 99,5%.

- Tổng sản phẩm chế biến và thủ công thực hiện được 6.421,68 tỷ kíp, so với cùng kỳ tăng 13% vượt kế hoạch đề ra 8,7%. Tổng giá trị tiêu thụ sản phẩm công nghiệp – thủ công: 8.575,53 tỷ kíp, tăng 12% so với cùng kỳ, vượt kế hoạch 7,5%.

- Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa: 283,81 triệu USD, Trong đó: Xuất khẩu cao su cốm: đạt 64,93 triệu USD; Xuất khẩu cà phê thành phẩm: đạt 4,05 triệu USD; Xuất khẩu gạo (nếp): đạt 9,92 triệu USD; Xuất khẩu lâm sản khác: đạt 4,18 triệu USD.

1.2.3. Xã hội

+ Giáo dục

- Giáo dục mầm non: Năm học 2019-2020, toàn tỉnh có 273 cơ sở giữ trẻ và trường mẫu giáo công lập và tư nhân; Tổng số lớp học là 749 lớp. Tổng học sinh 17.987 người, nữ là 8.981 người. Tổng giáo viên là 217 người, nữ là 212 người.

- Giáo dục tiểu học: Tổng số trường tiểu học của toàn Tỉnh là 748 trường công lập và tư nhân; Tổng số lớp học 2.882 lớp. Tổng số học sinh 76.984 người, nữ 37.624 người. Tổng số giáo viên 3.041 người, nữ 1.982 người.

- Giáo dục trung học cơ sở: Tổng số trường trung học cơ sở của toàn Tỉnh là 167 trường (cấp 2 và liên trường cấp 2-3); Tổng số lớp học 1.720 lớp. Tổng số học sinh 52.530 người, nữ 26.072 người. Tổng số giáo viên 3.428 người, nữ 2.009 người.

- Giáo dục trung học phổ thông: Tổng số trường trung học phổ thông của toàn tỉnh là 82 trường; Tổng số lớp học 1.161 lớp. Tổng số học sinh 35.065 người, nữ 17.769 người. Tổng số giáo viên 1.292 người, nữ 700 người.

- Dạy nghề: Toàn tỉnh có 33 cơ sở dạy nghề, trung tâm tiếng Anh, trung

tâm Tin học.

- Giáo dục bậc cao: Toàn tỉnh có 10 cơ sở giáo dục bậc cao (đại học, cao đẳng) thuộc khối công lập và tư nhân; Tỉnh có 01 trường đại học (Trường đại học Champasak - Km 7 - thành phố Pakse - tỉnh Champasak).

+ Văn hoá

Hoạt động văn hoá: chủ động khôi phục và nâng cao nền văn hoá dân tộc mang tính dân tộc, tiến bộ. Tạo dựng gia đình văn hoá được 1.000 hộ gia đình, bản văn hoá được 10 bản;

Hoạt động du lịch: Tập trung cải thiện, cung cấp thông tin du lịch cho du khách trong và ngoài nước, quảng bá sản phẩm du lịch tỉnh Champasak tại các triển lãm khác nhau, chú trọng quy hoạch, phát triển và quản lý các dịch vụ du lịch để từng bước hoàn thiện, đặc biệt là huy động, xúc tiến các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, cải thiện, nâng cấp hệ thống dịch vụ du lịch. chất lượng dịch vụ chính xác, phù hợp với quy định, dịch vụ thuận tiện. Tổng lượng khách du lịch trên địa bàn tỉnh là 117.116 lượt. Trong đó: 57.613 lượt khách nội địa; 17.807 lượt khách quốc tế và 41.695 lượt khách du lịch biên giới. Tạo doanh thu 12,26 triệu USD đạt 19% kế hoạch.

+ Y tế: Tỉnh có 01 bệnh viện đa khoa cấp tỉnh với 250 giường bệnh, 04 bệnh viện cộng đồng loại A, 05 bệnh viện cộng đồng loại B, 01 trung tâm dịch vụ sức khỏe, 75 bệnh viện nhỏ, 53 phòng khám bệnh tư nhân và 257 hiệu thuốc tân dược tư nhân.

2. Cơ sở hạ tầng:

2.1. Giao thông:

- Đường bộ: Quốc lộ 13 chạy qua vùng dự án nối Thành phố Hồ Chí Minh đến Viên Chăn qua các tỉnh Bình Dương, Bình Phước qua cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (VN) đến tỉnh Kratie, Stung Chen (CPC) rồi đến Thành phố Pakse (Lào). Hiện nay đã có tuyến xe Bus chạy hàng ngày giữa TP Hồ Chí Minh với TP Pakse.

- Quốc lộ 16 15, 16, 18, 23 nối Tỉnh Champasak, qua các tỉnh Saravane, Se Kong, Attapu đến các cửa khẩu Bờ Y và các cửa khẩu giáp các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế (VN). Có các tuyến xe khách vận chuyển hành khách và hàng hóa của 2 nước hàng ngày.

- Các tuyến đường tỉnh, huyện đến các Bản, các nông trường: Nhìn chung các tuyến đường bộ được kết nối với trục giao thông chính của tuyến hành lang kinh tế Đông Tây, nối với các tỉnh Đông Bắc và Thủ đô Bangkok (Thái Lan);

với các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Trung bộ và thành phố Hồ Chí Minh (VN); các tỉnh Đông Bắc và Thủ đô Phnôm Pênh (Campuchia) các tuyến đường nhựa, mặt đường tốt, thông thoáng đi lại thuận tiện.

+ Đường hàng không : Hiện có sân bay quốc tế Pakse có đường bay đến Viên Chăn, LuangPhrabang và thành phố Hồ Chí Minh (VN).

+ Đường thủy : Có sông Mê Kông chạy qua, các đoạn phía Bắc Pakse là biên giới 2 nước Thái – Lào, tuy nhiên vận chuyển đường sông không phát triển, phía Nam có thác trên sông, nên không hình thành tuyến đường sông đến Thành phố Phnôm Pênh và các tỉnh Nam bộ Việt Nam.

Các tuyến đường tỉnh lộ hiện có trong vùng dự án:

+ Vùng Salavan: có các tuyến đường chính như: Tuyến tỉnh lộ 16 Xe Đôn đi Lào Ngam, đi qua khu vực dự án 13 km, nền đường cấp phối. Tuyến tỉnh lộ 161 từ Ban Hokongbe - Lào Ngam đi Ban Natan Đông-Xe Đôn chạy qua khu vực dự án khoảng 24 km, nền đường cấp phối. Ngoài ra trong khu vực dự án còn các tuyến giao thông liên Bản.

+ Vùng Champasak các nông trường được nối liền bằng quốc lộ 13, các tuyến nối được xây dựng, đường cấp phối phục vụ cho công tác phát triển cao su, một số tuyến đường trong khu dân cư được nâng cấp.

2.2. Hệ thống điện

Thủy điện là thế mạnh của Lào, hiện nay cũng như trong tương lai Lào là nước xuất khẩu điện cho Thái Lan, Việt Nam và Campuchia, các công trình thủy điện lớn đã và đang được đầu tư xây dựng. Sản lượng điện tăng đáng kể từ năm 2010 đến nay. Khu vực dự án được cung cấp điện ổn định từ các nguồn thủy điện, các tuyến đường dây cao thế 220KV, 110KV và mạng điện trạm và đường dây hạ thế cấp điện đến các trung tâm nông trường và các điểm dân cư. Hiện tại Công ty đã sử dụng điện lưới quốc gia cung cấp cho nhà máy chế biến cao su công suất 18.000 tấn/ năm, điện cho sinh hoạt được đảm bảo.

Trên địa bàn vùng dự án thuộc tỉnh Champasak, Salavan các bản đã có điện thắp sáng phục vụ sinh hoạt. Vùng Champasak ở các khu vực ven vùng dự án đều có lưới điện quốc gia, các nông trường đã sử dụng điện lưới quốc gia, nguồn cung cấp ổn định, rất thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

3. Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty

Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc là công ty con thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc (DRI) đầu tư 100% vốn. Hiện nay quỹ đất để phát triển cây cao su bền vững không còn, đồng thời Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc là

đơn vị có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm, vốn, kỹ thuật tiên bộ; Có thị trường tiêu thụ ổn định. Đặc biệt có đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề có nhiều năm kinh nghiệm là lợi thế thực hiện đầu tư phát triển tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác cao su thành công tại nước CHDCND Lào.

Về diện tích: Công ty được Nhà nước Lào cho thuê, giao cơ bản đã được quản lý sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gỗ Cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hua Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn quốc gia theo thỏa thuận. Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc hiện đang quản lý trên 8.605.76 ha cao su; trong đó có một số diện tích cao su không đảm bảo mật độ khai thác do gãy đổ, năng suất cho thu hoạch mủ thấp không mang lại hiệu quả.

Về kỹ thuật: Công ty đã từng bước được ứng dụng đưa các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến vào quản lý và SXKD như: công nghệ thông tin, giống cây trồng, cơ giới hóa khâu làm đất và khai thác rừng, công nghệ chế biến... góp phần tinh giảm bộ máy quản lý doanh nghiệp và tăng năng suất lao động.

Về hiệu quả kinh doanh: Trong những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn, song hoạt động SXKD của Công ty vẫn được duy trì ổn định và từng bước phát triển, bảo toàn được vốn và có lãi; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động năm sau cao hơn năm trước; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp đối với ngân sách Nhà nước và chế độ chính sách đối với người lao động. Ngoài ra hàng năm Công ty còn tạo việc làm và tăng thu thu nhập cho hàng nghìn lao động là các hộ dân trên địa bàn và các huyện lân cận; góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định an ninh trật tự trên địa bàn nơi Công ty đóng quân.

Về hoạt động đầu tư: Công ty luôn chủ động xây dựng kế hoạch và đảm bảo nhu cầu vốn đầu tư cho các hoạt động SXKD; thực hiện SXKD tập trung, thâm canh theo hướng bền vững và theo chu kỳ khép kín từ khâu trồng - chăm sóc - quản lý bảo vệ - khai thác tiêu thụ sản phẩm và trồng tái canh. Theo kế hoạch đã được xác định từ khi thành lập, vườn cây của Công ty cung cấp ổn định sản phẩm mủ nguyên liệu hàng hóa tập trung và nguồn gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ và công nghiệp xây dựng sau khi hết giai đoạn khai thác mủ.

4. Đánh giá vùng dự án

4.1. Thuận lợi

- Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, đất đai phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cao su.

- Công ty TNHH cao su Đaklak là đơn vị đã hoạt động 20 năm tại Lào nên có kinh nghiệm trong việc trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.

- Cơ sở hạ tầng: hệ thống đường giao thông tại các vùng dự án đã được đầu tư tương đối hoàn thiện nên rất thuận tiện trong công tác vận chuyển vật tư, cây giống phục vụ dự án. Mặt khác hệ thống giao thông nội đồng, đường lô, các công trình kiến trúc nhà cửa tại các Nông trường, các Đội sản xuất đã được Công ty đầu tư trước đây (hiện đang sử dụng tốt), nên cũng giảm một phần về chi phí đầu tư các công trình phục vụ dự án.

- Việc triển khai đầu tư dự án tái canh trồng cao su tại khu vực sử dụng ưu tiên là các công nhân đã nhận khoán chăm sóc vườn cây trước đây, trình độ tay nghề kỹ thuật của họ đã thuần thục nên rất thuận lợi cho việc thực hiện dự án.

4.2. Khó khăn

- Lạm phát tại Lào tăng cao, đồng tiền Lào mất giá nhanh làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và tư tưởng của CBCNV, đặc biệt là người lao động Việt Nam tại Lào.

- Các điều kiện về khí hậu thời tiết trong một vài năm gần đây có xu hướng bất lợi (giờ nắng nhiều, biên độ nhiệt cao,...) cho sinh trưởng của cây cao su, từ đó ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng mủ cao su.

- Việc mở rộng diện tích trồng cao su trong vùng dự án hiện nay rất hạn chế, mặt khác đang dần có xu hướng bị thu hẹp do một số diện tích bị chuyển đổi sang mục đích phục vụ cho dự án rừng bền vững của Công ty (FSC).

- Lực lượng lao động biến động lớn, tình trạng khan hiếm lao động vẫn còn tiếp diễn và công tác tuyển dụng không đạt được như kỳ vọng. Tình hình quản lý sản phẩm mủ cũng gặp nhiều khó khăn.

CHƯƠNG III

GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ, MỤC TIÊU, QUY MÔ DỰ ÁN

I. GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ:

1. Chủ đầu tư:

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6001 271719 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 24/02/2012. Thay đổi lần gần đây nhất (lần thứ 9) vào ngày 09/06/2022.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Điện Thoại: 0262.3867676; Fax: 0262.3867033
- Vốn điều lệ là: 732.000.000.000 VNĐ.
- Số tài khoản: 111 0000 90039 tại Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (Vietinbank).
- Mã số thuế: 6001271719.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động thương mại- kinh doanh xuất nhập khẩu

2. Thông tin tên tổ chức kinh tế thành lập tại Lào:

- Tên giao dịch bằng tiếng Việt Nam: Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk
- Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY
- Tên viết tắt: DAKLAORUCO
- Website: <http://www.Daklaoruco.com>
- Địa chỉ trụ sở: Bản Tha Luồng, TP Pakse, tỉnh Champasak, nước CHDCND Lào.
- Vốn điều lệ là: 25.000.000 USD.
- Số tài khoản: 030.00.12.0000824 (LAK), 03001120003999 (USD) tại Ngân hàng Ngân hàng Lao-Viet Bank- Chi nhánh Pakse.
- Mã số thuế: 223869929900.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến cao su. Xuất khẩu mủ cao su. Nhập khẩu: Vật tư thiết bị sản xuất, chế biến kinh doanh cao su, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu.
- Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đak Lak (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được

tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Dong Hua Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.605,76 ha; diện tích điều là 561,4 ha và cây trồng khác là 16,53 ha; Có 01 nhà máy chế biến mủ công suất 18.000 tấn/năm. Vườn cây sinh trưởng phát triển tốt cho năng suất cao. Sản phẩm chế biến hiện nay của công ty chủ yếu là SVR 3L, SVR5, SVR10, SVR20, SVR CV50 và SVR CV60 chất lượng sản phẩm tốt, các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu khách hàng; Công ty xây dựng phòng kiểm định chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2005. Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh

1. Các chỉ tiêu

Năm 2024 mặc dù có những khó khăn do ảnh hưởng bởi nền kinh tế thế giới dẫn đến nhu cầu và giá cả thị trường đối với các nhóm hàng hóa như: sản phẩm mủ cao su, điều... Tuy nhiên với sự lãnh đạo của Công ty đã hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của công ty năm 2024 đề ra.

Bảng 4: Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính:

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024 (tấn)	Thực hiện năm 2024 (tấn)	Tỷ lệ (%)
I	Cao su			
1	Sản lượng khai thác	14.000	11.116,40	79,40
2	Sản lượng mủ mua ngoài	500	510,47	102,09
II	Điều			
1	Sản lượng khai thác	137	153,42	112,0
2	Sản lượng xuất bán	137	153,42	112,0

Nguồn: Báo cáo công ty số 03/BC-CT ngày 07/01/2025 của công ty TNHH cao su Đắk Lắk.

- Tổng sản phẩm chế biến: 11.457,73 tấn mủ cao su.
- Tổng sản phẩm xuất bán: 10.714,64 tấn mủ cao su.
- Giá bán mủ cao su thành phẩm bình quân: 1.692,50 USD/tấn, đạt 146,5% so với giá kế hoạch (1.155 USD/tấn).
- Giá bán hạt điều tươi bình quân: 934,05 USD/tấn, đạt 89,81% so với giá kế hoạch (1.040 USD/tấn).
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2024: 394,1 tỷ kíp.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: 113,6 tỷ kíp
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: 112,6 tỷ kíp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 23,6 tỷ kíp
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 88,9 tỷ kíp.

2. Thị trường sản phẩm

Toàn bộ sản phẩm của công ty được xuất khẩu 100%, Việc bán hàng chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đaklak - DRI (Chủ sở hữu). Thị trường chính của DRI trong năm 2023 là Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc và Mỹ.

Năm 2023, sản phẩm cao su của công ty xuất bán sang thị trường Mỹ và các nước châu Mỹ: 1.532,16 tấn chiếm 10,61%; Ấn Độ: 2.419,2 tấn, chiếm 16,75%; Đài Loan: 2.329,28 tấn, chiếm 16,12 %; Korea: 1.693,44 tấn, chiếm 11,72 %; Daklaoruco bán trực tiếp cho các đối tác khác tại Việt Nam: 5.511,98 tấn, chiếm 38,16%, khối lượng xuất sang các nước Malaysia, Indonesia, Cambodia, China...

4. Đánh giá chung về kết quả quản lý điều hành SXKD:

Theo báo cáo của Công ty TNHH Cao su cho thấy việc phát triển đầu tư trồng cao su của Công ty tại Lào đến nay đã đạt được nhiều kết quả tích cực tại 2 tỉnh. Tổng diện tích đất Công ty đang sử dụng cho mục tiêu kinh doanh mủ và gỗ cao su là 10.186,67 ha, bao gồm đất do Công ty thuê ổn định của Nhà nước CHDCND Lào là 7.912,31 ha và 2.274,36 ha do vườn Quốc gia Dong Hua Sao là chủ rừng nhưng Công ty được phép quản lý và sử dụng hết năm 2054 và sẽ trả lại vườn quốc gia theo thỏa thuận.

Hiện tại, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 2.552 người. Trong đó nữ 1.016 người, nam 1.536 người. Bao gồm: Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 1.079 người. Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng là 1.315 người. Trong đó lao động địa phương (người Lào) là 2.400 người chiếm 94,0% lao động toàn Công ty, chủ yếu ở 2 tỉnh Champasak và Salavan. Công ty luôn quan tâm, chăm lo đời sống, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Trong những năm qua hoạt động SXKD của Công ty vẫn được duy trì ổn định và từng bước phát triển, bảo toàn được vốn và có lãi; doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách và thu nhập của người lao động; Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp đối với ngân sách Nhà nước và chế độ chính sách đối với người lao động.

Toàn bộ sản phẩm của công ty đều được xuất khẩu 100%, Việc bán hàng chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần đầu tư cao su Đaklak - DRI (Chủ sở hữu). Thị trường chính của DRI trong năm 2023 là Ấn Độ, Đài Loan, Hàn Quốc và Mỹ.

5. Định hướng sản xuất kinh doanh

- Định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương vùng dự án.

- Thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả diện tích 9.183,69 ha; không để xảy ra tình trạng lấn chiếm rừng và đất lâm nghiệp của Công ty; Nâng cao năng suất, để đạt năng suất đạt bình quân là 1.8 tấn mù/ha/năm và trữ lượng gỗ 153 m³/ha đến 178 m³/ha vào cuối chu kỳ kinh doanh; Sản lượng khai thác mù cho toàn chu kỳ (2024-2054): 363.874 tấn mù, bình quân 11.738 tấn mù/năm và khoảng 240.817 m³ gỗ; Tổng doanh thu hàng năm trên 320,546 tỷ Kip/năm; Nộp ngân sách bình quân hàng năm khoảng 25 tỷ Kip.

- Ổn định việc làm và thu nhập cho công nhân viên và người lao động của Công ty với thu nhập bình quân đạt 4.2 triệu Kip/người/tháng. Tạo việc làm cho lao động địa phương thông qua công tác trồng chăm sóc và bảo vệ, khai thác cao su. Từng bước cải thiện đời sống nhân dân trong vùng dự án, và quan trọng nhất là đã thay đổi được tập quán sống du canh du cư, chuyển dần sang định canh, định cư, sản xuất hàng hóa với quy mô lớn.

- Trong quá trình hoạt động của mình, các công ty đã đóng góp hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội trong vùng dự án như: làm đường, trường học, trạm xá... và chia sẻ khó khăn với nhân dân vùng bị thiên tai với một số tổ chức chính trị xã hội tại các địa phương;

- Phủ xanh những diện tích đất trống có khả năng trồng rừng Cao su hoặc các loài cây khác; Trồng lại rừng sau khai thác gỗ ở cuối chu kỳ kinh doanh; Bảo vệ tốt 9.183,69 ha rừng hiện tại trong đó có 8.605,76 ha rừng cao su; Trong đó có một số diện tích cao su không đảm bảo mật độ khai thác do gãy đổ, năng suất cho thu hoạch mù thấp không mang lại hiệu quả. Do đó công ty sẽ định hướng trồng tái canh cao su nhằm khai thác thế mạnh và tiềm năng đất đai sẵn có để phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo chu kỳ thuê đất của chính phủ Lào.

II. MỤC TIÊU, HÌNH THỨC ĐẦU TƯ, QUI MÔ DỰ ÁN:

1. Mục tiêu:

- Dự án đầu tư trồng tái canh cây cao su là mục tiêu quan trọng trong phương hướng, kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm ổn định diện tích vườn cây cao su tại Lào của Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk, phù hợp với chu kỳ thuê đất của Công ty. Việc thực hiện dự án với các mục tiêu sau:

- Ổn định và phát triển diện tích vườn cây cao su của Công ty, áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới như: Giống mới, áp dụng các biện pháp canh tác chăm sóc vườn cây cao su mới nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng mù cao su.

- Tạo việc làm và ổn định đời sống lâu dài, nâng cao thu nhập cho CBNV Công ty và người lao động tại địa phương.

- Khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai sẵn có, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, từ đó tạo ra sản phẩm có chất lượng và giá trị xuất khẩu cao, tăng lợi nhuận cho Công ty, tăng nguồn đóng góp Ngân sách Nhà nước.

- Phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ cảnh quan, tài nguyên đất và tài nguyên nước.

- Góp phần đảm bảo an ninh trật tự tại địa phương, nâng cao đời sống cho người dân trong vùng.

2. Hình thức đầu tư:

- Chủ đầu tư là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk trực tiếp quản lý và điều hành dự án.

- Hình thức đầu tư của dự án: Đầu tư tái canh trồng mới cây cao su bắt đầu từ làm đất sau khi thanh lý vườn cây cao su già, tiến hành trồng mới, chăm sóc và khai thác mủ cao su vườn cây tái canh.

- Chu kỳ kinh tế cây cao su là 28 năm với 1 năm trồng mới, 7 năm KTCB và 20 năm khai thác, sau khi thanh lý vườn cây bán gỗ cao su sẽ tái canh chu kỳ 2.

- Dự án đầu tư dưới hình thức vốn tự có của Công ty và nguồn vốn vay của ngân hàng. Tổng vốn đầu tư: **31.304.138 USD.**

- Vốn tự có (30,0%): 9.391.241 USD.

- Vốn vay (70,0%) :21.912.897 USD.

- Kế hoạch trả nợ vay hàng năm: 20%.

- Tổng lãi vay thời kỳ KTCB (8,0%): 5.119.162 USD.

- Nguồn vốn tự có và nguồn trả lãi vay thời kỳ đầu tư được cân đối sử dụng từ nguồn khấu hao cơ bản tài sản hàng năm và quỹ đầu tư phát triển trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI).

*** Hạng mục đầu tư:**

- Đầu tư vườn cây cao su: 31.304.138 USD.

- Vốn đầu tư tái canh cho 01 ha cao su:

Trồng mới : 2.455,5 USD/ha

KTCB 1 đến KTCB 4: 792,0 USD/ha.

KTCB 5 đến KTCB 7: 682,0 USD/ha.

(Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số 02 kèm theo).

- Chi phí đầu tư trồng và chăm sóc 01 ha cao su (*không kể lãi vay ngân hàng và khấu hao các tài sản khác kết cấu vào giá thành đầu tư vườn cây*) là: **7.670 USD/ha.**

3. Quy mô đầu tư:

- Tổng diện tích đất của dự án trồng cao su: 4.081,64 ha
- Khoảng cách trồng: 6,0 x 3,0 (mét). Mật độ bình quân: 555 cây/ha cao su.
- Năng suất cao su bình quân toàn chu kỳ: 1,9 tấn/ha (chu kỳ 20 năm).
- Sản lượng cao su bình quân 7.091,5 tấn/năm.
- Tổng sản lượng cao su khai thác, chế biến và xuất bán cả chu kỳ: 141.830 tấn.

CHƯƠNG IV

CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ

I. ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP

Dự án đầu tư tái canh, trồng mới và chăm sóc cao su tại Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại nước CHDCND Lào sẽ sử dụng toàn bộ cơ sở vật chất hiện có tại các Nông trường trực thuộc từ trước đến nay cho việc sản xuất kinh doanh cao su và tập trung phục vụ dự án cụ thể:

Các công trình nhà điều hành tại các Nông trường, các Đội sản xuất, Nhà kho, sân bãi, công trình phụ trợ, máy móc, thiết bị... đã được đầu tư hoàn chỉnh trước đây, các công trình, hạng mục này hiện còn rất tốt và sử dụng được, nên dự án này không cần đầu tư thêm.

Tuy nhiên công tác bảo vệ vườn cây cao su tái canh trong giai đoạn trồng mới và 3 năm đầu thời kỳ KTCB tránh sự phá hoại của gia súc, chủ đầu tư dự kiến đầu tư thêm một số hạng mục công trình như: hàng rào chống gia súc; Đồng thời gia cố sửa chữa đường giao thông, đường lô một số đoạn bị hư hỏng tại các nông trường tạo điều kiện thuận tiện trong công tác vận chuyển vật tư, cây giống phục vụ dự án.

1. Phương án sử dụng đất:

Căn cứ vào tình hình thực tế đất đai, các yếu tố cơ sở hạ tầng tại khu đất Công ty TNHH cao su Đắk Lắk đang quản lý và sử dụng, dự kiến bố trí sử dụng đất cụ thể từng nông trường như sau:

Bảng 5: Tổng hợp diện tích đầu tư dự án

STT	Đơn vị	Diện tích cao su hiện có (ha)	Diện tích tiếp tục SXKD (ha)	Diện tích lập DA tái canh (ha)
1	NT 1	1.514,39	396,81	1.117,58
2	NT 2	2.164,70	909,29	1.255,41
3	NT 3	1.344,53	481,69	862,84
4	NT 4	1.467,93	622,12	845,81
	Tổng cộng	6.491,55	2.409,91	4.081,64

- Tổng diện tích cao su của dự án: 6.491,55 ha.

- Diện tích cao su chưa hết chu kỳ khai thác, tiếp tục quản lý và sản xuất kinh doanh: 2.409,91 ha.

- Diện tích trồng tái canh cao su: 4.081,64 ha. Tổng số lô thực hiện trồng tái canh là 301 lô trồng tái canh cao su. Trong đó Nông trường 1 (91 lô); Nông

trường 2 (87 lô); Nông trường 3 (59 lô); Nông trường 4 (64 lô) (Danh sách cụ thể lý lịch từng lô trồng tái canh đính kèm báo cáo)

Phương án trồng tái canh cao su trồng thuần, Theo thiết kế lô đã định hình, khoảng cách trồng 6m x 3m, mật độ 555 cây cao su/ha.

- Tổng số lô thực hiện trồng tái canh là 301 lô

2. Kế hoạch đầu tư sản xuất kinh doanh:

+ Kế hoạch đầu tư vườn cao su: gồm 08 năm, trong đó 01 năm trồng và 07 năm đầu tư kiến thiết cơ bản cụ thể từng nông trường như sau: (Phụ lục biểu số 01 đính kèm).

Bảng 6: Kế hoạch diện tích trồng tái canh cao su

TT	Năm	NT 1	NT 2	NT 3	NT 4	Tổng diện tích (ha)
1	2025	94,55				94,55
2	2026	190,8	94,32			285,12
3	2027	206,84	146			352,84
4	2028	239,31	175,63	53,78	198,91	667,63
5	2029	202,77	217,58	202,99	206,29	829,63
6	2030	183,31	218,46	194,39	227,44	823,6
7	2031		198,62	231,4	213,17	643,19
8	2032		204,8	180,28		385,08
	TỔNG	1.117,58	1.255,41	862,84	845,81	4.081,64

+ Kế hoạch diện tích chăm sóc cao su thời kỳ KTCB và đưa vào khai thác cao su (Phụ lục biểu số 03 đính kèm).

- Thời gian thanh lý tùy thuộc vào quy mô diện tích trồng tái canh, hoàn thành và bàn giao đất trước ngày 28/2 hàng năm.

- Sau khi giao nhận đất, các nông trường thực hiện việc thiết kế, khoan hố, trộn phân xả thành lớp hố theo hình thức cuốn chiếu, hoàn thành trước 15/5 hàng năm.

- Từ đầu tháng 6 hàng năm sẽ tiến hành trồng tái canh khi thời tiết có mưa, đất đủ độ ẩm.

- Thời gian kiến thiết cơ bản là: 8 năm (01 năm trồng mới và 07 năm chăm sóc).

Bảng 7: Chi phí đầu tư trồng mới và chăm sóc cao su (01 ha)

TT	Khoản mục	Số lần	ĐVT	Đơn giá USD	Trồng mới		KTCB 1,2,3,4		KTCB 5,6,7	
					KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
I	Chuẩn bị đất - trồng mới					805		-		-
1	Dọn mặt bằng	1	Công	10	15,0	150		-		-

TT	Khoản mục	Số lần	ĐVT	Đơn giá USD	Trồng mới		KTCB 1,2,3,4		KTCB 5,6,7	
					KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
2	Thiết kế	1	Công	10	2,5	25		-		-
3	Khoan hố	1	Hố	0,5	555	278		-	-	-
4	Trộn phân, xà thành, lấp hố	1	Hố	0,4	555	222		-	-	-
5	Trồng mới, trồng dặm	1	Bầu	0,2	650	130		-		-
II	Nhân công chăm sóc		Công			350		355		245
1	Làm cỏ hàng	4	Công	10	16,0	160	16,0	160	8,0	80
2	Bón phân	2	Công	10	2,0	20	2,0	20	2,0	20
3	Cây chăm sóc	2	ha	30	2,0	60	2,0	60	-	-
4	Phun thuốc phòng bệnh	2	ha	10	2,0	20	2,0	20	2,0	20
5	Tạo hình, cắt tỉa chồi dại	10	Công	10	5,0	50	5,0	50	5,0	50
6	Chống cháy	1	Công	10	3,0	30	3,0	30	6,0	60
7	Kiểm kê vườn cây cuối năm	1	Công	10	1,0	10	1,5	15	1,5	15
III	Vật tư					1.101		237		237
1	Phân hữu cơ vi sinh	1	m3	15	15,0	225		-		-
2	Phân Ure	2	kg	1	100,0	100		-		-
3	Phân NPK	2	kg	0,9	-	-	250,0	225	250,0	225
4	Thuốc BVTV	2	Lít	4	2,0	8	3,0	12	3,0	12
5	Giống bầu cao su	1	Bầu	1,2	640,0	768		-		-
IV	Chi phí sản xuất chung		USD	200		200		200		200
*	Tổng giá thành đầu tư		USD			2.455,5		792,0		682,0

+ Kế hoạch vốn đầu tư tái canh cây cao su (Phụ lục biểu số 4 đính kèm).

Bảng 8: Kế hoạch đầu tư vốn trồng tái canh cao su

TT	Nội dung	Vốn đầu tư (USD)	Ghi chú
1	Trồng mới	10.022.467	Trồng tái canh
2	KTCB 1	3.232.659	Chăm sóc cao su KTCB với diện tích 4.081,64 ha
3	KTCB 2	3.232.659	
4	KTCB 3	3.232.659	
5	KTCB 4	3.232.659	
6	KTCB 5	2.783.678	
7	KTCB 6	2.783.678	
8	KTCB 7	2.783.678	
	Tổng số	31.304.138	

Bảng 9: Kế hoạch đầu tư vốn hàng năm trồng tái canh cao su

TT	Năm	Vốn đầu tư (USD)	Trong đó		Ghi chú
			Vốn vay	Vốn tự có	
1	2025	232.168	162.517	69.650	Trồng mới cao su
2	2026	774.996	542.497	232.499	Trồng mới, chăm sóc KTCB
3	2027	1.167.097	816.968	350.129	
4	2028	2.219.513	1.553.659	665.854	
5	2029	3.146.067	2.202.247	943.820	
6	2030	3.777.927	2.644.549	1.133.378	
7	2031	3.955.858	2.769.101	1.186.758	
8	2032	3.792.663	2.654.864	1.137.799	
9	2033	3.014.160	2.109.912	904.248	Chăm sóc cao su KTCB
10	2034	2.728.449	1.909.914	818.535	
11	2035	2.397.216	1.678.051	719.165	
12	2036	1.871.142	1.309.799	561.343	
13	2037	1.262.975	884.083	378.893	
14	2038	701.280	490.896	210.384	
15	2039	262.625	183.837	78.787	
	Tổng số	31.304.138	21.912.897	9.391.241	

+ Kế hoạch về diện tích, năng suất, sản lượng khai thác cao su suốt thời kỳ kinh doanh (*Phụ lục biểu số 09 đính kèm*).

Bảng 10: Kế hoạch diện tích, năng xuất, sản lượng khai thác mủ cao su

TT	Năm	Diện tích khai thác (ha)	NX bình quân vườn cây (tấn)	Sản lượng mủ cao su (tấn)	Tỷ lệ phần trăm so với tổng (%)
1	2033	94,55	1,50	142	0,10
2	2034	379,67	1,62	617	0,43
3	2035	732,51	1,78	1.308	0,92
4	2036	1400,14	1,80	2.523	1,78
5	2037	2229,77	1,85	4.115	2,90
6	2038	3053,37	1,92	5.866	4,14
7	2039	3696,56	1,99	7.370	5,20
8	2040	4081,64	2,04	8.334	5,88
9	2041	4081,64	2,11	8.611	6,07
10	2042	4081,64	2,11	8.630	6,08
11	2043	4081,64	2,09	8.550	6,03
12	2044	4081,64	2,07	8.438	5,95
13	2045	4081,64	2,01	8.217	5,79
14	2046	4081,64	1,97	8.043	5,67
15	2047	4081,64	1,96	8.017	5,65
16	2048	4081,64	1,97	8.046	5,67
17	2049	4081,64	1,98	8.068	5,69
18	2050	4081,64	1,95	7.960	5,61

TT	Năm	Diện tích khai thác (ha)	NX bình quân vườn cây (tấn)	Sản lượng mủ cao su (tấn)	Tỷ lệ phần trăm so với tổng (%)
19	2051	4081,64	1,89	7.708	5,43
20	2052	4081,64	1,84	7.515	5,30
21	2053	3987,09	1,80	7.190	5,07
22	2054	3701,97	1,77	6.561	4,63
TỔNG			1,91	141.830	100,00

3. Giải pháp kỹ thuật và chăm sóc vườn cây:

Dựa trên tình hình thực tế của các lô cao su, công ty đã thực hiện thanh lý theo kế hoạch, các lô trồng tái canh cao su của dự án tương đối bằng phẳng, tận dụng các điều kiện hạ tầng như đường giao thông phân lô, ranh lô đã có sẵn. Áp dụng theo Quy trình kỹ thuật cây cao su được ban hành kèm theo Quyết định số 4689/QĐ-BNN-TT ngày 01/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

3.1. Chuẩn bị đất trồng

- Sau khi vườn cây cao su thanh lý được các nhà thầu nhận mua tiến hành chặt hạ cây cao su. Chủ đầu tư sẽ giải phóng mặt bằng xong trước 28/02 hàng năm theo hình thức cuốn chiếu. Toàn bộ gỗ cao su được vận chuyển giao cho khách hàng

- Công tác chuẩn bị đất trồng phải hoàn tất trước thời vụ trồng mới. Các công trình xây dựng vườn cây bao gồm đường trục và đường lô phải được hoàn thiện trước khi đưa vào trồng cao su;

- Chuẩn bị đất tái canh, trồng mới bao gồm các hạng mục và trình tự công việc: Phân cành nhỏ, lá, xác bã thực vật được gom dọn và rải đều trên băng cao su với độ rộng 3 mét để mục tự nhiên tạo độ mùn cho đất (không được đốt). Giải phóng sạch sẽ xác bã thực vật trên băng rộng 3 mét theo hướng thiết kế hàng cao su, hàng cao su sẽ được thiết kế giữa băng này. San lấp mặt bằng, rà rễ và gom dọn gốc, rễ, cành nhánh cây còn sót trên băng trồng cao su.

- Đối với các khu vực có bệnh rễ, côn trùng hoặc động vật gặm nhấm gây hại, sau khi gom rễ, cành, nhánh thành từng đồng, khi các tàn dư này đủ khô, tiến hành đốt có kiểm soát;

- Tùy điều kiện thực tế, một số hạng mục trên không cần thực hiện. Sau khi rà rễ (nếu có) và vệ sinh mặt bằng, không cày xới đất mặt cả trên đất bằng và đất dốc;

- Đất cần được dọn sạch và san lấp các chướng ngại vật trong lô như gốc cây, ụ mồi có đường kính 2 - 3 m, hầm hố, mương rãnh tạo điều kiện cho các

khâu làm đất, chuẩn bị trồng mới tiếp theo tiến hành thuận lợi;

- Trên đất bằng, nếu độ xốp đất đạt yêu cầu, khuyến cáo sử dụng cày không lật (cày ngầm) để rà rẽ; Đối với đất dốc, chỉ rà rẽ trên hàng trồng bằng cày không lật, không rà rẽ trên toàn bộ diện tích.

- Thiết kế lô 20- 25 ha (500 x 500 mét) cho các lô trồng có địa hình dốc dưới 8%, những lô ven suối hợp thủy, có độ dốc lớn, tùy theo địa hình cụ thể thiết kế diện tích lô nhỏ hơn từ 10-15 ha/lô. Đường liên lô được thiết kế mặt đường rộng 6 mét, đường lô rộng 4 mét.

- + *Thiết kế hàng và chuẩn bị hố trồng*: hướng hàng thiết kế tùy theo địa hình khu đất trồng cho phù hợp, chọn hướng trồng vuông góc với hướng dốc của khu đất, những vùng tương đối bằng thì chọn hướng hàng theo hướng Bắc - Nam.

- + *Mật độ khoảng cách trồng*: bố trí trồng cao su thiết kế hàng cách hàng 6m, cây cách cây 3 mét (6m x 3m), mật độ 555 cây cao su/ha.

3.2. Chuẩn bị hố trồng

- Hố trồng: có thể sử dụng cơ giới hoặc thủ công để đào hố. Tùy theo địa hình thực tế, khuyến khích sử dụng phương pháp cày ngầm trước mùa mưa 1-2 tháng trong khâu chuẩn bị đất.

- + Khoan hố bằng cơ giới: đường kính hố khoan ≥ 60 cm, độ sâu ≥ 60 cm;

- + Múc hố bằng cơ giới: kích thước chiều rộng của gàu múc ≥ 60 cm và hố phải đảm bảo chiều sâu ≥ 60 cm. Khi múc hố, lớp đất mặt của lần múc thứ nhất được để riêng sát miệng hố, lớp đất của các lần múc tiếp theo được để lại trong hố; hố đào tối thiểu sau 15 ngày phơi ải mới được phá thành trộn phân lấp hố.

- + Đào hố bằng thủ công: hố có kích thước dài 60 cm, rộng 60 cm, sâu 60 cm, đáy hố rộng 50 x 50 cm. Khi đào thủ công phải để riêng lớp đất mặt và lớp đất đáy;

- Nơi trồng theo đường đồng mức: tâm hố đào cách taluy âm tối thiểu 1m;

- Bón lót: mỗi hố 300 gram phân lân nung chảy, 5 - 10 kg phân hữu cơ hoai mục hoặc các loại phân hữu cơ vi sinh theo hướng dẫn của cơ quan chuyên môn.

- Trộn phân lấp hố được thực hiện trước khi trồng ít nhất 15 ngày. Lấy lớp đất mặt lấp khoảng 1/2 hố, sau đó trộn đều phân bón lót với lớp đất mặt xung quanh để lấp đầy hố; sau khi bón lót có thể dùng phương pháp cày ngầm để phá vỡ thành hố. Cắm cọc ở giữa tâm hố để đánh dấu điểm trồng.

3.3. Giống cây con và thời vụ trồng

- Áp dụng cơ cấu bộ giống cao su khuyến cáo áp dụng giai đoạn 2022 - 2026, định hướng đến 2030. Dự kiến trồng các giống như RRIV 209, RRIV 114, RRIV 124, RRIV 103, RRIV 106, RRIV 1.

- Xây dựng vườn nhân gỗ ghép: Từ năm 2025, công ty thiết kế và trồng tập trung 03 ha vườn nhân giống cao su tại Nông trường 1. Vườn nhân được trồng theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (VRG). Khi đủ điều kiện mời Viện nghiên cứu cao su Việt Nam sang khảo nghiệm và chứng nhận bộ giống.

- Cơ cấu bộ giống cao su được HĐQT DRI phê duyệt tại nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 11/10/2022. Bộ giống RRIV 209; RRIV 114; RRIV 124 chiếm 80% diện tích vườn nhân; Bộ giống RRIV 103, RRIV 106, RRIV 1. chiếm 20% diện tích vườn nhân.

- Xây dựng vườn ươm giống Stump bầu 10 tháng tuổi (2-3 tầng lá): Xác định tổng số cây giống cần để trồng tái canh là 610 cây/ha cho mật độ 555 cây/ha. Chất lượng cây giống rất quan trọng do ảnh hưởng tới chất lượng vườn cây trồng tái canh, do đó cây giống phải đồng đều, dự kiến cây giống xuất vườn ươm để trồng mới trồng dặm đạt tỷ lệ 85%. Như vậy để trồng mới 01 ha cao su cần thiết kế cấy giống là: 718 bầu. Tùy vào diện tích tái canh hàng năm để chuẩn bị vườn ươm đủ giống trồng. Trong các năm đầu chưa xây dựng xong vườn nhân thì nhập khẩu cây giống Stump trần từ Việt Nam sang để cấy bầu làm vườn ươm.. Quy trình kỹ thuật thiết kế chăm sóc vườn ươm theo quy trình hiện hành của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam (VRG).

- Thời vụ trồng chỉ khi điều kiện thời tiết thuận lợi. Bắt đầu tháng 6 đến tháng 7 (chậm hoặc sớm hơn 15 ngày) Và trồng dặm hoàn chỉnh trước 31/7 năm trồng. Thời vụ phải khẩn trương tận dụng được những cơn mưa đầu mùa để cây phát triển tốt.

3.4. Giống cây trồng

- Cây giống phục vụ tái canh phải đảm bảo thuần giống, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và được công bố đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng trước khi lưu hành. Dự án thực hiện loại vật liệu trồng Stump bầu.

- Để thuận lợi cho việc chăm sóc và sinh trưởng của cây, cây giống trồng trong 01 lô phải có chất lượng tương đồng nhau, tuyệt đối không trồng lẫn lộn các cây giống có nhiều tầng lá ổn định khác nhau.

- Cây giống là bầu cắt ngọn có 1 - 3 tầng lá: Bầu không bị vỡ, cây không bị long gốc, đứt rễ; đường kính gốc ghép ≥ 12 mm (đo ngay mí dưới mắt ghép);

mắt ghép nách lá xanh hoặc xanh nâu; gốc ghép không bị trầy, tróc vỏ và không bị nhiễm bệnh;

- Lựa chọn các cây giống tốt nhất tương ứng 10% tổng số giống theo thiết kế để trồng dặm

3.5. Trồng cao su

- Trước khi trồng cần dọn sạch cỏ, rễ cây... xung quanh hố, sau đó dùng cuốc móc đất ngay điểm trồng trong hố với kích thước vừa lớn hơn bầu đất và sâu tương ứng với chiều cao bầu;

- Dùng dao bén (sắc) cắt sát đáy bầu và phần rễ cọc nhú ra khỏi bầu. Trường hợp rễ cọc bị xoắn ở trong bầu phải cắt hết phần rễ xoắn;

- Đặt bầu vào hố trồng cho thẳng đứng, mắt ghép quay về hướng gió chính, mí dưới mắt ghép ngang với mặt đất;

- Rạch túi bầu PE theo đường thẳng đứng rồi kéo nhẹ túi bầu lên; kéo túi bầu tới đâu, lấp đất để nén chặt bầu tới đó. Chú ý không làm vỡ bầu; Thu gom và xử lý túi bầu sau khi trồng theo đúng quy định.

3.6. Trồng dặm

- Trồng dặm định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất trong thời gian 60 ngày sau khi trồng, chậm nhất là năm thứ hai. Trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức sinh trưởng, phát triển bằng với cây trên vườn;

- Trồng dặm trong năm thứ nhất:

+ Đối với vườn trồng bằng bầu có tầng lá, 20 ngày sau khi trồng, dùng bầu có 2 - 3 tầng lá ổn định để trồng dặm lại cây đã bị chết;

+ Số lượng cây giống cần được chuẩn bị để trồng dặm so với số lượng cây tái canh trong năm thứ nhất là 10%;

- Trồng dặm trong năm thứ hai:

+ Trồng bằng bầu có từ 3 tầng lá trở lên;

+ Số lượng cây trồng dặm chuẩn bị theo kết quả kiểm kê cuối năm thứ nhất, tối đa là 5%. Khuyến khích trồng dặm bằng core tum từ năm thứ 2 (nếu có điều kiện sản xuất được core tum).

- Trồng dặm được thực hiện từ đầu thời vụ tái canh và kéo dài tối đa 1 tháng.

3.7. Chăm sóc và bón phân cao su KTCB

+ Tủ gốc cho năm trồng mới

Thực hiện vào cuối mùa mưa, khi đất còn đủ ẩm đối với vườn cây trồng mới. Trước khi tủ gốc phải tiến hành xới phá váng, cuốc xới lớp đất mặt được tủ, tủ cách gốc 10cm, đường kính tủ gốc 0,8m dày tối thiểu 10cm. Sau khi tủ gốc phủ lên trên lớp tủ một lớp đất dày 5cm.

+ Làm cỏ cho cây cao su

Làm cỏ trên hàng cao su Quy định chung làm cỏ hàng và cỏ trên bồn phải bảo đảm các mục tiêu và yêu cầu giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và giảm thiểu cạnh tranh của cỏ dại với cao su; Do đó yêu cầu: làm sạch cỏ quanh gốc cao su (đặc biệt là trước khi bón phân ở năm thứ 1, năm thứ 2) không để cỏ dại mọc phủ lên cây cao su. Trong quá trình xử lý cỏ phải lưu ý hạn chế tối đa xói mòn, rửa trôi đối với đất dốc.

- Cách làm: Năm trồng mới: làm sạch cỏ quanh gốc cao su bán kính 0,8 m và cắt cỏ trên hàng; Năm thứ hai, thứ ba: làm sạch cỏ quanh gốc cao su bán kính 1 m và cắt cỏ trên hàng; Năm thứ tư đến hết thời kỳ KTCB: quản lý làm cỏ cách gốc 1,5 m;

- Phương thức làm cỏ: Năm trồng mới: làm cỏ lần đầu bằng thủ công, lần 2 có thể kết hợp làm cỏ và tủ ẩm bằng cây úp 2 đường hai bên vào hàng cao su ở thời điểm cuối mùa mưa, cây cách gốc 1 m; Năm thứ 2 trở đi: áp dụng cơ giới kết hợp với làm thủ công, chỉ sử dụng hóa chất cho những diện tích có cỏ tranh, le, cỏ mỹ, lau lách hoặc tre nứa không thể diệt bằng cơ giới hoặc thủ công.

- Số lần làm cỏ trên hàng cho được quy định tại vùng dự án: năm 1 thực hiện 2 lần/năm; năm thứ 2 thực hiện 3 lần/năm; năm thứ 3 thực hiện 2 lần/năm; năm thứ 5 và năm thứ 5 thực hiện 4 lần/năm và năm thứ 6 trở đi 1 lần/năm.

+ Bón phân cao su

- Bón phân cho vườn cây cao su phải bảo đảm các yêu cầu về mặt quản lý và kỹ thuật, bảo đảm chất lượng, chủng loại phân, chống thất thoát phân và giảm hiệu quả của việc bón phân; không sử dụng phân bón có nguồn gốc từ than bùn. Có thể sử dụng thêm phân bón qua lá phun đều lên tán của cây nhằm kích thích cây sinh trưởng phát triển nhanh hơn, sức sống khỏe hơn.

- Vườn cây KTCB: điều tiết bón theo hiện trạng đất, tình trạng sinh trưởng vườn cây, giảm phân bón ở vườn cây sinh trưởng tốt, tăng cường cho cây sinh trưởng yếu và diện tích sinh trưởng kém, bảo đảm tổng khối lượng phân không vượt mức quy định theo quy trình.

- Chỉ sử dụng phân bón có các chỉ tiêu chất lượng đạt tiêu chuẩn quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, đã được công bố hợp chuẩn, hợp quy và theo đúng các quy định về quản lý phân bón theo quy định hiện hành; Riêng các loại

phân bón tự sản xuất có nguồn gốc hữu cơ (nếu có) khi sử dụng lưu ý công tác bảo vệ môi trường; Ưu tiên áp dụng bón phân theo phương pháp chẩn đoán dinh dưỡng theo vùng để nâng cao hiệu quả kinh tế - kỹ thuật sử dụng phân bón; Nếu chưa có kết quả chẩn đoán dinh dưỡng vùng, áp dụng khuyến cáo phân bón hóa học theo bảng sau:

Bảng 11: Bảng chỉ tiêu áp dụng phân bón cho cao su

Hạng đất	Năm trồng	Nguyên chất (kg/ha)			Phân NPK (kg/ha)	Hoặc phân đơn (kg/ha)		
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	NPK 16-16-8	Urê	Lân NC*	KCl
I	Năm 1	20	20	10	125	43	125	16
	Từ năm 2 trở đi	40	40	20	250	86	250	33
II	Năm 1	22	22	11	137	47	137	18
	Từ năm 2 trở đi	45	45	22	281	97	281	36
III	Năm 1	25	25	12	156	54	156	20
	Từ năm 2 trở đi	50	50	25	312	108	312	41

* Khi giá trị pH H₂O ≥ 6, thay lân nung chảy bằng supe lân.

3.8. Tỉa chồi ngang có kiểm soát

- Năm thứ nhất chỉ tỉa chồi ngang khi tầng lá trên cùng ổn định.
- Từ năm thứ 2 trở đi phải tỉa chồi ngang có kiểm soát: Ở 02 tầng lá ổn định trên cùng của cây (Tính từ dưới lên gọi là tầng A và B) luôn để lại 2 - 3 chồi cùng phát triển; Tỉa hết tầng A khi tầng lá C ổn định, nhưng vẫn giữ lại 2 - 3 chồi cũ của tầng B và 2-3 chồi mới của tầng C. Cứ tiếp tục như vậy đối với tầng D, E ... Duy trì biện pháp tỉa chồi có kiểm soát cho đến khi cây định hình tán.

- Đối với những cây có 2 - 3 tuổi có chiều cao >3 mét nhưng chưa phân cành thì phải cắt ngọn tạo tán. Thời gian: Vào đầu mùa mưa, khi tầng lá trên cùng ổn định, cắt ngọn ở vị trí >3 mét nhưng phải chừa lại 3 lá ở đỉnh đã cắt.

- Lưu lại cành từ độ cao 3m đến 3,5 m để định hình tán. Mỗi vị trí phân cành trên thân chính chỉ giữ lại một cành.

3.9. Phòng trừ sâu bệnh

- Sau khi trồng cây cao su thường có nhiều bệnh hại vì vậy phải thường xuyên theo dõi để phòng trị kịp thời. Nhất là vào mùa mưa ẩm bệnh héo đen đầu lá thường xuất hiện, bệnh gây rụng lá non và làm méo mó các lá già, mặt lá gồ ghề, bệnh gây khô ngọn, khô cành từng phần hoặc chết cả cây.

- Nhận diện triệu chứng bệnh, phương pháp phòng trừ bệnh, loại thuốc và liều lượng sử dụng theo quy định trong quy trình kỹ thuật cây cao su 2020 của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

- Khi trên vườn cây cao su xuất hiện sâu, bệnh lạ sẽ báo về cơ quan được Nhà nước giao quản lý và lấy mẫu ở bộ phận cây bị hại gửi về Viện Nghiên cứu Cao su để xác định tác nhân gây hại và có biện pháp xử lý đúng và kịp thời.

- Thường cập nhật thông tin về tình hình dịch hại và tham khảo các văn bản chỉ đạo của cơ quan được Nhà nước giao quản lý, các quy định, quyết định của Nhà nước về công tác Bảo vệ Thực vật để tuân thủ thực hiện;

- Không sử dụng các hoạt chất thuốc BVTV khi chưa được khảo nghiệm hiệu quả kinh tế và kỹ thuật; Nồng độ thuốc BVTV khuyến cáo sử dụng là nồng độ hoạt chất, được tính bằng phần trăm (%) và phần triệu (ppm); Chất bám dính được khuyến cáo sử dụng là nồng độ thương phẩm;

- Hạn chế hoặc không được sử dụng các loại thuốc BVTV có gốc kim loại nặng (đồng, chì,...) trên vườn cao su;

- Áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc BVTV;

- Luôn dùng nước sạch không có tạp chất và pH trung tính để pha thuốc;

- Phương pháp pha thuốc được thực hiện theo đúng quy trình hiện hành.

3.10. Phòng chống cháy cho vườn cây

Trước mùa khô hàng năm (tháng 11 và 12) tiến hành phòng chống cháy lô cao su, thực hiện các biện pháp như sau:

- Làm các đường ngăn lửa cách khoảng 50-100 m. Phát dọn cỏ quanh bìa lô.

- Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét hoặc thổi lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng. Không được đốt hoặc thu gom mang lá ra ngoài lô.

- Vào mùa khô, phải có biện pháp phòng chống cháy, bảo vệ vườn cây. Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô;

- Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công lao động túc trực để làm nhiệm vụ;

3.11. Bảo vệ và quản lý vườn cây

- Những lô trồng tái canh cây cao su có khả năng dễ bị trâu bò hoặc gia súc phá hoại phải có những công trình bảo vệ. Làm hàng rào chống gia súc theo điều kiện cụ thể từng lô. Có lực lượng trực gác để bảo vệ vườn cây.

- Phải hoàn thiện bản đồ lô, thửa vườn cây sau khi trồng xong. Mỗi lô cao su phải có lý lịch vườn cây phục vụ thuận tiện cho việc quản lý và nghiệm thu.

- Trên lô cao su phải có biển báo đầu lô ghi rõ tên lô, năm trồng, diện tích, mật độ, giống và phương pháp trồng. Cuối năm vào tháng 12 phải tiến hành kiểm kê tổng thể vườn cây. Xác định tỷ lệ sống, chất lượng vườn cây để phục vụ cho công tác quản lý.

3.12. Tiêu chuẩn vườn cây cao su đưa vào khai thác

- Chỉ mở miệng cạo những cây có chu vi 50 cm ở 1,0 mét chiều cao đo cách mặt đất. Độ dày vỏ cây >6mm. Lô cao su KTCB có từ 70% trở lên số cây hữu hiệu đạt tiêu chuẩn mở cạo thì được đưa vào cạo mủ.

- Thời vụ cạo mủ: Việc mở miệng cạo các vườn cây tiến hành vào tháng 3-4 (trước mùa mưa) và tháng 11 (sau mùa mưa). Đối với vườn cây đang khai thác, hàng năm nghỉ cạo lúc cao su thay lá thường vào tháng 1-2. Vào mùa mưa phải chờ vỏ cây khô ráo mới cạo được.

- Vườn cây kinh doanh bình thường được đưa vào cạo úp có kiểm soát từ năm cạo thứ 11. Phân loại vườn cây khai thác:

Nhóm I: Vườn cây ở năm cạo 01 đến năm cạo 09.

Nhóm II: Vườn cây ở năm cạo 10 đến năm cạo 16.

Nhóm III: Vườn cây ở năm cạo 17 đến năm cạo 20.

- Kích thích mủ: Loại hóa chất kích thích mủ được sử dụng có hoạt chất ethephon (acid 2-chloroethyl phosphonic). Nồng độ sử dụng 2.5% cho cây nhóm 1 và 2, nồng độ 5% cho cây nhóm 3 và cạo tận thu trước khi thanh lý.

- Chất kích thích mủ bôi trên vỏ tái sinh (Pa) và trên miệng cạo (La) vào các tháng 5, 6, 7, 10, 11.

- Kỹ thuật bôi: Bôi kích thích trước nhất cạo kế tiếp 24 – 48 giờ; không bôi khi cây còn ướt và không bôi trong mùa khô, mùa rụng lá.

3.13. Chăm sóc, bảo vệ vườn cao su khai thác

- Chăm sóc vườn cây khai thác: Làm sạch cỏ hàng cách cây cao su mỗi bên 1 m và phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su giữ lại thảm cỏ dày từ 10-15cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

- Bón phân cho vườn cây cao su khai thác theo định mức phê duyệt hàng năm. Bảo đảm các yêu cầu về mặt quản lý và kỹ thuật, bảo đảm chất lượng, chủng loại phân. Có thể áp dụng bón phân theo phương pháp chẩn đoán dinh dưỡng theo vùng để nâng cao hiệu quả kinh tế - kỹ thuật sử dụng phân bón.

- Ngoài những bệnh cây tương tự như thời gian kiến thiết cơ bản, vườn cây cao su khi đi vào khai thác còn thêm các bệnh ở thân cây như sau:

(+) Bệnh loét sọc mặt cạo (do nấm *Phytophthora.sp*) trên vườn cây khai thác. Bệnh xuất hiện ở vườn cây khai thác vào mùa mưa, nhiệt độ thấp. Phòng trị bằng Ridomil Mz-72 nồng độ 2% trong nước hoặc có thêm chất bám dính, quét băng rộng 1 1,5m trên miệng cạo sau khi thu mủ.

(+) Bệnh khô miệng cạo (khô mủ toàn phần hoặc khô mủ từng phần) xuất hiện khi chế độ cạo không hợp lý, xử lý bằng cách nghỉ cạo, dùng đốt chích thử mủ phía dưới để xác định giới hạn vùng bị khô. Từ chỗ đó cạo song song với đường cạo cũ một đường sâu tới tước tầng để cách ly, chống lan rộng xuống phần vỏ phía dưới. Cho nghỉ cạo 1-2 tháng, sau đó kiểm tra tình trạng bệnh nếu khỏi thì cạo lại với cường độ nhẹ hơn.

(+) Bệnh phấn trắng: Trên lá bị bệnh có nấm màu trắng ở hai mặt lá. Biện pháp xử lý là dung bột lưu huỳnh thấm nước (Kumulus, Sulox) nồng độ 0,3% hoặc (Anvil 5SC, Callihex 50SC) nồng độ 0,15%. Phun trên tán lá khi có 10% lá non nhú chân chim trên vườn cây và ngừng khi 80% lá đã già. Thực hiện phun thuốc 3 lần, mỗi lần cách nhau 5-7 ngày vào buổi sáng ít gió.

II. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG

Công ty TNHH cao su Đăklak là đơn vị đã hoạt động 20 năm tại Lào. Hiện đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha gồm 4 nông trường trực thuộc. Các điều kiện cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện phục vụ cho việc trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su cho đến nay.

Thực hiện dự án tái canh cao su sẽ sử dụng toàn bộ các điều kiện tại các nông trường (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường 4) đã và đang hoạt động cho nhiệm vụ quản lý và sử dụng trồng và chăm sóc, khai thác cao su. Tuy nhiên công ty đầu tư làm hàng rào bảo vệ phục vụ cho vườn cây trồng mới và 3 năm đầu thời kỳ KTCB và gia cố sửa chữa một số đoạn tuyến đường trong quá trình sử dụng bị hư hỏng, kịp thời phục vụ dự án tái canh.

1. Nhà cửa, vật kiến trúc:

- Công ty TNHH Cao su Đăk Lăk có văn phòng chính đóng tại bản Thaluang, thành phố Pakse, tỉnh Champasak.

- Trụ sở làm việc gồm Nông trường 1 có trụ sở tại Bản Maysivilay, huyện Bachieng, tỉnh Champasak; Nông trường 2 có trụ sở tại Bản Vankhanan, huyện Laongam, tỉnh Salavan; Nông trường 3 có trụ sở Bản Lak 29, huyện Pathumphone, tỉnh Champasak; Nông trường 4 có trụ sở tại Bản Noong Ke, huyện Laongam, tỉnh Salavan. Các nông trường trực Công ty TNHH cao su Đăk Lăk quản lý (bao gồm khối văn phòng, nhà bảo vệ, kho tàng, nhà để xe, nhà

nghi công nhân, nhà vệ sinh, công trình điện, nước...) đã được đầu tư hoàn chỉnh trước đây, các công trình này hiện còn rất tốt và sử dụng được, nên dự án này không cần đầu tư thêm.

- Nhà máy chế biến: Sử dụng nhà máy công suất 18.000 tấn/ năm của công ty đã đầu tư tại tỉnh Champasak.

2. Giao thông:

- Dự án tái canh sử dụng hiện trạng giao thông hiện có tại các nông trường. Duy trì các đường trục chính, đường lô, ranh thửa hiện trạng các lô cao su thanh lý.

- Các đoạn đường trên hiện đã kết hợp với hệ thống đường trục chính của địa phương phục vụ cho việc vận chuyển khai thác mủ, vật tư, và sản phẩm tiêu thụ.

3. Hệ thống điện:

Khu vực dự án được cung cấp điện ổn định từ các nguồn thủy điện, các tuyến đường dây cao thế 220KV, 110KV và mạng điện trạm và đường dây hạ thế cấp điện đến các trung tâm nông trường, nguồn cung cấp ổn định, rất thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

Hiện tại Công ty đã sử dụng điện lưới quốc gia cung cấp cho nhà máy chế biến cao su công suất 18.000 tấn/ năm, đảm bảo hoạt động sản xuất.

4. Hệ thống cấp, thoát nước:

Cấp nước phục vụ cho trụ sở làm việc: Sử dụng công trình cấp thoát nước hiện đã có và đang hoạt động tốt.

5. Hệ thống thông tin liên lạc:

Công ty đã đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc gồm điện thoại và máy fax và các mạng Internet cho văn phòng trung tâm Công ty và Nông trường. Hiện đang hoạt động rất tốt. Dự án tận dụng sử dụng hệ thống này không cần đầu tư thêm.

CHƯƠNG V

CHƯƠNG TRÌNH SẢN XUẤT

I. TỔ CHỨC MUA SẮM VẬT TƯ NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO:

Trong quá trình đầu tư sẽ thực hiện mua sắm các vật tư, nguyên liệu chủ yếu cần thiết cho quá trình trồng, chăm sóc chế biến cao su gồm: Nhiên liệu xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, công cụ, dụng cụ chuyên ngành... Sẽ ưu tiên sử dụng các loại hàng hóa, vật tư, nguyên liệu, công cụ lao động tại địa phương hoặc từ Việt Nam sản xuất.

Bên cạnh đó các loại phân bón vô cơ, hóa chất, nhiên liệu... có nguồn gốc nhập khẩu; thì chương trình đầu tư dự án chỉ tiêu thụ sử dụng những loại vật tư đã được công nhận và được phép lưu hành tại Lào theo quy định.

II. PHƯƠNG ÁN SẢN PHẨM, TỔ CHỨC TIÊU THỤ:

Mủ nước và mủ đông thu hoạch được sẽ được chuyển về chế biến ngay tại nhà máy của công ty. Nhà máy công ty hiện nay đã được đầu tư và hiện đang đảm bảo hoạt động sản xuất chế biến hết lượng mủ khai thác công suất 18.000 tấn/ năm. Sản phẩm nhà máy công ty chế biến ra các loại sản phẩm sau:

- Sản phẩm chủ yếu của dự án sẽ là loại mủ cốt chất lượng cao: SVR CV50; SVR CV 60, SVR 3L, SVR 5L được chế biến từ mủ nước thu hoạch từ vườn cây chờ thẳng về nhà máy; Các loại mủ đông sẽ được chế biến thành mủ SVR 10, 20.

- Trong quá trình sản xuất khối lượng và loại sản phẩm chế biến tùy thuộc vào các yêu cầu của khách hàng và thị trường.

- Sản phẩm mủ cao su nguyên liệu sau khi chế biến được Công ty bán cho Công ty CP đầu tư Cao su Đắk Lắk xuất khẩu ra thị trường Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ hoặc xuất khẩu bán trực tiếp.

- Ngoài ra, còn có những sản phẩm phụ là gỗ, củi cao su sau khi vườn cây cao su hết chu kỳ kinh doanh khai thác mủ thì được thanh lý vườn cây.

III. DỰ KIẾN NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG:

- Tiêu chuẩn vườn cây cao su đưa vào cạo: Cây cao su đạt tiêu chuẩn mở cạo khi bề vòng thân đạt từ 50 cm trở lên, đo cách mặt đất 1m. Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% số cây cạo trở lên đạt tiêu chuẩn thì đưa vào cạo mủ. Dự kiến thời gian trồng mới và kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su là 08 năm. Tới năm 2033, diện tích vườn cây trồng mới đầu tiên vào năm 2025 sẽ được đưa vào

khai thác. Tuy nhiên trên thực tế sản xuất sẽ phần đầu để rút ngắn thời gian kiến thiết cơ bản để nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Dự kiến năng suất, sản lượng cao su: Dựa vào định chuẩn năng suất của các bộ giống cao su được áp dụng cho dự án, căn cứ vào dự báo những tiến bộ về kỹ thuật thâm canh cũng như công tác quản lý trong quá trình chăm sóc khai thác vườn cây cao su, dự kiến năng suất như sau:

*** Sản phẩm cao su:**

Dự kiến năng suất bình quân toàn vườn cây cao su: 1,93 tấn/ha/năm

Thời gian khai thác mỏ cao su: 20 năm

Thời gian khai thác của dự án (2033-2054): 22 năm

Tổng sản lượng khai thác cho cả chu kỳ kinh doanh 22 năm: 141.830 tấn

Sản lượng những năm cao hơn 8.500 tấn/năm từ năm 2041 đến năm 2043; Sản lượng bình quân trong 06 năm cao điểm (từ năm 2040 - 2045 có năng suất bình quân 2,07 tấn/ha): là 8.463 tấn/năm.

*** Sản phẩm phụ:**

Cuối chu kỳ kinh doanh khi thanh lý vườn cây còn có sản phẩm phụ, bao gồm gỗ cao su và củi.

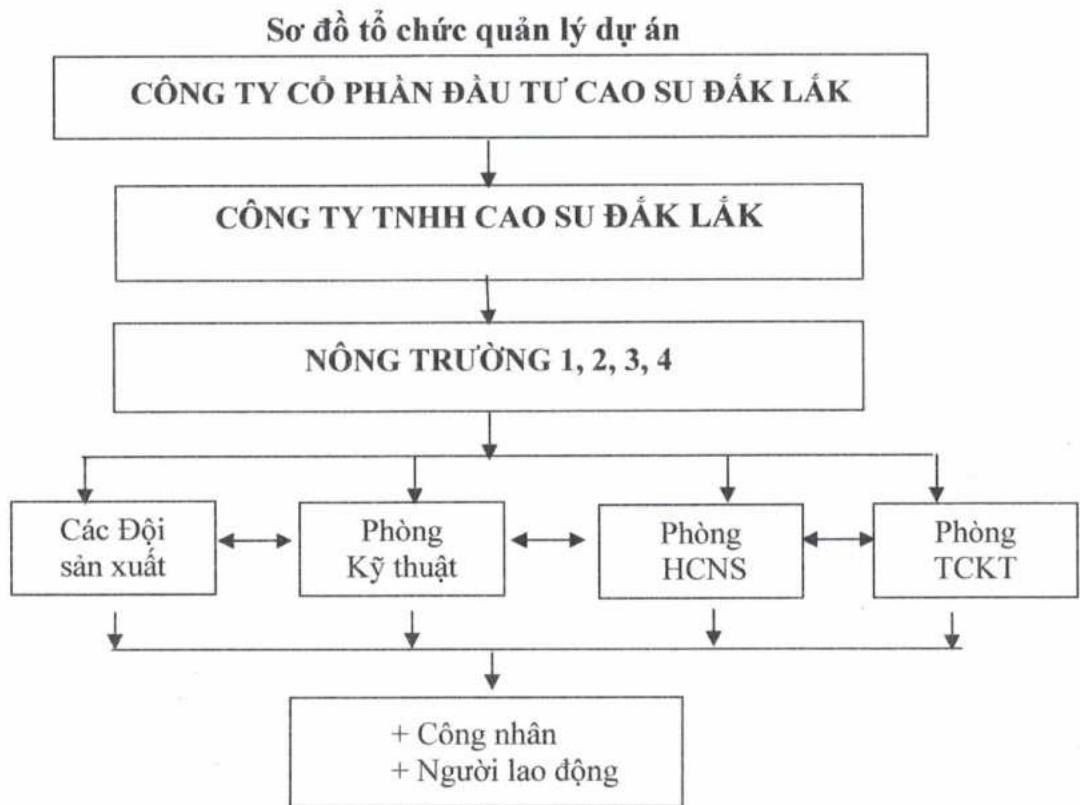
CHƯƠNG VI

TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ SẢN XUẤT

I. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

1. Sơ đồ tổ chức sản xuất - kinh doanh:

Đây là dự án đầu tư tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại nước CHDCND Lào. Mô hình tổ chức sản xuất Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) - Công ty mẹ sở hữu 100% vốn. Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk được giao quản lý trực tiếp dự án, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh các nông trường trực thuộc theo sơ đồ như sau:



Các đội sản xuất là đơn vị trực thuộc các nông trường, chịu sự giám sát quản lý của Nông trường và Công ty về kỹ thuật. Công ty thực hiện chế độ khoán đối với người lao động. Người lao động được khoán toàn bộ chi phí nhân công, chi phí công cụ nhỏ, cụ thể như sau:

- Trồng mới, chăm sóc vườn cây KTCB, vườn cây KD: Công ty giao kế hoạch sản xuất cho các Nông trường, căn cứ vào kế hoạch, định mức và các yêu cầu kỹ thuật, đơn vị giao khoán cho người lao động tại địa phương theo từng hạng mục công việc.

- Khai thác mủ cao su: Đầu vụ khai thác mủ, các nông trường phân chia vườn cạo (Khoảng 450 cây đến 500 cây/phần cạo), xác định sản lượng mủ khai

thác theo vườn cao, sau đó giao khoán cho công nhân trực tiếp cao mủ cao su, Công ty sẽ kiểm tra định kỳ để thưởng phạt công bằng và minh bạch.

- Người lao động được hưởng lương khoán theo sản phẩm, đơn giá tiền lương được công ty xây dựng và phổ biến cho người lao động, đại diện chính quyền địa phương ngay từ đầu vụ.

2. Cơ cấu, tổ chức thực hiện:

- Mô hình tổ chức sản xuất: Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắc Lắc - Công ty mẹ sở hữu 100% vốn tại Công ty TNHH cao su Đắc Lắc.

- Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc được giao quản lý trực tiếp dự án, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bao gồm các nông trường đã được thành lập trước đây và hiện đang hoạt động quản lý trong phạm vi diện tích vườn cây cao su do Công ty giao nhiệm vụ (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường 4) là các đơn vị trực tiếp thực hiện dự án, triển khai trồng mới tái canh của dự án, bộ máy gồm:

- Ban Giám đốc nông trường (01 GD, 01 hoặc 2 Phó GD)

- Các bộ phận nghiệp vụ trực thuộc BGĐ gồm: Phòng Tài chính – Kế toán, Phòng Kỹ thuật, Phòng Tổ chức Hành chính.

- Giữ nguyên cơ cấu các đội sản xuất có diện tích tái canh cao su như hiện nay để thực hiện 02 nhiệm vụ trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su.

II. BỐ TRÍ LAO ĐỘNG

- Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc quản lý điều hành, chỉ đạo hoạt động toàn bộ dự án.

- Ban lãnh đạo nông trường và các phòng ban, các đội sản xuất trực thuộc tại các nông trường triển khai dự án không thay đổi.

- Lao động trực tiếp chăm sóc vườn cây: Công ty thuê khoán lao động tại địa phương theo thời vụ và hạng mục công việc cần thực hiện.

- Lao động khai thác mủ cao su: Bình quân là 3ha/lao động.

- Lao động gián tiếp: Tiếp tục sử dụng các Cán bộ điều hành tại các Nông trường, các Đội sản xuất trước đây đã được phân công, bổ nhiệm.

- Tuyển dụng lao động: Ưu tiên cho các công nhân lao động tại các Đội sản xuất đã nhận khoán vườn cây trước đây, còn trong độ tuổi lao động, có sức khỏe đảm bảo được công việc nhận khoán chăm sóc vườn cây cao su.

III. CHẾ ĐỘ ĐÀO TẠO

1. Chế độ đào tạo:

- Công nhân tuyển dụng thực hiện dự án cần trình độ kỹ thuật nhất định, trung bình tổng thời gian huấn luyện tối thiểu để có thể làm việc ở công nhân nông nghiệp là 120 ngày chưa kể các thời gian được tiếp tục tập huấn để triển khai áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong suốt chu kỳ của dự án. Việc huấn luyện

cho công nhân được thực hiện tại chỗ, chủ yếu dưới hình thức từng đợt ngắn ngày và hình thức vừa làm, vừa học, phù hợp với tiến độ triển khai thực hiện dự án và kịp thời áp dụng những kỹ thuật mới. Việc hướng dẫn được thực hiện bởi các cán bộ, công nhân kỹ thuật nhiều kinh nghiệm kết hợp thông qua các mô hình trình diễn, khuyến nông, hội thi tay nghề hàng năm.

- Công nhân lao động trực tiếp luôn được bồi dưỡng kiến thức về quy trình kỹ thuật, trồng, chăm sóc, khai thác cao su để nâng cao tay nghề...

- Những công nhân kỹ thuật tại dự án cần trình độ kỹ thuật cao hơn và các cán bộ kỹ thuật quản lý khác sẽ được hỗ trợ kinh phí đào tạo.

2. Chế độ tiền lương:

- Chế độ lao động và các khoản phụ cấp (lương, các khoản BHYT, BHXH, trợ cấp thất nghiệp...): Được công ty thanh toán theo đúng chế độ của nhà nước.

- Mức lương thấp nhất được áp dụng theo qui định của Nhà nước.

- Công ty sẽ xây dựng hệ thống bậc lương cho lao động gián tiếp theo chức danh, trình độ, thâm niên, ngành nghề... theo đúng các quy định hiện hành.

- Người lao động hưởng lương khoán khai thác mủ trong thời kỳ kinh doanh. Các nông trường phân chia phần cạo, xác định lượng mủ khai thác theo phần cạo; xây dựng đơn giá tiền lương được công ty xây dựng và phổ biến cho người lao động, đại diện chính quyền địa phương ngay từ đầu vụ. Công ty sẽ kiểm tra định kỳ để thưởng phạt công bằng và minh bạch.

CHƯƠNG VII

TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN ĐẾN CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG

I. Trong giai đoạn khai hoang, trồng và chăm sóc cao su KTCB:

Trong quá trình khai hoang, trồng và chăm sóc cao su những năm đầu thì những hoạt động có khả năng gây tác động môi trường được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 12: Các hoạt động gây tác động ô nhiễm môi trường thời kỳ khai hoang, trồng và chăm sóc cao su KTCB

Tt	Hoạt động	Nguồn gây tác động	Chất gây ô nhiễm
1	Cưa cắt gỗ, móc gốc cây, rà rế cao su già với diện tích 4.081,64 ha cao su, vận chuyển gỗ tận thu của dự án.	Máy cưa, xe tải vận chuyển gỗ, xe múc, moóc kéo, máy cày.	- Khí thải, bụi, tiếng ồn
2	San gạt, khoan hố trồng cây cao su (4.081,64 ha).	Máy khoan, máy gạt ,máy cày	- Khí thải, bụi
3	Chăm sóc vườn cây, gồm: + Bón phân hoá học + Phun thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu + Làm cỏ, phát dọn cỏ.	Xe tải vận chuyển Các máy móc thực hiện Công nhân chăm sóc	- Khí thải, bụi, tiếng ồn - Rác thải bao bì, thuốc BVTV, phân bón, rác thải nông nghiệp
4	Bảo dưỡng máy móc, thiết bị.	Xe vận chuyển, máy móc, thiết bị	Lượng dầu mỡ thải của xe, máy

- Tác động khí thải phát sinh từ các phương tiện như: chở gỗ cao su tận thu, vận chuyển giống, vật tư trong quá trình trồng và chăm sóc vườn cây cao su; Khi giải phóng mặt bằng, sẽ tiến hành san lấp hố, rà rế và khoan hố trồng cao su. Tuy nhiên vùng dự án cách xa khu dân cư và quá trình khai thác gỗ cao su theo lộ trình 8 năm, giải phóng mặt bằng đến đâu thực hiện trồng tái canh đến đó. Nên tác động khí thải của phương tiện giao thông đến môi trường không khí là không đáng kể.

- Tác động do ô nhiễm bụi từ quá trình vận chuyển của các phương tiện giao thông. Quá trình khai hoang: san lấp hố, rà rế, đào hố trồng cao su của dự án phát sinh khối lượng bụi đất. Do đặc điểm địa hình các vùng trồng tái canh cao su tương đối bằng phẳng, các vườn cây có các trục chính, đường lô, liên lô sẵn có nên không cần san ủi; quá trình khai hoang chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, nên lượng bụi phát sinh trong quá trình này là không đáng kể đến môi trường xung quanh khu vực. Tuy nhiên hoạt động này sẽ gây ra một số ảnh hưởng nhất định đến người lao động trực tiếp, cần chú ý có những biện pháp và phương tiện bảo hộ lao động cho người lao động như:

+ Đề phòng các loại sinh vật độc hại như: Các loại côn trùng, rắn, muỗi độc ...

+ Hạn chế ảnh hưởng do bụi đất đá, khí thải của các phương tiện vận tải, thi công san gạt mặt bằng.

+ Ảnh hưởng do nhiệt độ cao khi phải làm việc ngoài trời trong khu vực đất trống.

+ Tai nạn lao động là điều luôn phải đề phòng đối với bất kỳ một công trường nào. Do thời gian xây dựng dự án tương đối dài nên phải xây dựng nội quy an toàn lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động, sơ cứu y tế...

- Tác động đến môi trường xung quanh khu vực: Trong giai đoạn thiết kế xây dựng vườn cây có thể có một số tác động tiêu cực như:

+ Ảnh hưởng do bụi phát tán vào môi trường xung quanh. Các loại bụi dạng hạt (đất, cát) này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân sinh sống ở khu vực lân cận. Tuy nhiên ảnh hưởng cũng rất hạn chế do khu vực thi công xa khu dân cư.

+ Bụi đất phát tán còn có thể tác động xấu đến hệ thực vật khu vực xung quanh, biểu hiện thường thấy là cây cối trong khu vực lân cận thường bị phủ một lớp bụi trên mặt lá, từ đó sẽ cản trở quá trình quang hợp của cây, cây cối sẽ bị còi cọc, chậm lớn. Tuy nhiên thời gian thi công từng khu vực không dài, mùa mưa và khí hậu nhiệt đới gió mùa có tác dụng hạn chế rất nhiều tác động tiêu cực này.

+ Giai đoạn trồng mới làm mất đi lớp phủ thảm thực vật, mùa mưa có thể xảy ra hiện tượng rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất và có thể nhất thời làm ô nhiễm nguồn nước mặt gần vùng dự án. Cần khắc phục bằng cách tuân thủ các biện pháp đã được quy định trong quy trình kỹ thuật như thiết kế lô trồng ở nơi có độ dốc.

- Ô nhiễm tiếng ồn tác động không đáng kể đến môi trường xung quanh do khu vực thi công rộng, khu vực dự án ít dân cư sinh sống. Tuy nhiên trong trường hợp có nhiều máy móc hoạt động cùng một lúc, có sự cộng hưởng tiếng ồn, công ty sẽ chú ý đến các giải pháp giảm thiểu tiếng ồn trong quá trình thi công, bảo đảm độ ồn luôn nằm trong giới hạn cho phép.

- Vấn đề tác động của chất thải sinh hoạt công nhân tuy không đáng kể nhưng cần có những công trình lán trại công nhân với hệ thống cấp thoát nước, vệ sinh tạm đầy đủ, có nội quy vệ sinh công trường để hạn chế tác động xấu của nước thải sinh hoạt và chất thải rắn làm ô nhiễm môi trường.

- Quá trình chăm sóc cao su thời kỳ KTCB, hàng năm dự án sử dụng một lượng hoá chất thuốc BVTV để phòng bệnh hại. Trong quá trình sử dụng sẽ phát sinh mùi hôi của thuốc ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và môi trường không khí khu vực. Đây là nguồn gây ô nhiễm quan trọng, đối với nguồn ô nhiễm này công ty sẽ có biện pháp giảm thiểu, khắc phục.

II. Những tác động đến môi trường khi dự án đi vào hoạt động:

Khi dự án đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản bước vào thời kỳ kinh doanh. Cây cao su đã trưởng thành, tạo thảm phủ xanh tốt sẽ góp phần che phủ đất, cải thiện môi trường không khí xung quanh; Tuy nhiên giai đoạn này cũng có một số hoạt động ảnh hưởng đến môi trường như sau:

Bảng 13: Các hoạt động gây tác động ô nhiễm môi trường thời kỳ chăm sóc và khai thác mủ cao su

TT	Hoạt động gây ô nhiễm môi trường		Chất thải
1	Môi trường không khí	Hoạt động giao thông vận tải.	- Khí thải, bụi, tiếng ồn
		Vận chuyển phân bón, thuốc BVTV, xăng dầu.	- Mùi hóa chất pha chế thuốc BVTV. - Hơi xăng dầu.
		Hoạt động khai thác và vận chuyển mủ.	- Mùi hôi từ mủ cao su, bụi vận chuyển
2	Môi trường nước	Nước mưa chảy tràn	- Nước mưa cuốn theo các chất ô nhiễm
		Hoạt động chăm sóc vườn cây.	- Phân bón và hoá chất hoà tan vào nước mưa.
3	Môi trường đất	Hoạt động chăm sóc vườn cây.	- Chất thải rắn nguy hại (bao bì, lọ,...)
		Hoạt động bón phân, sử dụng thuốc	- Dư lượng phân bón, hoá chất.

- Tác động bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển vật tư, phân bón, hóa chất, mủ nước của dự án được thu gom từ vườn cao su hàng ngày và vận chuyển ngay đến nhà máy chế biến mủ cao su. Tuy nhiên hoạt động trong thời kỳ này không nhiều, nên tác động của khí thải do hoạt động của phương tiện giao thông đến môi trường là không đáng kể.

- Quá trình chăm sóc cao su thời kỳ cao su kinh doanh, hàng năm dự án sử dụng một lượng nhỏ thuốc BVTV như Mêxyl MZ 72, VaZolin khi có bệnh hại, Amoniac chống đông. Trong quá trình sử dụng sẽ phát sinh mùi hôi của thuốc ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân và môi trường không khí khu vực. Đây là nguồn gây ô nhiễm quan trọng, đối với nguồn ô nhiễm này công ty sẽ có biện pháp giảm thiểu.

- Nước mưa chảy tràn sẽ giảm dần theo các năm khi cây cao su lớn. Khi vườn cây cao su từ năm 7-22 thì tỷ lệ dòng chảy mặt chỉ còn khoảng 2%. Nên

đánh giá tác động của nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này là không đáng kể đối với môi trường đất và môi trường nước trong khu vực.

- Các bao bì đựng phân bón, các vỏ chai chứa hoá chất BVTN, thuốc kích thích mủ... không quản lý chặt chẽ sẽ làm ô nhiễm nguồn nước tại khu vực.

- Khi cây cao su phát triển thì chế độ vi khí hậu của vùng sẽ biến đổi theo hướng tích cực hơn so với giai đoạn trồng mới, đặc biệt là khi cao su bắt đầu giao tán và đủ tiêu chuẩn khai thác.

CHƯƠNG VIII

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

I. VỐN ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu vốn đầu tư:

1.1. Tổng mức đầu tư:

Tổng vốn đầu tư (làm tròn) là: **36.423.300 USD**

(Bằng chữ: Ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi ba ngàn, ba trăm USD).

1.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn tự có (30,0%): 9.391.243 USD.

- Vốn vay (70,0%): 21.912.897 USD.

2. Tiến độ đầu tư:

2.1. Hạng mục đầu tư

Bảng 144: Tổng hợp vốn đầu tư và lãi vay của dự án

Năm đầu tư	Vốn đầu tư tái canh cao su (USD)	Trong đó		Lãi vay thời kỳ đầu tư (USD)	Tổng vốn đầu tư (USD)
		Vốn tự có (30%)	Vốn vay (70%)		
2025	232.168	69.650	162.517	13.001	245.169
2026	774.996	232.499	542.497	53.801	828.797
2027	1.167.097	350.129	816.968	107.878	1.274.975
2028	2.219.513	665.854	1.553.659	207.819	2.427.333
2029	3.146.067	943.820	2.202.247	334.789	3.480.856
2030	3.777.927	1.133.378	2.644.549	461.906	4.239.833
2031	3.955.858	1.186.758	2.769.101	559.276	4.515.134
2032	3.792.663	1.137.799	2.654.864	611.880	4.404.544
2033	3.014.160	904.248	2.109.912	591.483	3.605.643
2034	2.728.449	818.535	1.909.914	546.185	3.274.634
2035	2.397.216	719.165	1.678.051	487.016	2.884.232
2036	1.871.142	561.343	1.309.799	413.850	2.284.992
2037	1.262.975	378.893	884.083	329.976	1.592.951
2038	701.280	210.384	490.896	242.980	944.260
2039	262.625	78.787	183.837	157.323	419.947
TỔNG	31.304.138	9.391.241	21.912.897	5.119.162	36.423.300

(Xem chi tiết phần phụ lục biểu số 12, 13)

- Đầu tư vườn cây cao su: 31.304.138 USD.

- Lãi vay thời kỳ KTCB: 5.119.162 USD.

Như vậy suất đầu tư 01 ha cao su của dự án: bao gồm đầu tư, lãi vay là 8.924 USD/ha. Trong đó: riêng lãi vay trong thời gian kiến thiết cơ bản là 1.254 USD/ha. Nếu không kể lãi vay thì suất đầu tư thuần là 7.670 USD/ha.

2.2. Tiến độ đầu tư vốn:

- Việc tính toán đầu tư hàng năm được căn cứ vào tiến độ trồng tái canh cao su, qua đó xác định tiến độ đầu tư của các năm tiếp theo, có chú ý đến khả năng nguồn vốn cho phép.

- Chi tiết khối lượng và giá trị vườn tái canh cây cao su hàng năm được xác định cụ thể tại các phụ lục kèm theo (*Phụ lục biểu số 04*).

Bảng 15: Phân kỳ đầu tư dự án năm 2025-2032

ĐVT: USD

TT	Loại hình	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ THEO NĂM							
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032
1	TM	232.168	700.112	866.399	1.639.365	2.037.156	2.022.350	1.579.353	945.564
2	KTCB 1	-	74.884	225.815	279.449	528.763	657.067	652.291	509.406
3	KTCB 2	-	-	74.884	225.815	279.449	528.763	657.067	652.291
4	KTCB 3	-	-	-	74.884	225.815	279.449	528.763	657.067
5	KTCB 4	-	-	-	-	74.884	225.815	279.449	528.763
6	KTCB 5	-	-	-	-	-	64.483	194.452	240.637
7	KTCB 6	-	-	-	-	-	-	64.483	194.452
8	KTCB 7	-	-	-	-	-	-	-	64.483
	Tổng cộng	232.168	774.996	1.167.097	2.219.513	3.146.067	3.777.927	3.955.858	3.792.663
	-Vốn vay	162.517	542.497	816.968	1.553.659	2.202.247	2.644.549	2.769.101	2.654.864
	-Vốn tự có	69.650	232.499	350.129	665.854	943.820	1.133.378	1.186.758	1.137.799

Bảng 16: Phân kỳ đầu tư dự án năm 2033-2039

ĐVT: USD

TT	Loại hình	PHÂN KỲ ĐẦU TƯ THEO NĂM						
		2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039
1	TM							
2	KTCB 1	304.983						
3	KTCB 2	509.406	304.983					
4	KTCB 3	652.291	509.406	304.983				
5	KTCB 4	657.067	652.291	509.406	304.983			
6	KTCB 5	455.324	565.808	561.695	438.656	262.625		
7	KTCB 6	240.637	455.324	565.808	561.695	438.656	262.625	-
8	KTCB 7	194.452	240.637	455.324	565.808	561.695	438.656	
	Tổng cộng	3.014.160	2.728.449	2.397.216	1.871.142	1.262.975	701.280	262.625
	-Vốn vay	2.109.912	1.909.914	1.678.051	1.309.799	884.083	490.896	183.837
	-Vốn tự có	904.248	818.535	719.165	561.343	378.893	210.384	78.787

II. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH:

1. Dự kiến doanh thu hàng năm của dự án:

1.1. Cơ sở tính toán:

- Sản lượng hàng năm được tính căn cứ vào diện tích dự kiến đưa vào khai thác và năng suất thiết kế của vườn cây cao su khai thác theo chu kỳ 20 năm.

- Giá bán mủ cao su: Thị trường sản phẩm mủ cao su với đặc thù có chu kỳ biến động tăng, giảm giá khá dài. Trung bình từ 3-5 năm. Giá bán sản phẩm mủ cao su trong dự án được tính bằng đơn giá bán bình quân của DRI trong giai đoạn từ 2017-2023. Chi tiết như sau:

TT	Năm	Giá bán B/Q (USD/tấn)
1	2017	1.617
2	2018	1.413
3	2019	1.370
4	2020	1.427
5	2021	1.835
6	2022	1.627
7	2023	1.430
	Giá bình quân	1.552

Giá bán sản phẩm mủ cao su là 1.552 USD/tấn (bằng giá bán sản phẩm của Công ty bình quân 7 năm).

- Giá bán gỗ cao su thanh lý: Vườn cây cao su, sau khi được quy hoạch và HĐQT phê duyệt lộ trình tái canh, sẽ được thanh lý khai thác lấy gỗ cao su bán cho các đơn vị SXKD gỗ cao su. Việc khai thác gỗ cao su được thực hiện ngay năm trước để chuẩn bị tái canh cao su năm kế tiếp. Hình thức thu thanh lý gỗ cao su được thực hiện theo cách bán cây đứng tại vườn cây. Giá bán cây cao su thanh lý ước tính bằng số lượng cây là 300 cây/ha và giá bán bình quân là 80.000 kíp/cây. Doanh thu gỗ cao su thanh lý là 24.000.000 kíp/ha tương đương 1.143 USD (Giá khảo sát tại thời điểm lập dự án)

1.2. Doanh thu hàng năm:

Bảng 17: Tổng hợp doanh thu và lợi nhuận hàng năm

TT	Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Doanh thu mủ (USD)
1	2033	94,55	141,83	220.112
2	2034	379,67	616,78	957.243
3	2035	732,51	1.307,51	2.029.256
4	2036	1400,14	2.523,49	3.916.455

TT	Năm	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Doanh thu mủ (USD)
5	2037	2229,77	4.115,29	6.386.935
6	2038	3053,37	5.866,29	9.104.476
7	2039	3696,56	7.370,41	11.438.875
8	2040	4081,64	8.333,62	12.933.778
9	2041	4081,64	8.610,63	13.363.695
10	2042	4081,64	8.629,74	13.393.356
11	2043	4081,64	8.549,96	13.269.544
12	2044	4081,64	8.438,21	13.096.096
13	2045	4081,64	8.217,07	12.752.886
14	2046	4081,64	8.043,18	12.483.009
15	2047	4081,64	8.016,94	12.442.288
16	2048	4081,64	8.046,41	12.488.031
17	2049	4081,64	8.068,40	12.522.157
18	2050	4081,64	7.960,27	12.354.336
19	2051	4081,64	7.707,87	11.962.616
20	2052	4081,64	7.514,64	11.662.720
21	2053	3987,09	7.189,98	11.158.852
22	2054	3701,97	6.561,50	10.183.446
Tổng cộng				220.120.162

(Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số số 10 kèm theo).

2. Dự kiến chi phí:

2.1. Cơ sở tính toán:

- Chi phí khai thác mủ cao su:

- + Chi phí nhân công trực tiếp: theo quy chế tiền lương của công ty.
- + Chi phí máy chăm sóc, vật tư, dụng cụ và bảo hộ lao động: theo định mức của công ty.

- Chi phí chế biến mủ cao su

- + Chi phí vận chuyển mủ nước về nhà máy: 107,52 USD/tấn.
- + Chi phí vận chuyển mủ phụ về nhà máy: 105,63 USD/tấn.

(Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số số 07 kèm theo).

- Chi phí bán hàng xuất khẩu: 79,57 USD/tấn theo dự toán sau:

TT	Khoản mục	ĐVT	Định mức	Đơn giá USD	CP/tấn USD	Ghi chú
1	Nhân công					
1.1	Nhân công lái xe nâng	Công/tấn		0,90	0,90	
1.2	Công bốc hàng lên xe	Công/tấn		2,00	2,00	
2	Dầu xuất hàng	Lít/tấn	0,150	1,10	0,17	
3	Chi phí làm thủ tục XK	USD/tấn			1,50	
4	CP vận chuyển + thuế VC	USD/tấn			75,00	
Tổng cộng					79,57	

- Chi phí khấu hao

+ Khấu hao vườn cây cao su: Căn cứ vào tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su hàng năm theo chu kỳ khai thác 20 năm (*chi tiết tại Phụ lục biểu số 11*).

+ Kế hoạch khấu hao đầu tư xây dựng công trình khác vườn cây (*chi tiết tại Phụ lục biểu số 14*).

2.2. Giá thành sản xuất cao su

Tổng giá thành 1 tấn mủ cao su thành phẩm BQ hàng năm cả chu kỳ là **1.402 USD/tấn**. (Đã bao gồm: CP vận chuyển; CP chế biến; CP xử lý môi trường, CP khấu hao vườn cây, KHCB khác, CP sản xuất chung, lãi vay thời kỳ kinh doanh, CP bán hàng...). Trong đó: Chi phí vận chuyển, chế biến và bán hàng tính theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh toàn chu kỳ:

+ Tổng sản lượng cao su khai thác và xuất bán: Với chu kỳ khai thác cao su **20 năm**, năng suất BQ cả chu kỳ là **1,94 tấn/ha**. Tổng sản lượng khai thác, chế biến và xuất bán cả chu kỳ **141.830 tấn**.

+ Tổng doanh thu: 220.120.162 USD.

+ Tổng chi phí : 189.356.539 USD.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế: 28.254.784 USD.

+ Tổng thuế lợi tức (20%): 5.693.492 USD.

+ Tổng lợi nhuận ròng: 22.561.256 USD.

Bảng 18: Bảng tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh cả chu kỳ

TT	Năm	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận trước thuế	Thuế lợi tức (20%)	Lợi nhuận sau thuế
1	2033	220.112	245.872	-25.760	-	-25.760
2	2034	957.243	996.765	-39.522	-	-39.522
3	2035	2.029.256	2.174.177	-144.922	-	-144.922
4	2036	3.916.455	3.918.964	-2.509	-	-2.509
5	2037	6.386.935	5.789.201	597.733	119.547	478.187
6	2038	9.104.476	7.975.916	1.128.560	225.712	902.848
7	2039	11.438.875	9.711.177	1.727.697	345.539	1.382.158
8	2040	12.933.778	10.758.379	2.175.399	435.080	1.740.319
9	2041	13.363.695	11.075.402	2.288.292	457.658	1.830.634
10	2042	13.393.356	11.177.991	2.215.365	443.073	1.772.292
11	2043	13.269.544	11.155.657	2.113.887	422.777	1.691.110
12	2044	13.096.096	11.115.190	1.980.906	396.181	1.584.725
13	2045	12.752.886	10.945.981	1.806.905	361.381	1.445.524
14	2046	12.483.009	10.849.091	1.633.918	326.784	1.307.134

TT	Năm	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận trước thuế	Thuế lợi tức (20%)	Lợi nhuận sau thuế
15	2047	12.442.288	10.886.273	1.556.015	311.203	1.244.812
16	2048	12.488.031	10.890.941	1.597.090	319.418	1.277.672
17	2049	12.522.157	10.886.439	1.635.717	327.143	1.308.574
18	2050	12.354.336	10.813.069	1.541.267	308.253	1.233.014
19	2051	11.962.616	10.649.622	1.312.994	262.599	1.050.395
20	2052	11.662.720	10.468.539	1.194.180	238.836	955.344
21	2053	11.158.852	10.069.716	1.089.136	217.827	871.309
22	2054	10.183.446	9.311.049	872.397	174.479	697.918
	Tổng cộng	220.120.162	189.356.539	28.254.748	5.693.492	22.561.256

(Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số 10)

III. CÁC CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN:

1. Thời gian hoàn vốn:

Căn cứ vào số liệu khấu hao và lãi ròng tích lũy (xem phụ lục biểu số 17: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận cả chu kỳ).

Thời gian hoàn vốn không chiết khấu của dự án là 22 năm 4 tháng.

2. Tỷ suất sinh lời doanh thu (lãi ròng/doanh thu) bình quân toàn chu kỳ dự án:

Là: $22.561.256 \text{ USD} / 220.120.162 \text{ USD} = 10,25\%$

3. Hiện giá thu nhập thuần của dự án – NPV:

- Dòng Ngân lưu ròng: **40.602.748 USD**

- Giá trị hiện tại ròng của dự án **NPV = 3.610.178 > 0**.

(Xem Phụ lục biểu số 15 dòng ngân lưu của dự án)

4. Tỷ suất thu hồi vốn nội bộ của dự án (IRR):

- Với chi phí sử dụng vốn ở mức là **8,0%/năm**, dự án có tỉ suất hoàn vốn nội bộ **IRR là 11,2%**.

IRR của dự án là tỷ suất chiết khấu mà với tỷ suất này, NPV của dự án >0. Xét về góc độ khả năng sinh lời, IRR biểu thị tỷ lệ sinh lời lớn nhất mà bản thân dự án đạt được. Xét về khả năng thanh toán, IRR biểu thị mức lãi vay cao nhất mà dự án có thể chấp nhận được khi huy động các nguồn tài trợ đầu tư cho dự án. Với ý nghĩa như vậy, tỷ suất **IRR = 11,2%**.

(Xem Phụ lục biểu số 16 Phân tích một số chỉ tiêu tài chính)

=> Cho thấy việc đầu tư Dự án tái canh trồng mới, chăm sóc, khai thác 4.081,64 ha cây cao su của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại nước CHDCND Lào là có hiệu quả về mặt kinh tế.

5. Đóng góp tài chính của dự án cho ngân sách nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp cả chu kỳ: **5.693.492 USD.**

IV. KHẢ NĂNG HOÀN TRẢ VỐN VAY ĐẦU TƯ

Dự án cân đối sẽ trả lãi vay trong từng năm, vốn gốc được bắt đầu trả sau 01 năm vay đầu tiên (năm 2025). Dự án sẽ trả xong toàn bộ vốn gốc và lãi vay vào năm 2039 bằng nguồn KHCB, lợi nhuận ròng của dự án và một phần bằng các nguồn hợp pháp khác của công ty trong thời gian KTCB cao su.

1. Kế hoạch vay:

Dự án sẽ bắt đầu vay trung, dài hạn kể từ năm 2025 khi triển khai dự án. Thực hiện trả nợ gốc sau 01 năm ân hạn theo thời kỳ KTCB của cây cao su. Dự án bắt đầu trả nợ gốc trong vòng 5 năm ngay năm kế tiếp phát sinh khoản vay.

- Kế hoạch vay vốn và cân đối nguồn vốn (Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số 04 và 05 kèm theo).

- Bảng tính chi tiết lãi vay dự kiến: 8,0%/năm (Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số 12 kèm theo).

Bảng 19: Kế hoạch trả nợ vay đầu tư dài hạn

ĐVT: USD

TT	Năm	Tổng tiền vay hàng năm	Lãi vay hàng năm	Tổng số tiền trả nợ vay hàng năm	Ghi chú
1	2025	162.517	13.001		
2	2026	542.497	53.801	32.503	
3	2027	816.968	107.878	141.003	
4	2028	1.553.659	207.819	304.396	
5	2029	2.202.247	334.789	615.128	
6	2030	2.644.549	461.906	1.055.578	
7	2031	2.769.101	559.276	1.551.984	
8	2032	2.654.864	611.880	1.997.305	
9	2033	2.109.912	591.483	2.364.884	
10	2034	1.909.914	546.185	2.476.135	
11	2035	1.678.051	487.016	2.417.668	
12	2036	1.309.799	413.850	2.224.369	
13	2037	884.083	329.976	1.932.508	

TT	Năm	Tổng tiền vay hàng năm	Lãi vay hàng năm	Tổng số tiền trả nợ vay hàng năm	Ghi chú
14	2038	490.896	242.980	1.578.352	
15	2039	183.837	157.323	1.254.549	
16	2040		84.576	909.333	
17	2041		38.678	573.723	
18	2042		13.737	311.763	
19	2043		2.941	134.947	
20	2044			36.767	
	TỔNG	21.912.897	5.259.095	21.912.897	

(Xem chi tiết tại Phụ lục biểu số số 13 kèm theo).

Toàn bộ lãi tiền vay trong giai đoạn KTCB của vườn cây cao su được tính và kết cấu vào tổng chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định là vườn cây cao su kinh doanh.

Lãi tiền vay trong thời kỳ vườn cây thu hoạch mũ sẽ được phân bổ theo sản lượng mũ hàng năm thu hoạch được.

2. Phương án trả nợ vay:

- Nguồn trả nợ:

+ Nguồn khấu hao tài sản hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế từng năm của toàn bộ hoạt động SXKD của công ty.

- Thời gian trả nợ: 05 năm, ngay sau năm liền kề phát sinh khoản vay.

3. Cân đối nguồn vốn trả nợ vay và lãi vay đầu tư hàng năm

Công ty vừa đầu tư trồng tái canh 4.081.64 ha cây cao su, đầu tư trồng mới 238.93 ha cây sầu riêng, đồng thời hoạt động SDKD trên diện tích cao su hiện có chưa tái canh. Do đó việc cân đối nguồn trả nợ vốn vay và lãi vay đầu tư được cân đối chung trong tổng thể toàn bộ hoạt động SXKD hàng năm của công ty.

*** Kế hoạch vay - đối tượng chịu lãi vay - Kế hoạch vay và trả vay - Nguồn trả nợ vay được phân tích (Xem chi tiết tại phụ lục biểu số 14)**

V. HIỆU QUẢ VỀ KINH TẾ XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN:

1. Đóng góp cho ngân sách nhà nước:

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trồng tái canh cao su, Dự án sẽ tuân thủ đúng dẫn theo các văn bản pháp luật của Nhà nước Lào ban

hành, việc đóng góp cho ngân sách nhà nước là nghĩa vụ của Công ty.

Dự kiến khi đi vào khai thác vườn cây và có lãi, dự án sẽ đóng góp cho ngân sách nhà nước từ tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp 5.693.492 USD. Ngoài ra, còn đóng 10% thuế thu nhập cá nhân theo thỏa thuận giữa Công ty với chính phủ Lào từ năm 2004.

2. Hiệu quả kinh tế xã hội:

- Xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa một cách bền vững và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Dự án tạo nên một khối lượng sản phẩm xuất khẩu có giá trị, tạo thêm việc làm nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân tỉnh Champasak và Salavan nói chung và người lao động tại các vùng dự án nói riêng, Góp phần đảm bảo và ổn định nguồn cung sản phẩm cao su cho nhu cầu của thị trường.

- Dự án thực hiện sẽ góp phần tạo nên vùng dân cư ổn định, kinh tế trong khu vực được phát triển bền vững, trình độ nhận thức và dân trí của người dân trong vùng ngày càng cao. Từ đó có tác dụng tích cực trong việc tuyên truyền những chính sách, chủ trương, ổn định an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn các địa phương mà Công ty đóng chân.

- Tạo việc làm ổn định và thường xuyên cho khoảng hơn 1.280 lao động là công nhân đang làm việc tại các nông trường và người dân địa phương từ việc tham gia trồng và chăm sóc vườn cây cao su.

- Dự án sẽ tăng cường các biện pháp hỗ trợ, đào tạo nghề, mở các lớp tập huấn khoa học kỹ thuật kết hợp với thực hành tại vườn cây về kỹ thuật trồng cao su để người dân tại chỗ ổn định đời sống một cách bền vững, từng bước góp phần thúc đẩy việc phát triển cao su tiểu điền trong các nông hộ lân cận vùng dự án. Góp phần đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất đối với cây công nghiệp cho các hộ gia đình.

- Thông qua chính sách liên kết đầu tư, với nguồn lực tài chính mạnh mẽ, với kinh nghiệm và khả năng quản lý trong đầu tư phát triển cao su. Dự án mang lại cho người dân những lợi ích vô cùng to lớn từ việc cùng hợp tác liên kết trong việc đầu tư, cùng quản lý và cùng hưởng lợi từ chính sách này.

3. Hiệu quả môi trường:

- Dự án góp phần bảo vệ và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai của địa phương theo phương châm sản xuất nông nghiệp bền vững, cải tạo môi trường sinh thái góp phần bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Việc triển khai tái canh trồng cây cao su ngoài mục đích kinh tế còn góp phần đáng

kể trong việc tăng độ che phủ, chống xói mòn rửa trôi, bạc màu thoái hoá đất, giữ độ ẩm cho đất và cải tạo môi trường sinh thái.

- Việc trồng tái canh hoàn chỉnh diện tích cây cao su theo đề xuất của dự án sẽ tạo nên vành đai xanh chắn gió, ổn định và điều hoà khí hậu tại các địa phương, điều tiết nguồn nước, duy trì và tăng cường chức năng phòng hộ đầu nguồn của các con suối trong khu vực.

- Việc đầu tư trồng tái canh vườn cây cao su của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk ngoài việc giữ ổn định diện tích vườn cây cao su của Công ty, còn tạo nên sự ổn định cho cân bằng sinh thái trong khu vực.

- Công ty tham gia chương trình phát triển cao su bền vững FSC-FM/CoC góp phần cải thiện môi trường tổng thể theo các tiêu chuẩn của thế giới.

CHƯƠNG IX

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN:

- Các điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội và thực tế điều kiện sản xuất kinh doanh tại vùng dự án đã cho thấy việc đầu tư tái canh cây cao su là mục tiêu quan trọng, là định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp và cần thiết, để duy trì ổn định về diện tích vườn cây cao su mà Công ty đang quản lý, thúc đẩy việc phát triển kinh tế xã hội của vùng dự án.

- Dự án mang lại hiệu quả tổng hợp về kinh tế xã hội, không những đóng góp cho ngân sách Nhà nước Lào, ngân sách Nhà nước Việt Nam mà còn mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty, tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân (nhất là các công nhân tại chỗ) và ổn định môi trường sinh thái.

- Dự án sẽ khai thác tài nguyên hợp lý, tạo nên nền sản xuất nông nghiệp bền vững, giữ vững an ninh tại khu vực, tăng sản phẩm cho xã hội, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, góp phần phủ xanh đất trống sau khi thanh lý vườn cây.

- Dự án mang lại hiệu quả lợi nhuận đầu tư sản xuất kinh doanh cho Công ty thông qua các thông số tổng hợp về đầu tư tài chính, khả năng thanh toán nợ vay đầu tư... Đặc biệt là đảm bảo chu kỳ thuê đất của Công ty tại Lào.

II. KIẾN NGHỊ:

- Kiến nghị các Sở ban ngành của tỉnh Champasak và Salavan, UBND các huyện và quản lý vùng dự án tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ cho Công ty trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư cũng như quá trình sử dụng đất, tuyển dụng nguồn lực lao động tại chỗ và hoạt động SXKD tại địa phương.

- Xem xét duyệt cho dự án được hưởng các ưu đãi đầu tư theo qui định hiện hành của pháp luật của nước CHDCND Lào đối với dự án đã được thỏa thuận cho thuê đất từ năm 2004 trong quá trình thực hiện triển khai dự án như: Tiền thuê đất, ưu đãi về thuế... nhất là trong giai đoạn vườn cây cao su còn trong thời kỳ chăm sóc kiến thiết cơ bản vì có các mục tiêu và ý nghĩa nhiều mặt.

- Có chính sách ổn định vĩ mô nền kinh tế để tránh ảnh hưởng lớn đến doanh nghiệp như tỷ giá, lãi suất, chính sách xuất nhập khẩu.

TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN
CÔNG TY CP TƯ VẤN
TN-MT VÀ TRẮC ĐỊA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Trung

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Việt Lương

DANH SÁCH LÝ LỊCH VƯỜN CÂY TRỒNG TÁI CANH

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
I	TỔNG NT 1	1.155,69					38,11	1.117,58
1	9.2KH	15,78	KD 10	TỔ 7	RRIV4	2008		15,78
2	10.4KH	3,08	KD 10	TỔ 7	RRIV4	2008		3,08
3	15.1b	12,99	KD 11	TỔ 10	RRIV4	2006		12,99
4	15.1c	3,95	KD 11	TỔ 10	RRIV4	2006		3,95
5	15.3	10,00	KD 11	TỔ 10	PB260	2006		10,00
6	15.4b	4,53	KD 11	TỔ 10	RRIV4	2006		4,53
7	15.2	4,10	KD 11	TỔ 4	RRIV4	2006		4,10
8	15.5	14,30	KD 11	TỔ 4	RRIV4	2006	2,96	11,34
9	7.5a	9,45	KD 11	TỔ 5	RRIV4	2007		9,45
10	9.1	3,91	KD 11	TỔ 7	RRIV4	2006		3,91
11	10.1	8,02	KD 11	TỔ 7	RRIV4	2006		8,02
12	5.3	1,62	KD 12	TỔ 1	PB260	2005		1,62
13	5.4	7,07	KD 12	TỔ 1	PB260	2005		7,07
14	5.5	16,44	KD 12	TỔ 1	PB260	2005		16,44
15	6.3	15,92	KD 12	TỔ 1	PB260	2005		15,92
16	15.1a	7,88	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		7,88
17	15.4a	7,52	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		7,52
18	16.1	17,32	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		17,32
19	16.3a	7,38	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		7,38
20	16.3b	24,30	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		24,30
21	16.4	8,80	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		8,80
22	17.1	25,22	KD 12	TỔ 10	RRIV4	2006		25,22
23	1.1	10,29	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		10,29
24	1.2	18,42	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		18,42
25	1.3	5,47	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		5,47
26	2.1	7,54	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		7,54
27	2.2	12,96	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		12,96
28	3.4	9,36	KD 12	TỔ 2	GT1	2005		9,36

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
29	3.5	10,69	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		10,69
30	3.6	9,28	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		9,28
31	3.8	5,29	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		5,29
32	4.4	15,95	KD 12	TỔ 2	GT1	2005		15,95
33	4.5	6,97	KD 12	TỔ 2	GT1	2005		6,97
34	4.6	3,00	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		3,00
35	4.7	3,33	KD 12	TỔ 2	PB260	2006		3,33
36	4.8a	3,18	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		3,18
37	4.9	8,17	KD 12	TỔ 2	PB260	2005		8,17
38	1.6a	23,15	KD 12	TỔ 3	PB260	2006		23,15
39	4.12b	11,50	KD 12	TỔ 3	RRIV4	2006		11,50
40	7.9	24,86	KD 12	TỔ 3	RRIV4	2006		24,86
41	7.10a	2,26	KD 12	TỔ 3	RRIV4	2006		2,26
42	7.11	20,33	KD 12	TỔ 3	RRIV4	2006		20,33
43	7.14a	8,44	KD 12	TỔ 3	RRIV4	2006		8,44
44	7.5	21,61	KD 12	TỔ 5	PB260	2005		21,61
45	7.6	19,31	KD 12	TỔ 5	PB260	2005		19,31
46	8.1a	5,88	KD 12	TỔ 5	PB260	2005		5,88
47	8.1b	7,27	KD 12	TỔ 5	RRIV4	2005		7,27
48	9.2	16,55	KD 12	TỔ 7	RRIV4	2006		16,55
49	9.3	11,65	KD 12	TỔ 7	RRIV4	2006	6,96	4,69
50	10.2	2,26	KD 12	TỔ 7	RRIV4	2006		2,26
51	10.5	13,73	KD 12	TỔ 7	PB260	2006	6,85	6,88
52	10.6	23,84	KD 12	TỔ 7	RRIV4	2006		23,84
53	11.1	12,51	KD 12	TỔ 7	PB260	2006		12,51
54	11.2	11,04	KD 12	TỔ 7	RRIV4	2006	6,03	5,01
55	13.1	6,92	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		6,92
56	13.2	23,45	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		23,45
57	13.3	14,42	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		14,42
58	13.4	24,79	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		24,79

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
59	14.1a	11,24	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		11,24
60	14.2	23,19	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006		23,19
61	14.3	21,52	KD 12	TỔ 9	RRIV4	2006	6,43	15,09
62	3.1	25,54	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		25,54
63	3.2	20,19	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		20,19
64	3.3	10,30	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		10,30
65	4.1	3,62	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		3,62
66	4.2	4,20	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		4,20
67	4.3	13,32	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		13,32
68	5.1	8,44	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		8,44
69	5.2	2,12	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		2,12
70	6.2	31,68	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		31,68
71	6.4	5,74	KD 13	TỔ 1	RRIV4	2005		5,74
72	1.4a	27,57	KD 13	TỔ 2	RRIV4	2005		27,57
73	2.3	24,33	KD 13	TỔ 2	PB260	2005		24,33
74	4.10a	18,10	KD 13	TỔ 3	PB260	2005		18,10
75	5.6	13,12	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		13,12
76	5.7	16,01	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		16,01
77	6.5	3,07	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		3,07
78	7.1	14,40	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		14,40
79	7.2	2,46	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		2,46
80	7.3	3,41	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		3,41
81	7.4	7,59	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		7,59
82	7.7	21,76	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		21,76
83	7.7a	15,90	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		15,90
84	7.8	21,22	KD 13	TỔ 5	PB260	2005		21,22
85	8.2a	20,28	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		20,28
86	8.3	12,94	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		12,94
87	8.4	10,31	KD 13	TỔ 5	RRIV4	2005		10,31
88	16.2	6,51	KD 13	TỔ 10	RRIV4	2006		6,51

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
89	16.5	21,49	KD 13	TỔ 10	RRIV4	2006	8,88	12,61
90	3.7	10,58	KD 13	TỔ 2	PB260	2006		10,58
91	1.5	38,29	KD 13	TỔ 3	RRIV4	2006		38,29
II	TỔNG NT 2	1.255,41					-	1.255,41
1	A1.7	14,61	KD 10	TỔ8	2008	RRIV4		14,61
2	A1.8	17,47	KD 10	TỔ8	2008	RRIV4		17,47
3	A1.9	18,06	KD 10	TỔ8	2008	RRIV4		18,06
4	A3.1	4,36	KD 10	TỔ8	2008	RRIV4		4,36
5	A3.2	2,94	KD 10	TỔ8	2008	RRIV4		2,94
6	B4.1	20,78	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		20,78
7	B4.2	16,92	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		16,92
8	B4.3	7,38	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		7,38
9	B4.4	10,80	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		10,80
10	B4.6	3,23	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		3,23
11	B4.7	8,13	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		8,13
12	B4.8	3,78	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		3,78
13	B6.2	1,51	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		1,51
14	B6.3	1,56	KD 10	TỔ5	2007	RRIV4		1,56
15	B6.4	10,03	KD 10	TỔ5	2006	RRIV4		10,03
16	C2.4	16,71	KD 10	TỔ1	2007	RRIV4		16,71
17	C3.1	1,27	KD 10	TỔ1	2006	RRIV4		1,27
18	C3.2	2,47	KD 10	TỔ1	2007	RRIV4		2,47
19	G5.5	7,49	KD 10	TỔ9	2008	RRIV4		7,49
20	G5.6	14,36	KD 10	TỔ9	2008	RRIV4		14,36
21	G5.7	11,30	KD 10	TỔ9	2008	RRIV4		11,30
22	G5.8	12,11	KD 10	TỔ9	2008	RRIV4		12,11
23	D3.5b	3,97	KD 10	TỔ2	2006	RRIV4		3,97
24	D4.3	1,74	KD 10	TỔ2	2006	RRIV4		1,74
25	E1.2	23,52	KD 10	TỔ6	2007	RRIV4		23,52
26	D4.5a	10,85	KD 11	TỔ2	2006	RRIV4		10,85
27	D3.8	4,31	KD 11	TỔ2	2006	RRIV4		4,31
28	D4.4	18,90	KD 11	TỔ2	2006	RRIV4		18,90
29	A2.4	9,91	KD 11	TỔ8	2006	PB260		9,91
30	C1.2	26,21	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		26,21
31	C1.1a	24,48	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		24,48
32	C2.3	19,39	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		19,39
33	C2.2	29,93	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		29,93
34	C1.3	23,18	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		23,18
35	C1.4	3,69	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		3,69
36	C2.1	14,85	KD 11	TỔ1	2007	RRIV4		14,85

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
37	E1.1	15,33	KD 11	Tổ6	2007	RRIV4		15,33
38	B2.5	27,80	KD 12	Tổ6	2005	RRIV4		27,80
39	B3.5	17,87	KD 12	Tổ6	2005	RRIV4		17,87
40	B1.1	14,92	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		14,92
41	B2.2	30,92	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		30,92
42	B2.3	15,94	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		15,94
43	B3.2	44,59	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		44,59
44	B3.3	34,69	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		34,69
45	B3.4	30,85	KD 12	Tổ7	2005	RRIV4		30,85
46	D3.3	9,17	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		9,17
47	D3.4	15,71	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		15,71
48	D3.5a	9,76	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		9,76
49	D3.6	12,68	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		12,68
50	D3.7	5,28	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		5,28
51	D4.1	2,91	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		2,91
52	D4.2	7,78	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		7,78
53	D4.5b	6,69	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		6,69
54	D4.6	1,48	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		1,48
55	D4.7	4,34	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		4,34
56	D4.8	16,83	KD 12	Tổ2	2006	RRIV4		16,83
57	B1.6	20,62	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		20,62
58	B1.7	4,47	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		4,47
59	B2.10	16,65	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		16,65
60	B2.9	22,08	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		22,08
61	B4.5a	8,07	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		8,07
62	B6.1	14,67	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		14,67
63	E2.11	14,59	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		14,59
64	E2.12	26,51	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		26,51
65	E3.17	20,08	KD 12	Tổ5	2006	RRIV4		20,08
66	B1.5	13,91	KD 12	Tổ6	2006	RRIV4		13,91
67	B2.8	22,05	KD 12	Tổ6	2006	RRIV4		22,05
68	A2.2	21,40	KD 12	Tổ8	2006	RRIV4		21,40
69	A2.3	33,47	KD 12	Tổ8	2006	RRIV4		33,47
70	A1.5	16,19	KD 12	Tổ8	2007	RRIV4		16,19
71	A1.1	16,11	KD 12	Tổ8	2007	RRIV4		16,11
72	A1.2	17,25	KD 12	Tổ8	2007	RRIV4		17,25
73	B1.2	27,36	KD 13	Tổ6	2005	RRIV4		27,36
74	B2.4	22,96	KD 13	Tổ7	2005	RRIV4		22,96
75	C1.5	38,20	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		38,20
76	C1.6	1,00	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		1,00
77	C2.5	26,26	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		26,26

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
78	C2.6	2,60	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		2,60
79	C3.3	26,50	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		26,50
80	C3.4	1,12	KD 13	Tổ1	2006	RRIV4		1,12
81	D3.1	3,70	KD 13	Tổ2	2006	RRIV4		3,70
82	D3.2	14,38	KD 13	Tổ2	2006	RRIV4		14,38
83	B1.4	13,26	KD 13	Tổ6	2006	RRIV4		13,26
84	B2.7	12,94	KD 13	Tổ6	2006	RRIV4		12,94
85	A1.3	11,35	KD 13	Tổ8	2006	RRIV4		11,35
86	A1.4	12,41	KD 13	Tổ8	2006	RRIV4		12,41
87	A2.1	5,51	KD 13	Tổ8	2006	RRIV4		5,51
III	TỔNG NT 3						120,92	862,84
1	4.2	22,82	KD 10	TỔ 1	2007	RRIV4		22,82
2	3.5a	9,19	KD 10	TỔ 2	2007	RRIV4		9,19
3	4.1b	24,89	KD 10	TỔ 2	2007	RRIV4		24,89
4	2.2	20,24	KD 10	TỔ 4	2007	RRIV4		20,24
5	2.3b	24,76	KD 10	TỔ 4	2007	RRIV4		24,76
6	2.5	7,95	KD 10	TỔ 4	2007	RRIV4		7,95
7	2.7b	9,47	KD 10	TỔ 4	2007	RRIV4		9,47
8	2.18a	8,59	KD 10	TỔ 5	2007	RRIV4	2,02	6,57
9	1.4	37,66	KD 10	TỔ 7	2007	RRIV4		37,66
10	1.5b	16,78	KD 10	TỔ 7	2007	RRIV4		16,78
11	1.5c	13,55	KD 10	TỔ 7	2007	RRIV4		13,55
12	1.10	15,05	KD 10	TỔ 7	2007	RRIV4		15,05
13	5.5a2	9,86	KD 10	TỔ 8	2008	RRIV4		9,86
14	5.14	25,00	KD 10	TỔ 9	2008	RRIV4		25,00
15	3.1	20,69	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		20,69
16	3.2a	5,19	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		5,19
17	3.2b	4,48	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		4,48
18	3.3a	17,06	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		17,06
19	3.3b	1,49	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		1,49
20	3.5b1	9,59	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		9,59
21	3.5b2	7,93	KD 11	TỔ 2	2007	RRIV4		7,93
22	3.7	22,22	KD 11	TỔ 3	2007	RRIV4		22,22
23	3.9	20,94	KD 11	TỔ 3	2007	RRIV4		20,94
24	3.10	13,87	KD 11	TỔ 3	2007	RRIV4	7,80	6,07
25	2.1a	3,24	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		3,24
26	2.1b	4,17	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		4,17
27	2.3a1	28,12	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		28,12
28	2.3a2	6,09	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		6,09
29	2.4	16,86	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		16,86
30	2.6	13,88	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		13,88

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
31	2.8	24,83	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		24,83
32	2.9	21,97	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4		21,97
33	2.10	26,72	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4	14,72	12,00
34	2.11	19,73	KD 11	TỔ 4	2007	RRIV4	10,43	9,30
35	2.15	20,65	KD 11	TỔ 5	2007	RRIV4		20,65
36	2.16	8,80	KD 11	TỔ 5	2007	RRIV4		8,80
37	2.18b	8,40	KD 11	TỔ 5	2007	RRIV4		8,40
38	2.19a	22,53	KD 11	TỔ 5	2007	RRIV4		22,53
39	1.1	4,58	KD 11	TỔ 7	2007	RRIV4		4,58
40	1.2	22,39	KD 11	TỔ 7	2007	RRIV4		22,39
41	1.3	24,48	KD 11	TỔ 7	2007	RRIV4		24,48
42	1.9	16,09	KD 11	TỔ 7	2007	Pb260		16,09
43	1.11	17,03	KD 11	TỔ 7	2007	RRIV4	2,17	14,86
44	1.12	31,46	KD 11	TỔ 7	2007	RRIV4	26,56	4,90
45	1.5aKD12	12,11	KD 12	TỔ 7	2007	RRIV4		12,11
46	1.6	17,23	KD 12	TỔ 7	2007	Pb260		17,23
47	1.7	25,39	KD 12	TỔ 7	2007	Pb260		25,39
48	1.8	11,16	KD 12	TỔ 7	2007	Pb260		11,16
49	2.14	21,98	KD 12	TỔ 5	2007	RRIV4	3,84	18,14
50	2.19b	9,65	KD 12	TỔ 5	2007	RRIV4		9,65
51	2.20	24,57	KD 12	TỔ 6	2007	RRIV4	17,87	6,70
52	2.21	21,07	KD 12	TỔ 6	2007	RRIV4		21,07
53	2.22	22,40	KD 12	TỔ 6	2007	RRIV4	20,47	1,93
54	2.7a	12,09	KD 12	TỔ 4	2007	RRIV4		12,09
55	3.6	29,00	KD 12	TỔ 2	2007	RRIV4		29,00
56	3.8	17,69	KD 12	TỔ 3	2007	RRIV4		17,69
57	4.1a	15,41	KD 12	TỔ 2	2007	RRIV4		15,41
58	4.5a	13,85	KD 12	TỔ 3	2007	RRIV4	2,18	11,67
59	4.5b	18,87	KD 12	TỔ 3	2007	RRIV4	12,86	6,01
IV	TỔNG NT 4						-	845,81
1	A1.4	7,15	KD 10	TỔ 1	2008	RRIV4		7,15
2	A1.5	11,35	KD 10	TỔ 1	2008	RRIV4		11,35
3	A1.6	11,87	KD 10	TỔ 1	2008	RRIV4		11,87
4	A2.3	8,75	KD 10	TỔ 1	2008	RRIV4		8,75
5	A3.3b	7,58	KD 10	TỔ 1	2008	RRIV4		7,58
6	B2.6	1,64	KD 10	TỔ 2	2007	RRIV4		1,64
7	E1.1a	4,27	KD 10	TỔ 4	2008	RRIV4		4,27
8	E1.2	8,78	KD 10	TỔ 4	2008	RRIV4		8,78
9	E1.3	17,22	KD 10	TỔ 4	2008	RRIV4		17,22
10	E1.4	11,36	KD 10	TỔ 4	2008	RRIV4		11,36
11	E1.5	0,59	KD 10	TỔ 4	2008	RRIV4		0,59

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
12	E2.1a	10,65	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		10,65
13	E2.1b	2,79	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		2,79
14	E2.2	9,92	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		9,92
15	E2.3	20,83	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		20,83
16	E2.4	24,67	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		24,67
17	E2.5	21,07	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		21,07
18	E3.3a	6,10	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		6,10
19	E3.4b	6,94	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		6,94
20	E4.4	13,20	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		13,20
21	E4.5a	12,11	KD 10	Tổ 4	2008	RRIV4		12,11
22	D1.1	3,81	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		3,81
23	D1.2	10,24	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		10,24
24	D2.1	0,63	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		0,63
25	D2.2	18,10	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		18,10
26	D2.3	19,26	KD 10	Tổ 5	2008	Pb260		19,26
27	D2.4	17,00	KD 10	Tổ 5	2008	Pb260		17,00
28	D2.5	20,07	KD 10	Tổ 5	2008	Pb260		20,07
29	D2.6	1,40	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		1,40
30	D3.2	3,30	KD 10	Tổ 5	2008	RRIV4		3,30
31	D3.3	10,33	KD 10	Tổ 5	2008	Pb260		10,33
32	D3.4	12,17	KD 10	Tổ 5	2008	Pb35		12,17
33	A1.1	20,50	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		20,50
34	A1.2	24,44	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		24,44
35	A1.3	24,54	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		24,54
36	A2.1	20,08	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		20,08
37	A2.2	21,45	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		21,45
38	A2.4	21,19	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		21,19
39	A3.1	12,85	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		12,85
40	A3.2	11,66	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		11,66
41	A3.5	20,88	KD 12	Tổ 1	2007	RRIV4		20,88
42	A3.3a	16,40	KD 12	Tổ 1	2006	RRIV4		16,40
43	A3.4a	4,92	KD 12	Tổ 1	2006	RRIV4		4,92
44	B1.1	18,28	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		18,28
45	B1.2	20,93	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		20,93
46	B1.3	14,70	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		14,70
47	B1.4	21,51	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		21,51
48	B1.5a	17,42	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		17,42
49	B1.5b	7,22	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		7,22
50	B1.6	17,72	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		17,72
51	B2.2	12,29	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		12,29
52	B2.3	10,22	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		10,22

STT	Tên lô	Diện tích (ha)	Năm KD	Tổ	Giống	Năm trồng	DT rừng bảo tồn (ha)	Diện tích Tái canh (ha)
53	B2.4	11,80	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		11,80
54	B2.5	6,77	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		6,77
55	B3.1	13,76	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		13,76
56	B3.2	32,03	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		32,03
57	B3.3	15,51	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		15,51
58	B3.4	30,26	KD 12	Tổ 2	2007	RRIV4		30,26
59	B4.1	20,19	KD 12	Tổ 3	2007	RRIV4		20,19
60	B4.2a	15,87	KD 12	Tổ 3	2007	RRIV4		15,87
61	B4.3b	9,10	KD 12	Tổ 3	2007	RRIV4		9,10
62	B4.4a	14,91	KD 12	Tổ 3	2007	RRIV4		14,91
63	E3.3b	0,82	KD 7	Tổ 4	2009	RRIV4		0,82
64	E1.1b	0,44	KD 9	Tổ 4	2008	RRIV4		0,44
301	TỔNG						159,03	4.081,64

PHẦN PHỤ LỤC

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TÁI CANH CAO SU

ĐVT: ha

STT	Năm trồng	Diện tích	Trong đó			
			NT 1	NT 2	NT 3	NT 4
1	2025	94.55	94.55	-	-	-
2	2026	285.12	190.80	94.32	-	-
3	2027	352.84	206.84	146.00	-	-
4	2028	667.63	239.31	175.63	53.78	198.91
5	2029	829.63	202.77	217.58	202.99	206.29
6	2030	823.60	183.31	218.46	194.39	227.44
7	2031	643.19	-	198.62	231.40	213.17
8	2032	385.08	-	204.80	180.28	-
	Tổng cộng	4,081.64	1,117.58	1,255.41	862.84	845.81

PHỤ LỤC: 02

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKLAORRUCO)

DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐẦU TƯ CHĂM SÓC
01 HA CAO SU MỚI - KTCB

STT	Khoản mục	Số lần	ĐVT	Đơn giá USD	Trồng mới		KTCB 1,2,3,4		KTCB 5,6,7	
					KL	Giá trị	KL	Giá trị	KL	Giá trị
I	Chuẩn bị đất - trồng mới					805		-		-
1	Dọn mặt bằng	1	Công	10	15.0	150		-		-
2	Thiết kế	1	Công	10	2.5	25		-		-
3	Khoan hố	1	Hố	0.5	555.0	278		-	-	-
4	Trộn phân, xả thành, lấp hố	1	Hố	0.4	555.0	222		-	-	-
5	Trồng mới, trồng dặm	1	Bầu	0.2	650.0	130		-		-
II	Nhân công chăm sóc		Công			350		355		245
1	Làm cỏ hàng	4	Công	10	16.0	160	16.0	160	8.0	80
2	Bón phân	2	Công	10	2.0	20	2.0	20	2.0	20
3	Cày chăm sóc	2	ha	30	2.0	60	2.0	60	-	-
4	Phun thuốc phòng bệnh	2	ha	10	2.0	20	2.0	20	2.0	20
5	Tạo hình, cắt tỉa chồi dại	10	Công	10	5.0	50	5.0	50	5.0	50
6	Chống cháy	1	Công	10	3.0	30	3.0	30	6.0	60
7	Kiểm kê vườn cây cuối năm	1	Công	10	1.0	10	1.5	15	1.5	15
III	Vật tư					1,101		237		237
1	Phân hữu cơ vi sinh	1	m3	15	15.0	225		-		-
2	Phân Ure	2	kg	1	100.0	100		-		-
3	Phân NPK	2	kg	0.9	-	-	250.0	225	250.0	225
4	Thuốc BVTV	2	Lít	4	2.0	8	3.0	12	3.0	12
5	Giống bầu cao su	1	bầu	1.2	640.0	768		-		-
IV	Chi phí sản xuất chung		USD	200		200		200		200
*	Tổng giá thành đầu tư		USD			2,456		792		682

PHỤ LỤC: 03

BẢNG DIỆN TÍCH CHU CHUYỂN VƯỜN CÂY CAO SU

STT	Loại hình	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039
I	C.su KTCB	94.55	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56	4,081.64	3,987.09	3,701.97	3,349.13	2,681.50	1,851.87	1,028.27	385.08
1	TM	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08							
2	KTCB 1		94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08						
3	KTCB 2		-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08					
4	KTCB 3		-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08				
5	KTCB 4		-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08			
6	KTCB 5		-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08		
7	KTCB 6		-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08	
8	KTCB 7		-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08
	Cao su KD	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08
1	KD 1		-	-	-	-	-	-	-	94.55	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56
2	KD 2		-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19
3	KD 3		-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60
4	KD 4		-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63
5	KD 5		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63
6	KD 6		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84
7	KD 7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12
8	KD 8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55
9	KD 9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KD 10		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KD 11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KD 12		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	KD 13							-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	KD 14							-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	KD 15							-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	KD 16							-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	KD 17							-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	KD 18							-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KD 19							-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	KD 20														-	-
															-	-
	TỔNG	94.55	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
DAKLAORUCO

PHỤ LỤC: 03

BẢNG DIỆN TÍCH CHU CHUYỀN VƯỜN CÂY CAO SU

STT	Loại hình	2040	2041	2042	2043	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054
I	C.su KTCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TM															
2	KTCB 1															
3	KTCB 2															
4	KTCB 3															
5	KTCB 4															
6	KTCB 5															
7	KTCB 6															
8	KTCB 7															
	Cao su KD	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	3,987.09	3,701.97
1	KD 1	385.08														
2	KD 2	643.19	385.08													
3	KD 3	823.60	643.19	385.08												
4	KD 4	829.63	823.60	643.19	385.08											
5	KD 5	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08										
6	KD 6	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08									
7	KD 7	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08								
8	KD 8	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08							
9	KD 9	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08						
10	KD 10	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08					
11	KD 11	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08				
12	KD 12	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08			
13	KD 13	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08		
14	KD 14	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08	
15	KD 15	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08
16	KD 16	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19
17	KD 17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60
18	KD 18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63
19	KD 19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84	667.63
20	KD 20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55	285.12	352.84
	TỔNG	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	3,987.09	3,701.97

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
DAKLAORUCO

PHỤ LỤC: 4

TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ HÀNG NĂM

ĐVT: USD

STT	Loại hình	TỔNG	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039
1	TM	10,022,467	232,168	700,112	866,399	1,639,365	2,037,156	2,022,350	1,579,353	945,564	-	-	-	-	-	-	-
2	KTCB 1	3,232,659	-	74,884	225,815	279,449	528,763	657,067	652,291	509,406	304,983	-	-	-	-	-	-
3	KTCB 2	3,232,659	-	-	74,884	225,815	279,449	528,763	657,067	652,291	509,406	304,983	-	-	-	-	-
4	KTCB 3	3,232,659	-	-	-	74,884	225,815	279,449	528,763	657,067	652,291	509,406	304,983	-	-	-	-
5	KTCB 4	3,232,659	-	-	-	-	74,884	225,815	279,449	528,763	657,067	652,291	509,406	304,983	-	-	-
6	KTCB 5	2,783,678	-	-	-	-	-	64,483	194,452	240,637	455,324	565,808	561,695	438,656	262,625	-	-
7	KTCB 6	2,783,678	-	-	-	-	-	-	64,483	194,452	240,637	455,324	565,808	561,695	438,656	262,625	-
8	KTCB 7	2,783,678	-	-	-	-	-	-	-	64,483	194,452	240,637	455,324	565,808	561,695	438,656	262,625
	Tổng cộng	31,304,138	232,168	774,996	1,167,097	2,219,513	3,146,067	3,777,927	3,955,858	3,792,663	3,014,160	2,728,449	2,397,216	1,871,142	1,262,975	701,280	262,625
	-Vốn vay	21,912,897	162,517	542,497	816,968	1,553,659	2,202,247	2,644,549	2,769,101	2,654,864	2,109,912	1,909,914	1,678,051	1,309,799	884,083	490,896	183,837
	-Vốn tự có	9,391,241	69,650	232,499	350,129	665,854	943,820	1,133,378	1,186,758	1,137,799	904,248	818,535	719,165	561,343	378,893	210,384	78,787

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ QUA CÁC NĂM

ĐVT: USD

Năm đầu tư	Vốn đầu tư tái canh cao su	Trong đó		Lãi vay thời kỳ đầu tư	Tổng vốn đầu tư
		Vốn tự có 30%	Vốn vay 70%		
2025	232,168	69,650	162,517	13,001	245,169
2026	774,996	232,499	542,497	53,801	828,797
2027	1,167,097	350,129	816,968	107,878	1,274,975
2028	2,219,513	665,854	1,553,659	207,819	2,427,333
2029	3,146,067	943,820	2,202,247	334,789	3,480,856
2030	3,777,927	1,133,378	2,644,549	461,906	4,239,833
2031	3,955,858	1,186,758	2,769,101	559,276	4,515,134
2032	3,792,663	1,137,799	2,654,864	611,880	4,404,544
2033	3,014,160	904,248	2,109,912	591,483	3,605,643
2034	2,728,449	818,535	1,909,914	546,185	3,274,634
2035	2,397,216	719,165	1,678,051	487,016	2,884,232
2036	1,871,142	561,343	1,309,799	413,850	2,284,992
2037	1,262,975	378,893	884,083	329,976	1,592,951
2038	701,280	210,384	490,896	242,980	944,260
2039	262,625	78,787	183,837	157,323	419,947
	31,304,138	9,391,241	21,912,897	5,119,162	36,423,300

**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKLAORRUCO)**

PHỤ LỤC: 6

ĐỊNH MỨC - CHI PHÍ NHÂN CÔNG - VẬT TƯ 01 HA CAO SU KINH DOANH

STT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá (USD)	KD 1		KD 2-10		KD 11-20	
				Định mức	Giá trị (USD)	Định mức	Giá trị (USD)	Định mức	Giá trị (USD)
I	Nhân công chăm sóc			11.0	110.0	10.5	105.0	10.5	105.0
1	Làm cỏ hàng, băng	Công/ha	10.00	4.00	40	4.00	40	4.00	40
2	Trang bị vật tư khai thác	Công/ha	10.00	1.00	10	1.00	10	1.00	10
3	Thiết kế, mở miệng cạo	Công/ha	10.00	1.50	15	1.00	10	1.00	10
4	Thổi lá, đốt cách ly	Công/ha	10.00	1.00	10	1.00	10	1.00	10
5	Gắn máng chắn nước mưa	Công/ha	10.00	1.50	15	1.50	15	1.50	15
6	Bón phân	Công/ha	10.00	1.00	10	1.00	10	1.00	10
7	Kiểm kê vườn cây	Công/ha	10.00	1.00	10	1.00	10	1.00	10
II	Phân bón				180.0		180.0		180.0
1	Phân NPK	kg/ha	0.80	150	120	150	120	150	120
2	Phân hữu cơ	kg/ha	0.60	100	60	100	60	100	60
III	Vật tư khai thác				229.5		82.3		82.3
1	Chén	cái/ha	0.25	500	125	100	25	100	25
2	Máng	cái/ha	0.025	500	13	100	3	100	3
3	Kiềng	cái/ha	0.08	500	40	100	8	100	8
4	Dây buộc kiềng	kg/ha	2.50	1.5	4	1.5	4	1.5	4
5	Máng chắn nước mưa	cái/ha	0.08	500	40	400	32	400	32
6	Vazolin	kg/ha	3.00	0.5	1.5	0.5	1.5	0.5	1.5
7	Thuốc kích thích	kg/ha	3.50			0.8	2.8	0.8	2.8
8	Amoniac 10%	lít/ha	0.30	20	6.0	20	6.0	20	6.0
9	Thuốc phòng bệnh mắt cạo	kg/ha	3.00	0.1	0.3	0.1	0.3	0.1	0.3
10	NaOH vệ sinh VTKT	kg/ha	2.00	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2
11	Axit Fomic	kg/ha	2.50	0.1	0.3	0.1	0.3	0.1	0.3
V	Công cụ dụng cụ				24.3		18.7		18.7
1	Thùng 20 lít	cái/ha	3.50	2	7.0	0.7	2.5	0.7	2.5
2	Dao cạo mù	cái/ha	8.50	0.7	6.0	0.7	6.0	0.7	6.0
3	Đá mài	Bộ/ha	1.75	0.4	0.7	0.4	0.7	0.4	0.7
4	Rây lọc mù	cái/ha	3.50	0.4	1.4	0.1	0.4	0.1	0.4
5	Dụng cụ bôi thuốc	bộ/ha	0.30	4	1.2	4	1.2	4	1.2
6	Đèn pin	cái/ha	8.00	1	8.0	1	8.0	1	8.0
VI	Bảo hộ lao động				9.2		9.2		9.2
1	Áo thun tay dài	cái/ha	15.00	0.4	6.0	0.4	6.0	0.4	6.0
2	Khẩu trang, mũ	cái/ha	2.50	0.4	1.0	0.4	1.0	0.4	1.0
3	Ủng cao su	Đôi/ha	5.50	0.4	2.2	0.4	2.2	0.4	2.2
	TỔNG CỘNG				553.0		395.2		395.2

**CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKLAORRUCO)**

PHỤ LỤC: 7

GIÁ THÀNH CHẾ BIẾN MŨ

Stt	NỘI DUNG	ĐVT	Đơn giá USD	MŨ NƯỚC		MŨ PHỤ	
				Định mức	Giá thành 01 tấn	Định mức	Giá thành 01 tấn
A	Chi phí nhân công trực tiếp			1.15	18.30	2.00	26.90
1	Nhân công trực tiếp	công	10	1.15	11.50	2.00	20.00
2	Chi phí ăn ca đêm	USD			0.50		0.50
3	Phụ cấp tổ trưởng chế biến	USD			0.30		0.40
4	Cơ khí dịch vụ	USD	600		5.00		5.00
5	Vệ sinh đầu vụ	USD			1.00		1.00
B	Chi phí nguyên vật liệu				64.62		62.93
I	Chi phí vật tư				34.05		37.62
1	Dầu diezen	Lít	1.1	21.00	23.10	26.00	28.60
2	Túi nilon PE	Kg	3	2.00	5.99	1.35	4.05
3	Thảm trong	Kg	3	1.41	4.22	1.41	4.22
4	Mạc	Kg	5	0.15	0.75	0.15	0.75
II	Chi phí hoá chất				17.25		0.85
1	A xít Formic	Lít	2	5.00	10.00		-
2	Bisunfit	Kg	2	0.60	1.20		-
3	Dầu ép kiện	Lít	2.5	0.30	0.75	0.30	0.75
4	Amoniac 10%	Lít	0.3	1.00	0.30		-
5	Pepton 22	kg	50	0.02	1.00		-
6	HNS 99%	kg	10	0.36	3.60		-
7	NaOH	kg	2	0.20	0.40	0.05	0.10
III	Chi phí điện nước				10.40		19.20
1	Điện chế biến	Kw	0.08	130.00	10.40	240.00	19.20
IV	Bảo hộ lao động				0.42		0.41
1	Quần dài	Cái/người	13	2.00	0.20	2.00	0.20
2	Áo thun tay ngắn	Cái/người	13	2.00	0.20	2.00	0.20
3	Ủng cao su	Đôi/người	6	2.00	0.02	2.00	0.01
V	VẬT TƯ KHÁC				2.50		4.86
1	Dầu xe xúc lật	lít/tấn	1.1		-	2.50	2.75
2	Nhớt máy	lít	3	0.10	0.30	0.05	0.15
3	Mỡ bôi trơn	kg	4	0.05	0.20	0.02	0.08
4	Nhớt thủy lực	kg	2.5	0.10	0.25	0.05	0.13
5	Chi phí công cụ dụng cụ nhỏ	USD/tấn			1.00		1.00
6	Chi phí khác	USD/tấn			0.75		0.75
VI	Chi phí vận chuyển về NM	USD/tấn			35.00		35.00
*	Tổng chi phí	USD/tấn			107.52		105.63
*	Chi phí xử lý nước thải	USD/tấn			8.00		8.00

KẾ HOẠCH CHI PHÍ QUẢN LÝ

DVT: USD

STT	Hạng mục	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035
*	Số lượng CBCNV (Người)	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234	234
I	Tiền lương và chế độ	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333	2,517,333
1	Tiền lương (USD)	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800	2,386,800
2	BHXX, BHYT, BHTN (Việt Nam)	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064	128,064
3	BHXX, BHYT, BHTN (Lào)	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469	2,469
II	Chi phí hành chính	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000
4	Tiếp tân, khánh tiết, hội nghị	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000
5	Nhiên liệu xe con (chính, phụ)	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000
6	PC xăng xe, điện thoại, trực đêm	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
7	Điện nước, điện thoại	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
8	Văn phòng phẩm	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500
9	Mua sắm dụng cụ hành chính	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
10	Công tác phí, vé xe công tác	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
11	Sửa chữa tài sản quản lý, MMTB	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
12	Phụ cấp bản trưởng	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
13	Chi phí cứu hỏa, tự vệ	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
14	Chi phí hỗ trợ địa phương	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
III	Chi phí khác	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639	851,639
14	Đồng phục CBCNV	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
15	Chi phí đào tạo CBCNV	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
16	Chi phí làm thẻ lưu trú, thẻ lao động	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600
17	Chi phí SC nhà cửa, đường, MMTB	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000
18	Chi phí làm hồ sơ miễn thuế, nhập khẩu	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000
19	Chi phí thuê đất	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139	119,139
20	Chi phí hỗ trợ y tế, khám chữa bệnh	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
21	Chi phí pháp lý, kiểm định, chứng nhận	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
22	Chi phí duy trì chứng chỉ FSC	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
23	Chi phí bảo hiểm vườn cây cao su, NMCB	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
24	Chi phí khác	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500	11,500
	TỔNG CỘNG	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972	3,730,972

PHU LUC: 8

[illegible]

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK

PHỤ LỤC: 9

ĐAKLAORUCO

BẢNG TỔNG HỢP SẢN LƯƠNG KHAI THÁC MŨ CAO SU HÀNG NĂM

ĐVT: Tấn

STT	Năm KD	NS	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044
1	KD 1	1.5	142	428	529	1,001	1,244	1,235	965	578	-	-	-	-
2	KD 2	2.0	-	189	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770	-	-	-
3	KD 3	2.2	-	-	208	627	776	1,469	1,825	1,812	1,415	847	-	-
4	KD 4	2.0	-	-	-	189	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770	-
5	KD 5	2.0	-	-	-	-	189	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770
6	KD 6	2.4	-	-	-	-	-	227	684	847	1,602	1,991	1,977	1,544
7	KD 7	2.2	-	-	-	-	-	-	208	627	776	1,469	1,825	1,812
8	KD 8	2.0	-	-	-	-	-	-	-	189	570	706	1,335	1,659
9	KD 9	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	170	513	635	1,202
10	KD 10	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170	513	635
11	KD 11	2.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208	627
12	KD 12	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	189
13	KD 13	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	KD 14	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	KD 15	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	KD 16	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	KD 17	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	KD 18	1.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KD 19	1.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	KD 20	1.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG	38.7	142	617	1,308	2,523	4,115	5,866	7,370	8,334	8,611	8,630	8,550	8,438

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK

PHỤ LỤC: 9

DAKLAORUCO

BẢNG TỔNG HỢP SẢN LƯƠNG KHAI THÁC MŨ CAO SU HÀNG NĂM

ĐVT: Tấn

STT	Năm KD	NS	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054
1	KD 1	1.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	KD 2	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	KD 3	2.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	KD 4	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	KD 5	2.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	KD 6	2.4	924	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	KD 7	2.2	1,415	847	-	-	-	-	-	-	-	-
8	KD 8	2.0	1,647	1,286	770	-	-	-	-	-	-	-
9	KD 9	1.8	1,493	1,482	1,158	693	-	-	-	-	-	-
10	KD 10	1.8	1,202	1,493	1,482	1,158	693	-	-	-	-	-
11	KD 11	2.2	776	1,469	1,825	1,812	1,415	847	-	-	-	-
12	KD 12	2.0	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770	-	-	-
13	KD 13	2.0	189	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770	-	-
14	KD 14	2.0	-	189	570	706	1,335	1,659	1,647	1,286	770	-
15	KD 15	1.8	-	-	170	513	635	1,202	1,493	1,482	1,158	693
16	KD 16	1.8	-	-	-	170	513	635	1,202	1,493	1,482	1,158
17	KD 17	1.8	-	-	-	-	170	513	635	1,202	1,493	1,482
18	KD 18	1.8	-	-	-	-	-	170	513	635	1,202	1,493
19	KD 19	1.7	-	-	-	-	-	-	161	485	600	1,135
20	KD 20	1.7	-	-	-	-	-	-	-	161	485	600
	TỔNG	38.7	8,217	8,043	8,017	8,046	8,068	7,960	7,708	7,515	7,190	6,561

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
ĐAKLAORUCO

PHU LỤC: 10

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ - DOANH THU - LỢI NHUẬN

STT	Khoản mục	ĐVT	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043
A	Diện tích CSKD	Ha	94.55	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64
	Kinh doanh 1	Ha	94.55	285.12	352.84	667.63	829.63	823.60	643.19	385.08	-	-	-
	Kinh doanh 2-10	Ha	-	94.55	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56	4,081.64	4,081.64	3,987.09
	Kinh doanh 11-20	Ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94.55
B	Sản lượng	tấn	142	617	1,308	2,523	4,115	5,866	7,370	8,334	8,611	8,630	8,550
C	CHI PHÍ	USD	245,872	996,765	2,174,177	3,918,964	5,789,201	7,975,916	9,711,177	10,758,379	11,075,402	11,177,991	11,155,657
1	Chi phí nhân công	USD	69,607	297,947	620,867	1,196,419	1,942,790	2,751,205	3,436,333	3,870,846	3,979,723	3,987,368	3,955,458
1.1	Nhân công khai thác	USD	56,730	246,712	523,004	1,009,396	1,646,117	2,346,514	2,948,164	3,333,448	3,444,251	3,451,896	3,419,986
1.2	Nhân công chăm sóc	USD	10,401	41,291	78,678	150,353	238,274	324,722	391,355	430,498	428,572	428,572	428,572
1.3	Trích BHXH	USD	2,476	9,944	19,185	36,670	58,399	79,969	96,815	106,900	106,900	106,900	106,900
2	Vật tư phân bón	USD	41,881	153,728	266,452	508,264	773,735	1,011,781	1,170,836	1,243,128	1,184,288	1,184,288	1,184,288
2.1	Phân bón	USD	17,019	68,341	131,852	252,025	401,359	549,607	665,381	734,695	734,695	734,695	734,695
2.2	Vật tư khai thác	USD	21,699	73,217	112,224	213,507	305,632	372,526	398,904	392,603	335,919	335,919	335,919
2.3	Công cụ dụng cụ	USD	2,293	8,678	15,637	29,851	46,231	61,558	72,543	78,279	76,123	76,123	76,123
2.4	Bảo hộ lao động	USD	870	3,493	6,739	12,881	20,514	28,091	34,008	37,551	37,551	37,551	37,551
3	Chi phí chế biến	USD	15,195	66,083	140,089	270,372	440,921	628,526	789,680	892,881	922,560	924,608	916,060
4	Chi phí xử lý môi trường	USD	1,135	4,934	10,460	20,188	32,922	46,930	58,963	66,669	68,885	69,038	68,400
5	Chi phí quản lý	USD	82,342	316,482	787,239	1,231,819	1,447,135	1,854,869	2,077,185	2,134,312	2,194,783	2,214,565	2,223,282
6	Chi phí bán hàng	USD	11,284	49,074	104,032	200,781	327,433	466,751	586,427	663,064	685,105	686,625	680,278
7	Chi phí khấu hao tài sản	USD	20,885	94,305	214,173	436,276	744,825	1,107,692	1,461,842	1,745,545	1,895,493	1,966,435	1,983,447
8	Chi phí lãi vay vốn	USD	3,543	14,212	30,866	54,845	79,439	108,161	129,911	141,934	144,566	145,064	144,444
D	DOANH THU	USD	220,112	957,243	2,029,256	3,916,455	6,386,935	9,104,476	11,438,875	12,933,778	13,363,695	13,393,356	13,269,544
1	Mù cao su thành phẩm	USD	220,112	957,243	2,029,256	3,916,455	6,386,935	9,104,476	11,438,875	12,933,778	13,363,695	13,393,356	13,269,544
E	LỢI NHUẬN												
1	Lợi nhuận trước thuế	USD	-25,760	-39,522	-144,922	-2,509	597,733	1,128,560	1,727,697	2,175,399	2,288,292	2,215,365	2,113,887
2	Thuế lợi tức 20%	USD	-	-	-	-	119,547	225,712	345,539	435,080	457,658	443,073	422,777
3	Lợi nhuận sau thuế	USD	-25,760	-39,522	-144,922	-2,509	478,187	902,848	1,382,158	1,740,319	1,830,634	1,772,292	1,691,110

PHU LUC: 10

STT	Khoản mục	2044	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054
A	Diện tích CSKD	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	4,081.64	3,987.09	3,701.97
	Kinh doanh 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh doanh 2-10	3,701.97	3,349.13	2,681.50	1,851.87	1,028.27	385.08	-	-	-	-	-
	Kinh doanh 11-20	379.67	732.51	1,400.14	2,229.77	3,053.37	3,696.56	4,081.64	4,081.64	4,081.64	3,987.09	3,701.97
B	Sản lượng	8,438	8,217	8,043	8,017	8,046	8,068	7,960	7,708	7,515	7,190	6,561
C	CHI PHÍ	11,115,190	10,945,981	10,849,091	10,886,273	10,890,941	10,886,439	10,813,069	10,649,622	10,468,539	10,069,716	9,311,049
1	Chi phí nhân công	3,910,755	3,822,299	3,752,743	3,742,247	3,754,037	3,762,832	3,719,579	3,618,621	3,541,328	3,399,061	3,110,263
1.1	Nhân công khai thác	3,375,282	3,286,826	3,217,270	3,206,775	3,218,565	3,227,360	3,184,107	3,083,148	3,005,856	2,875,993	2,624,600
1.2	Nhân công chăm sóc	428,572	428,572	428,572	428,572	428,572	428,572	428,572	428,572	428,572	418,644	388,707
1.3	Trích BHXH	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	106,900	104,424	96,956
2	Vật tư phân bón	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,184,288	1,156,854	1,074,127
2.1	Phân bón	734,695	734,695	734,695	734,695	734,695	734,695	734,695	734,695	734,695	717,676	666,355
2.2	Vật tư khai thác	335,919	335,919	335,919	335,919	335,919	335,919	335,919	335,919	335,919	328,138	304,672
2.3	Công cụ dụng cụ	76,123	76,123	76,123	76,123	76,123	76,123	76,123	76,123	76,123	74,359	69,042
2.4	Bảo hộ lao động	37,551	37,551	37,551	37,551	37,551	37,551	37,551	37,551	37,551	36,681	34,058
3	Chi phí chế biến	904,086	880,393	861,762	858,951	862,109	864,465	852,879	825,837	805,133	770,349	703,012
4	Chi phí xử lý môi trường	67,506	65,737	64,345	64,136	64,371	64,547	63,682	61,663	60,117	57,520	52,492
5	Chi phí quản lý	2,249,915	2,216,941	2,231,189	2,291,060	2,292,641	2,293,170	2,305,223	2,318,745	2,283,871	2,191,098	2,096,916
6	Chi phí bán hàng	671,386	653,791	639,955	637,868	640,213	641,962	633,359	613,277	597,902	572,071	522,066
7	Chi phí khấu hao tài sản	1,983,447	1,981,359	1,975,061	1,967,267	1,952,520	1,934,195	1,913,915	1,889,233	1,860,338	1,792,412	1,631,232
8	Chi phí lãi vay vốn	143,807	141,175	139,749	140,457	140,763	140,980	140,144	137,959	135,562	130,351	120,942
D	DOANH THU	13,096,096	12,752,886	12,483,009	12,442,288	12,488,031	12,522,157	12,354,336	11,962,616	11,662,720	11,158,852	10,183,446
1	Mức cao su thành phẩm	13,096,096	12,752,886	12,483,009	12,442,288	12,488,031	12,522,157	12,354,336	11,962,616	11,662,720	11,158,852	10,183,446
E	LỢI NHUẬN											
1	Lợi nhuận trước thuế	1,980,906	1,806,905	1,633,918	1,556,015	1,597,090	1,635,717	1,541,267	1,312,994	1,194,180	1,089,136	872,397
2	Thuế lợi tức 20%	396,181	361,381	326,784	311,203	319,418	327,143	308,253	262,599	238,836	217,827	174,479
3	Lợi nhuận sau thuế	1,584,725	1,445,524	1,307,134	1,244,812	1,277,672	1,308,574	1,233,014	1,050,395	955,344	871,309	697,918

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
ĐAKLAORUCO

PHU LỤC 11

BẢNG TÍNH KHẤU HAO CƠ BẢN VƯỜN CÂY CAO SU

Năm KD	Tỷ lệ KHVC	2033	2034	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044
KD 1	2.48%	20,885	62,978	77,937	147,468	183,252	181,920	142,070	85,058	-	-	-	-
KD 2	3.71%	-	31,327	94,467	116,905	221,203	274,877	272,879	213,105	127,587	-	-	-
KD 3	4.95%	-	-	41,769	125,957	155,873	294,937	366,503	363,839	284,140	170,116	-	-
KD 4	5.45%	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431	403,153	400,223	312,554	187,127	-
KD 5	5.45%	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431	403,153	400,223	312,554	187,127
KD 6	5.45%	-	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431	403,153	400,223	312,554
KD 7	5.45%	-	-	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431	403,153	400,223
KD 8	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431	403,153
KD 9	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460	324,431
KD 10	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,946	138,552	171,460
KD 11	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,946	138,552
KD 12	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,946
KD 13	5.20%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 14	5.20%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 15	5.20%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 16	5.20%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 17	5.20%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 18	4.95%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 19	4.46%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 20	4.46%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		20,885	94,305	214,173	436,276	744,825	1,107,692	1,461,842	1,745,545	1,895,493	1,966,435	1,983,447	1,983,447

PHU LUC 11

Năm KD	Tỷ lệ KHVC	2045	2046	2047	2048	2049	2050	2051	2052	2053	2054
KD 1	2.48%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 2	3.71%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 3	4.95%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 4	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 5	5.45%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 6	5.45%	187,127	-	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 7	5.45%	312,554	187,127	-	-	-	-	-	-	-	-
KD 8	5.45%	400,223	312,554	187,127	-	-	-	-	-	-	-
KD 9	5.45%	403,153	400,223	312,554	187,127	-	-	-	-	-	-
KD 10	5.45%	324,431	403,153	400,223	312,554	187,127	-	-	-	-	-
KD 11	5.45%	171,460	324,431	403,153	400,223	312,554	187,127	-	-	-	-
KD 12	5.45%	138,552	171,460	324,431	403,153	400,223	312,554	187,127	-	-	-
KD 13	5.20%	43,858	132,254	163,667	309,684	384,828	382,031	298,347	178,621	-	-
KD 14	5.20%	-	43,858	132,254	163,667	309,684	384,828	382,031	298,347	178,621	-
KD 15	5.20%	-	-	43,858	132,254	163,667	309,684	384,828	382,031	298,347	178,621
KD 16	5.20%	-	-	-	43,858	132,254	163,667	309,684	384,828	382,031	298,347
KD 17	5.20%	-	-	-	-	43,858	132,254	163,667	309,684	384,828	382,031
KD 18	4.95%	-	-	-	-	-	41,769	125,957	155,873	294,937	366,503
KD 19	4.46%	-	-	-	-	-	-	37,592	113,361	140,286	265,443
KD 20	4.46%	-	-	-	-	-	-	-	37,592	113,361	140,286
Cộng		1,981,359	1,975,061	1,967,267	1,952,520	1,934,195	1,913,915	1,889,233	1,860,338	1,792,412	1,631,232

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK

DAKLAORUCO

PHỤ LỤC: 12

KẾ HOẠCH TRẢ NỢ VAY ĐẦU TƯ DÀI HẠN

ĐVT: USD

STT	Khoản vay	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034
1	Khoản vay 2025		32,503	32,503	32,503	32,503	32,503				
2	Khoản vay 2026			108,499	108,499	108,499	108,499	108,499			
3	Khoản vay 2027				163,394	163,394	163,394	163,394	163,394		
4	Khoản vay 2028					310,732	310,732	310,732	310,732	310,732	
5	Khoản vay 2029						440,449	440,449	440,449	440,449	440,449
6	Khoản vay 2030							528,910	528,910	528,910	528,910
7	Khoản vay 2031								553,820	553,820	553,820
8	Khoản vay 2032									530,973	530,973
9	Khoản vay 2033										421,982
10	Khoản vay 2034										
11	Khoản vay 2035										
12	Khoản vay 2036										
13	Khoản vay 2037										
14	Khoản vay 2038										
15	Khoản vay 2039										
	Tổng số tiền trả hàng năm	-	32,503	141,003	304,396	615,128	1,055,578	1,551,984	1,997,305	2,364,884	2,476,135

PHỤ LỤC: 12

STT	Khoản vay	2035	2036	2037	2038	2039	2040	2041	2042	2043	2044
1	Khoản vay 2025										
2	Khoản vay 2026										
3	Khoản vay 2027										
4	Khoản vay 2028										
5	Khoản vay 2029										
6	Khoản vay 2030	528,910									
7	Khoản vay 2031	553,820	553,820								
8	Khoản vay 2032	530,973	530,973	530,973							
9	Khoản vay 2033	421,982	421,982	421,982	421,982						
10	Khoản vay 2034	381,983	381,983	381,983	381,983	381,983					
11	Khoản vay 2035		335,610	335,610	335,610	335,610	335,610				
12	Khoản vay 2036			261,960	261,960	261,960	261,960	261,960			
13	Khoản vay 2037				176,817	176,817	176,817	176,817	176,817		
14	Khoản vay 2038					98,179	98,179	98,179	98,179	98,179	
15	Khoản vay 2039						36,767	36,767	36,767	36,767	36,767
	Tổng số tiền trả hàng năm	2,417,668	2,224,369	1,932,508	1,578,352	1,254,549	909,333	573,723	311,763	134,947	36,767

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK

PHỤ LỤC: 13

DAKLAORUCO**TỔNG HỢP SỐ DƯ NỢ VAY VÀ TÍNH LÃI VAY ĐẦU TƯ HÀNG NĂM**

ĐVT: USD

STT	Khoản vay	2,025	2,026	2,027	2,028	2,029	2,030	2,031	2,032	2,033	2,034
1	Khoản vay 2025	162,517	130,014	97,510	65,007	32,503	-				
2	Khoản vay 2026		542,497	433,998	325,498	216,999	108,499	-			
3	Khoản vay 2027			816,968	653,574	490,181	326,787	163,394	-		
4	Khoản vay 2028				1,553,659	1,242,927	932,196	621,464	310,732	-	
5	Khoản vay 2029					2,202,247	1,761,798	1,321,348	880,899	440,449	-
6	Khoản vay 2030						2,644,549	2,115,639	1,586,729	1,057,820	528,910
7	Khoản vay 2031							2,769,101	2,215,281	1,661,461	1,107,640
8	Khoản vay 2032								2,654,864	2,123,891	1,592,919
9	Khoản vay 2033									2,109,912	1,687,930
10	Khoản vay 2034										1,909,914
11	Khoản vay 2035										
12	Khoản vay 2036										
13	Khoản vay 2037										
14	Khoản vay 2038										
15	Khoản vay 2039										
*	Tổng dư nợ vay	162,517	672,511	1,348,476	2,597,739	4,184,858	5,773,829	6,990,946	7,648,505	7,393,533	6,827,313
*	Lãi vay	13,001	53,801	107,878	207,819	334,789	461,906	559,276	611,880	591,483	546,185

STT	Khoản vay	2,035	2,036	2,037	2,038	2,039	2,040	2,041	2,042	2,043
1	Khoản vay 2025									
2	Khoản vay 2026									
3	Khoản vay 2027									
4	Khoản vay 2028									
5	Khoản vay 2029									
6	Khoản vay 2030	-								
7	Khoản vay 2031	553,820	-							
8	Khoản vay 2032	1,061,946	530,973	-						
9	Khoản vay 2033	1,265,947	843,965	421,982	-					
10	Khoản vay 2034	1,527,932	1,145,949	763,966	381,983	-				
11	Khoản vay 2035	1,678,051	1,342,441	1,006,831	671,221	335,610	-			
12	Khoản vay 2036		1,309,799	1,047,839	785,880	523,920	261,960	-		
13	Khoản vay 2037			884,083	707,266	530,450	353,633	176,817	-	
14	Khoản vay 2038				490,896	392,717	294,538	196,358	98,179	-
15	Khoản vay 2039					183,837	147,070	110,302	73,535	36,767
*	Tổng dư nợ vay	6,087,696	5,173,127	4,124,701	3,037,245	1,966,534	1,057,200	483,477	171,714	36,767
*	Lãi vay	487,016	413,850	329,976	242,980	157,323	84,576	38,678	13,737	2,941

BẢNG CÂN ĐỐI NGUỒN VỐN TRẢ NỢ VAY ĐẦU TƯ DÀI HẠN

ĐVT: USD

Năm	Nợ phải trả					Nguồn vốn trả nợ						Cân đối Thừa (+) Thiếu (-)
	Dự án tái canh cao su		Dự án trồng sầu riêng		Tổng nợ phải trả	Khấu hao tài sản cố định				Quỹ đầu tư phát triển	Tổng nguồn vốn trả nợ	
						Vườn cao su trước tái canh	Vườn cao su tái canh	Vườn sầu riêng	TSCD khác vườn cây			
	Vốn gốc	Lãi vay	Vốn gốc	Lãi vay								
2024						1,422,824			426,031	836,861	2,685,717	2,685,717
2025	-	13,001		38,141	51,142	1,476,824			425,823	441,141	2,343,788	4,978,362
2026	32,503	53,801	95,351	80,355	262,011	1,527,740			410,368	410,753	2,348,860	7,065,212
2027	141,003	107,878	219,958	116,303	585,142	1,431,353			384,943	377,215	2,193,511	8,673,580
2028	304,396	207,819	353,820	112,541	978,576	1,472,175			340,211	349,932	2,162,319	9,857,323
2029	615,128	334,789	415,179	107,369	1,472,465	1,532,346			246,262	281,408	2,060,017	10,444,875
2030	1,055,578	461,906	485,285	96,577	2,099,346	1,373,732		49,230	159,788	207,852	1,790,602	10,136,131
2031	1,551,984	559,276	460,010	74,511	2,645,781	958,825		232,269	166,236	117,981	1,475,312	8,965,662
2032	1,997,305	611,880	372,239		2,981,424	954,842		449,453	63,687	23,448	1,491,430	7,475,667
2033	2,364,884	591,483	238,378		3,194,744	785,107	20,885	540,307	33,444	102,906	1,482,650	5,763,573
2034	2,476,135	546,185	177,019		3,199,338	449,575	94,305	619,572	15,180	215,462	1,394,094	3,958,328
2035	2,417,668	487,016	106,912		3,011,596	315,039	214,173	572,022	8,788	206,636	1,316,658	2,263,389
2036	2,224,369	413,850	36,836		2,675,054	345,451	436,276	508,147	6,319	226,735	1,522,928	1,111,263
2037	1,932,508	329,976			2,262,484	206,678	744,825	454,272	6,042	412,368	1,824,184	-438,300
2038	1,578,352	242,980			1,821,332	161,690	1,107,692	454,272	4,655	452,010	2,180,319	358,987
2039	1,254,549	157,323			1,411,871	111,143	1,461,842	454,272	4,655	518,132	2,550,043	1,138,172
2040	909,333	-			909,333	141,344	1,745,545	454,272	4,655	585,144	2,930,959	3,159,797
2041	573,723	-			573,723	139,163	1,895,493	454,272	4,655	584,305	3,077,887	5,663,961
2042	311,763	-			311,763	135,423	1,966,435	448,477	2,327	566,425	3,119,088	8,471,286
2043	134,947	-			134,947	122,453	1,983,447	422,499	-	539,696	3,068,095	11,404,434
2044	36,767	-			36,767	114,347	1,983,447	377,072	-	496,178	2,971,045	14,338,711
Tổng	21,912,897	5,119,162	2,960,986	625,797	30,618,842	15,178,077	13,654,365	6,490,405	2,714,067	7,952,590	45,989,503	

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
DAKLAORUCO

PHỤ LỤC 15

DÒNG NGÂN LƯU CỦA DỰ ÁN

ĐVT: USD

Năm	Dòng vào				Dòng ra			Cân đối dòng tiền
	Tổng	LN ròng	KHCB tài sản	Vốn vay	Tổng	Đầu tư vườn cây	Trả lãi vay	
2025	162,517			162,517	245,169	232,168	13,001	-82,652
2026	542,497			542,497	828,797	774,996	53,801	-286,300
2027	816,968			816,968	1,274,975	1,167,097	107,878	-458,007
2028	1,553,659			1,553,659	2,427,333	2,219,513	207,819	-873,673
2029	2,202,247			2,202,247	3,480,856	3,146,067	334,789	-1,278,609
2030	2,644,549			2,644,549	4,239,833	3,777,927	461,906	-1,595,284
2031	2,769,101			2,769,101	4,515,134	3,955,858	559,276	-1,746,033
2032	2,654,864			2,654,864	4,404,544	3,792,663	611,880	-1,749,679
2033	2,105,037	-25,760	20,885	2,109,912	3,605,643	3,014,160	591,483	-1,500,606
2034	1,964,697	-39,522	94,305	1,909,914	3,274,634	2,728,449	546,185	-1,309,937
2035	1,747,303	-144,922	214,173	1,678,051	2,884,232	2,397,216	487,016	-1,136,929
2036	1,743,566	-2,509	436,276	1,309,799	2,284,992	1,871,142	413,850	-541,426
2037	2,107,095	478,187	744,825	884,083	1,592,951	1,262,975	329,976	514,143
2038	2,501,437	902,848	1,107,692	490,896	944,260	701,280	242,980	1,557,177
2039	3,027,837	1,382,158	1,461,842	183,837	419,947	262,625	157,323	2,607,890
2040	3,485,864	1,740,319	1,745,545		-			3,485,864
2041	3,726,126	1,830,634	1,895,493		-			3,726,126
2042	3,738,728	1,772,292	1,966,435		-			3,738,728
2043	3,674,557	1,691,110	1,983,447		-			3,674,557
2044	3,568,172	1,584,725	1,983,447		-			3,568,172
2045	3,426,883	1,445,524	1,981,359		-			3,426,883
2046	3,282,195	1,307,134	1,975,061		-			3,282,195
2047	3,212,079	1,244,812	1,967,267		-			3,212,079
2048	3,230,192	1,277,672	1,952,520		-			3,230,192
2049	3,242,769	1,308,574	1,934,195		-			3,242,769
2050	3,146,929	1,233,014	1,913,915		-			3,146,929
2051	2,939,628	1,050,395	1,889,233		-			2,939,628
2052	2,815,682	955,344	1,860,338		-			2,815,682
2053	2,663,721	871,309	1,792,412		-			2,663,721
2054	2,329,149	697,918	1,631,232		-			2,329,149
Cộng	77,026,048	22,561,256	32,551,896	21,912,897	36,423,300	31,304,138	5,119,162	40,602,748

CÔNG TY TNHH CAO SU ĐAKLAK
DAKLAORUCO

PHỤ LỤC 16

BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032
*	Năm đầu tư thứ	0	1	2	3	4	5	6	7
1	Dòng ngân lưu vào dự án	162,517	542,497	816,968	1,553,659	2,202,247	2,644,549	2,769,101	2,654,864
2	Dòng ngân lưu ra dự án	245,169	828,797	1,274,975	2,427,333	3,480,856	4,239,833	4,515,134	4,404,544
3	Dòng ngân lưu ròng	-82,652	-286,300	-458,007	-873,673	-1,278,609	-1,595,284	-1,746,033	-1,749,679
4	Các chỉ tiêu thẩm định dự án								
	Quy về năm 0 (PV ₀)		-265,092	-392,667	-693,550	-939,816	-1,085,724	-1,100,297	-1,020,921
		-82,652	-347,744	-740,411	-1,433,961	-2,373,777	-3,459,501	-4,559,798	-5,580,719
5	Thời gian hoàn vốn (năm)	20	1	1	1	1	1	1	1
6	Giá trị hiện tại ròng NPV	3,610,178							
7	Tỉ suất thu hồi nội tại IRR (%)	11.2%							
8	Lãi suất ngân hàng/năm (%)	8.0%							

PHỤ LỤC 16

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Năm 2033	Năm 2034	Năm 2035	Năm 2036	Năm 2037	Năm 2038	Năm 2039
*	Năm đầu tư thứ	8	9	10	11	12	13	14
1	Dòng ngân lưu vào dự án	2,105,037	1,964,697	1,747,303	1,743,566	2,107,095	2,501,437	3,027,837
2	Dòng ngân lưu ra dự án	3,605,643	3,274,634	2,884,232	2,284,992	1,592,951	944,260	419,947
3	Dòng ngân lưu ròng	-1,500,606	-1,309,937	-1,136,929	-541,426	514,143	1,557,177	2,607,890
4	Các chỉ tiêu thẩm định dự án							
	Quy về năm 0 (PV_0)	-810,731	-655,295	-526,618	-232,208	204,173	572,571	887,885
		-6,391,449	-7,046,744	-7,573,362	-7,805,571	-7,601,397	-7,028,827	-6,140,942
5	Thời gian hoàn vốn (năm)	1	1	1	1	1	1	1
6	Giá trị hiện tại ròng NPV							
7	Tỉ suất thu hồi nội tại IRR (%)							
8	Lãi suất ngân hàng/năm (%)							

PHỤ LỤC 16

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Năm 2040	Năm 2041	Năm 2042	Năm 2043	Năm 2044	Năm 2045	Năm 2046	Năm 2047
*	Năm đầu tư thứ	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Dòng ngân lưu vào dự án	3,485,864	3,726,126	3,738,728	3,674,557	3,568,172	3,426,883	3,282,195	3,212,079
2	Dòng ngân lưu ra dự án	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Dòng ngân lưu ròng	3,485,864	3,726,126	3,738,728	3,674,557	3,568,172	3,426,883	3,282,195	3,212,079
4	Các chỉ tiêu thẩm định dự án								
	Quy về năm 0 (PV_0)	1,098,890	1,087,621	1,010,462	919,554	826,788	735,232	652,027	590,831
		-5,042,052	-3,954,431	-2,943,969	-2,024,415	-1,197,627	-462,395	0	0
5	Thời gian hoàn vốn (năm)	1	1	1	1	1	1	0	0
6	Giá trị hiện tại ròng NPV								
7	Tỉ suất thu hồi nội tại IRR (%)								
8	Lãi suất ngân hàng/năm (%)								

PHỤ LỤC 16

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Năm 2048	Năm 2049	Năm 2050	Năm 2051	Năm 2052	Năm 2053	Năm 2054
*	Năm đầu tư thứ	23	24	25	26	27	28	29
1	Dòng ngân lưu vào dự án	3,230,192	3,242,769	3,146,929	2,939,628	2,815,682	2,663,721	2,329,149
2	Dòng ngân lưu ra dự án	-	-	-	-	-	-	-
3	Dòng ngân lưu ròng	3,230,192	3,242,769	3,146,929	2,939,628	2,815,682	2,663,721	2,329,149
4	Các chỉ tiêu thẩm định dự án							
	Quy về năm 0 (PV_0)	550,151	511,383	459,508	397,443	352,486	308,762	249,982
		0	0	0	0	0	0	0
5	Thời gian hoàn vốn (năm)	0	0	0	0	0	0	0
6	Giá trị hiện tại ròng NPV							
7	Tỉ suất thu hồi nội tại IRR (%)							
8	Lãi suất ngân hàng/năm (%)							

BẢNG TÍNH HOÀN VỐN KHÔNG CHIẾT KHẤU

Đvt: USD

Năm	Vốn đầu tư	Tích lũy hàng năm			Vốn còn lại	Năm đầu tư thứ
		Lợi nhuận sau thuế	KHCB CS	Tích lũy hoàn vốn		
2025	245,169			-	245,169	1
2026	828,797			-	1,073,966	2
2027	1,274,975			-	2,348,941	3
2028	2,427,333			-	4,776,273	4
2029	3,480,856			-	8,257,129	5
2030	4,239,833			-	12,496,963	6
2031	4,515,134			-	17,012,097	7
2032	4,404,544			-	21,416,641	8
2033	3,605,643	-25,760	20,885	(4,875)	25,027,159	9
2034	3,274,634	-39,522	94,305	54,783	28,247,010	10
2035	2,884,232	-144,922	214,173	69,251	31,061,991	11
2036	2,284,992	-2,509	436,276	433,767	32,913,217	12
2037	1,592,951	478,187	744,825	1,223,012	33,283,156	13
2038	944,260	902,848	1,107,692	2,010,540	32,216,875	14
2039	419,947	1,382,158	1,461,842	2,844,000	29,792,823	15
2040		1,740,319	1,745,545	3,485,864	26,306,959	16
2041		1,830,634	1,895,493	3,726,126	22,580,832	17
2042		1,772,292	1,966,435	3,738,728	18,842,105	18
2043		1,691,110	1,983,447	3,674,557	15,167,548	19
2044		1,584,725	1,983,447	3,568,172	11,599,376	20
2045		1,445,524	1,981,359	3,426,883	8,172,493	21
2046		1,307,134	1,975,061	3,282,195	4,890,298	22
2047		1,244,812	1,967,267	3,212,079	1,678,219	23
2048		1,277,672	1,952,520	3,230,192	(1,551,974)	
2049		1,308,574	1,934,195	3,242,769	(4,794,743)	
2050		1,233,014	1,913,915	3,146,929	(7,941,671)	
2051		1,050,395	1,889,233	2,939,628	(10,881,299)	
2052		955,344	1,860,338	2,815,682	(13,696,981)	
2053		871,309	1,792,412	2,663,721	(16,360,702)	
2054		697,918	1,631,232	2,329,149	(18,689,851)	
Cộng	36,423,300	22,561,256	32,551,896	55,113,152	350,540,570	

